ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 45 /2023/QĐ-UBND	*Đồng Tháp, ngày 20 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi khoản 2, khoản 3 Điều 10 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 05 năm (2020 - 2024) được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 của Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh Bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Thực hiện Công văn số 634/HĐND-KTNS ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho ý kiến nội dung sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 05 năm (2020 - 2024);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi khoản 2, khoản 3 Điều 10 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 05 năm (2020 - 2024) được sửa đổi, bổ sung tại

khoản 6 Điều 1 của Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 05 năm (2020 - 2024) được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 05 năm (2020 - 2024) và Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND

Sửa đổi khoản 2, khoản 3 Điều 10 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 của Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 của Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND như sau:

"2. Bảng giá đất ở tại nông thôn (ban hành kèm theo tại Phụ lục số 02).

3. Bảng giá đất ở tại đô thị (ban hành kèm theo tại Phụ lục số 03)."

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Chính phủ;
- Vụ pháp chế, Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ pháp chế, Bộ Tài Chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT/TU, TT/HĐND Tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội Tỉnh;
- CT, các PCT/UBND Tỉnh;
- Các ban Đảng và đoàn thể Tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công báo Tỉnh;
- LĐVP/UBND Tỉnh;
- Lưu VT, NC/KT-bnt.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Thiện Nghĩa

Phụ lục 02 (điều chỉnh)

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Áp dụng trên địa bàn thành phố Cao Lãnh

1.1. Đất khu vực 1

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	**Bảng giá đất**				
I	**Chợ xã**				
1	Chợ Sáu Quốc (Hoà An)	900			
2	Chợ Thông Lưu (Hoà An)	600			500
3	Chợ xã Tịnh Thới	800			
4	Chợ xã Tân Thuận Đông	1.000			800
5	Chợ Bình Trị (Mỹ Tân)	600			
6	Chợ xã Mỹ Ngãi	800		700	
II	**Khu dân cư, cụm dân cư tập trung**				
1	Cụm dân cư Rạch Chanh (Mỹ Trà)				
	- Đường Nguyễn Văn Thảo, Đặng Văn Nghĩa (7m)			2.400	
	- Đường Phan Văn Đời, Phan Hồng Thanh, Nguyễn Hữu Nghĩa, Trần Văn Phụng (5,5m)			2.000	
	- Đường Lê Văn Phương, Nguyễn Văn Sổ, Hồ Văn Tần, Hồ Văn Hai, Lê Văn Ngạng (3,5m)				2.000
2	Cụm dân cư Quảng Khánh (Mỹ Trà)				
	- Đường Hồ Văn Thanh (7m)			1.500	
	- Đường 7m			1.500	
	- Đường Nguyễn Văn Nhân, Quảng Khánh (3,5m)				1.200
3	Cụm dân cư Xẻo Bèo (Hoà An)				
	- Đường 9m (đối diện nhà lồng chợ)	1.200			
	- Đường Đinh Thị Đảnh, Phan Thị Bảy (7m)	1.000			
	- Đường Trần Bá Lê (11m)		1.100		
	- Đường Ngô Thị Giềng, Huỳnh Thúc Kháng (5,5m)			850	
	- Đường Phan Thị Thẩm, Lê Kim Hạnh, Nguyễn Văn Hạo, Đỗ Văn Y (3,5m)				750
4	Cụm dân cư Bà Học (Mỹ Tân)				
	- Đường 3,5m				500
	- Đường 5m – 7m			600	
5	Khu TĐC Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp				

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
	- Đường 7m		3.400		
	- Đường 9m (đường cụt)		3.400		
	- Đường 9m (đường dài)		4.500		
	- Đường 14m	7.000			
6	Cụm dân cư Khu hành chính xã Tân Thuận Tây				
	- Đường số 2, đường số 4, đường số 10 (7m)		500		
	- Đường số 3, đường số 9 (10,5m)	600			
7	Khu dân cư Tân Thuận Đông				
	- Đường rộng 5,5m			500	
B	**Giá đất tối thiểu**	**500**			

1.2. Đất khu vực 2

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	**Giá đất từng trục lộ**		
1	Đường Nguyễn Hữu Kiến		
	- Hoà Tây – cầu Sáu Quốc	L2	1.200
	- Cầu Sáu Quốc – Chợ Tân Thuận	L2	1.000
	- Chợ Tân Thuận – bến đò Mỹ Hiệp	L2	800
2	Đường Hòa Tây		
	- Cầu Xẻo Bèo – cầu Bằng Lăng	L2	800
	- Cầu Bằng Lăng – giáp sông Tiền	L2	800
3	Đường Bà Huyện Thanh Quan (đường Hòa Tây – giáp Phường 4)	L3	600
	XÃ MỸ TÂN		
4	Đường Mai Văn Khải		
	- Cầu Bà Vại – đường Nguyễn Văn Tre	L2	1.300
	- Đường Nguyễn Văn Tre – rạch Ông Hổ	L2	1.600
	- Rạch Ông Hổ - cầu Bà Học	L2	1.400
	- Cầu Bà Học – cống Bộ Từ	L2	1.200
	- Cống Bộ Từ - giáp xã Mỹ Ngãi	L2	1.000
5	Đường Ba Sao (Mai Văn Khải – cầu Bà Học)	L3	800
6	Đường Nguyễn Văn Phối (từ cầu Vạn Thọ - cầu Ông Đen)	L4	600
7	Đường Bà Vại		
	- Cầu Bà Vại – Cầu Kháng chiến	L4	900
	- Cầu Kháng chiến – Cầu Ông Chim	L4	700
8	Đường kênh lộ mới (chợ Bình Trị - Cụm dân cư Bà Học)	L4	600
9	Đường Ba Sao (đoạn cầu Bà Học – cuối đường nhựa)	L4	600
10	Đường Bà Học (từ cầu Bà Học – cầu Ông Đen trong)	L4	500
11	Đường Bà Học (từ cầu Bà Học – cầu Ông Chim)	L2	500
12	Đường Ông Hổ (Mai Văn Khải – đường Bà Vại)	L4	400
13	Đường Trạm Y tế xã Mỹ Tân (đường Mai Văn Khải – cầu Bà Học)	L4	500

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
14	Các tuyến đường đan xã Mỹ Tân	L4	400
15	Đường tỉnh ĐT 846	L1	800
16	Đường Ông Chăng		
	- Đường Bà Học – đường Bà Vại	L4	500
	XÃ HOÀ AN		
17	Đường Hòa Đông		
	- Cầu Sắt Vĩ – Cầu Cái da	L2	3.000
	- Cầu Cái Da – cuối đường	L2	2.500
18	Đường Huỳnh Thúc Kháng		
	- Lộ Hoà Tây – giáp địa bàn phường Hòa Thuận	L2	600
19	Đường đan tổ 10 ấp Hòa Lợi và ấp Hòa Long	L4	400
20	Đường đan tổ 7 ấp Hòa Long	L4	400
21	Đường đan tổ 3, tổ 4 ấp Hòa Mỹ	L4	400
22	Đường Xếp Lá	L4	400
23	Đường đan ven sông Hổ Cứ (Hoà Đông – Phường 6)	L3	1.000
24	Đường Cái Tôm (Đoạn từ lộ Hòa Đông – giáp Phường 6)	L3	800
25	Đường ven sông Hổ Cứ (cầu Vàm Hoà Đông – cầu Vàm Thông Lưu)	L3	800
26	Đường đan rạch Cái Da Bờ Bắc	L4	500
27	Đường rạch Bà Bướm	L4	600
28	Đường từ Vàm Thông Lưu – cầu Miễu Bà (ấp Đông Bình)	L4	500
29	Đường Bùi Hữu Nghĩa	L4	600
30	Đường Trần Tế Xương	L4	600
31	Đường Lê Văn Cử (Hoà An) - Lộ Hoà Tây – Kênh Sáu Quốc	L4	400
32	Đường nhựa bờ Nam rạch Cái Tôm, ấp Đông Bình	L4	400
33	Đường nhựa bờ Nam rạch Cái Sâu, ấp Hòa Mỹ và ấp Hòa Hưng	L4	400
34	Đường Rạch Ông Đá ấp Hòa Hưng	L4	400
35	Đường chùa Kim Quang ấp Đông Bình (xã Hòa An – Phường 6)	L4	400
36	Đường đan Cái Da (bờ nam)	L4	400
37	Đường Bà Đuổi, ấp Hòa Lợi	L4	400
38	Đường tổ 4, tổ 6, ấp Hòa Long	L4	400
39	Đường Hòa Na	L4	400
40	Đường vào nhà máy nước Đông Bình, xã Hòa An (đoạn đường ven sông Hổ Cứ - nhà máy nước Đông Bình)	L3	600
41	Đường Nguyễn Thị Đầm		
	- Cầu ngọn Cái Tôm – đường Nguyễn Công Nhàn	L3	1.000
	- Đường ngã ba cầu Sáu Quốc – cầu ngọn Cái Tôm	L3	1.000
42	Đường từ Nguyễn Hữu Kiến – ngã ba cầu Sáu Quốc	L3	1.200
43	Đường đan rạch bà Đương xã Hòa An (đoạn Nguyễn Hữu Kiến – giáp xã Tân Thuận Tây)	L2	500
44	Đường nhựa tuyến đường Xẻo Bèo	L4	500
	XÃ MỸ NGÃI		
45	Đường Vạn Thọ	L3	600
46	Đường Cả Xáng	L3	600

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
47	Đường Lê Thị Phụng	L3	600
48	Đường Lê Văn Trung	L3	600
49	Đường đan Cái Sao	L3	400
50	Đường Nguyễn Chí Thanh		
	- Cầu UBND xã Mỹ Ngãi – cầu Khách Nhì	L3	1.000
	- Cầu Khách Nhì – cầu Cả Cái	L3	600
51	Đường Mai Văn Khải		
	- Từ đường Vạn Thọ - đường Nguyễn Chí Thanh	L3	800
	- Từ Nguyễn Chí Thanh – cầu chùa Thanh Vân	L3	1.000
	- Cầu chùa Thanh Vân – đường Trần Văn Năng	L3	700
	XÃ MỸ TRÀ		
52	Đường tỉnh ĐT 856		
	- Giáp phường Mỹ Phú – cầu Ông Hoành	L1	2.500
53	Đường Điện Biên Phủ nối dài		
	- Ngã tư Quảng Khánh – Đường tỉnh ĐT 856	L2	1.500
54	Đường Lê Duẩn		
	- Cầu Rạch Chanh – đường Phan Hồng Thanh	L2	3.000
	- Đường Phan Hồng Thanh – Cầu Bà Vại	L2	1.200
55	Đường Quảng Khánh		
	- Cầu Quảng Khánh – Cầu Mương Khai	L2	1.200
	- Cầu Mương Khai – ngã ba vườn Ông Huề	L2	600
56	Đường Trịnh Thị Cánh		
	- Rạch Chanh – Mương Khai	L4	600
57	Đường Rạch nhỏ (Quảng Khánh – Phạm Thị Nhị)	L4	400
58	Đường Nguyễn Văn Sớm	L5	400
59	Đường Mương Khai		
	- Cầu Mương Khai – Cầu kênh Hội Đồng (ấp 1)	L5	600
60	Đường Phạm Văn Thưởng		
	- Cầu Mương Khai – Cầu kênh Hội Đồng (ấp 2)	L5	600
61	Đường Ông Hoành		
	- Cầu Ông Hoành – đường tránh Quốc lộ 30	L5	600
62	Đường Nguyễn Văn Dình		
	- Ngã ba vườn Ông Huề - Cầu Bà Vại	L3	700
63	Đường Cái Môn	L5	600
64	Đường Phạm Thị Nhị	L5	600
65	Đường Nguyễn Văn Dành	L5	600
	XÃ TỊNH THỚI		
66	Đường Tân Việt Hòa		
	- Cầu Bà Bảy – cầu UBND xã Tịnh Thới	L2	1.000
	- Cầu UBND xã Tịnh Thới – bến đò Doi Me	L2	800
67	Đường Nguyễn Hương – Tịnh Thới		
	- Cầu Long Sa – cầu Long Hồi	L2	900
	- Cầu Long Hồi – cống Năm Bời	L2	800

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
68	Đường Trần Trọng Khiêm		
	- Từ cống Cần Quyt – Cầu Khém Cá Chốt	L2	900
	- Cầu Khém Cá Chốt – Bến đò Phường 3	L4	600
	- Bến đò Phường 3 – Chùa Hội Khánh	L4	500
69	Đường Nguyễn Thị Trà (Cầu UBND xã Tịnh Thới – Huyền Vũ)	L3	800
70	Đường đan Long Sa – đình Tân Tịch	L3	900
71	Đường Hồ Thị Trầm – Tịnh Thới (Lộ nhựa từ chợ Hoà Bình – đuôi Huyền Vũ)		
	- Đường cầu Ông Khuôn – Chợ Hoà Bình	L4	700
	- Đường Chợ Hoà Bình – Huyền Vũ	L4	600
72	Đường Xóm Hến	L4	500
73	Đường nhựa Phường 6 – cầu Khém Cá Chốt trong	L4	500
74	Đường Dương Thị Mỹ - Tịnh Thới (Đường nhựa từ chợ Hòa Bình – Ngã ba Cây Me)	L4	600
75	Đường dẫn lên – xuống cầu Cao Lãnh	L2	1.000
76	Đường Đinh Công Bê		
	- Đường bến đò Phường 3 – cầu Sông Tiên (đường nhựa xã Tịnh Thới đi bến đò Phường 3)	L4	700
	- Đường Chợ Tịnh Thới – cầu Đình Tịnh Mỹ	L4	600
	- Đường cầu Đình Tịnh Mỹ - cống Tám Nhường	L4	600
77	Đường nhựa cầu Tám Nhường – Khém Lớn hồ tôm	L4	600
78	Đường Sông Tiên (cống Bảy Tu Phường 6 – chùa Hội Khách)	L4	800
79	Đường nhựa cầu Long Hồi – cầu Nhạc Thìn	L4	800
80	Đường nhựa cầu Mười Y – Ngã Quát	L4	800
81	Đường nhựa từ cầu Nhạc Thìn – cầu Mười Y	L4	800
82	Đường đan cầu Bảy Phùng – cuối tuyến	L4	500
83	Đường đan Cả Sung	L4	500
84	Đường đan tổ 10 ấp Tịnh Mỹ	L4	500
85	Đường đan tổ 01 ấp Tịnh Mỹ	L4	500
86	Đường đan cống Long Sung – cuối tuyến (Tư Là)	L4	500
87	Đường đan cống Long Sung – cuối tuyến (Sáu Long)	L4	500
88	Đường đan cầu Trạm Xá – nhà ông Duyên	L4	500
89	Đường Đình Tịnh Mỹ (cống Năm Kỳ - Doi Me)	L4	1.000
90	Đường bến đò Doi Me – rạch Long Sung	L4	700
91	Các tuyến đường đan còn lại xã Tịnh Thới	L4	500
	XÃ TÂN THUẬN TÂY		
92	Các tuyến đường đan xã Tân Thuận Tây	L4	400
93	Đường Lê Thị Thôi (bến đò Mỹ Hiệp – cầu Phạm Văn Hỷ)	L4	600
94	Đường Mai Thị Chuông	L4	600
95	Đường rạch Xếp Cả Kích (ấp Tân Dân, ấp Tân Hậu)	L4	400
96	Đường từ cầu chợ Trần Quốc Toản – đường Nguyễn Hữu Kiến	L2	800
	XÃ TÂN THUẬN ĐÔNG		
97	Các tuyến đan, nhựa xã Tân Thuận Đông	L4	400
98	Đường số 1, xã Tân Thuận Đông	L3	800

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
B	**Giá đất tối thiểu**		**400**

1.3. Đất khu vực 3

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn thành phố	400	380	350

2. Áp dụng trên địa bàn thành phố Sa Đéc

2.1. Đất khu vực 1

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
I	**Chợ xã**				
1	Các khu dân cư chợ xã	750	600		
2	Khu dân cư chợ Tân Phú Đông	2.000	1.500		
II	**Khu dân cư tập trung**				
1	Khu dân cư Phú Thuận	1.500			
2	Khu dân cư Phú Long	1.500			
3	Khu dân cư Đông Quới		1.200		
4	Khu dân cư dân lập				
	- Tiếp nối trục giao thông chính, đường phố đô thị				1.500
	- Các khu dân cư dân lập còn lại				1.100
5	Khu dân cư xã Tân Quy Tây	1.500			
6	Khu dân cư nhà ở xã hội (xã Tân Phú Đông)	1.500			
B	**Giá đất tối thiểu**	**600**			

2.2. Đất khu vực 2

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	**Bảng giá đất**		
1	Đường Kênh Cùng		
	- Cầu Phú Long - cống Ba Ó	L3	600
	- Cống Ba Ó - cầu Kênh Cùng	L3	450
2	Đường Kiều Hạ (bờ trái + bờ phải)	L3	450
3	Đường Xẻo Gừa (bờ trái + bờ phải)	L3	500
4	Đường Bà Lài		
	- Bờ trái	L3	600
	- Bờ phải	L3	500

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
5	Đường Họa Đồ	L3	500
6	Đường Ngã Bát		
	- UBND xã Tân Phú Đông - cầu Kênh 18	L3	600
	- Cầu Kênh 18 - cầu Kênh Cùng	L3	500
	- Cầu Kênh 18 - cầu Nhà Thờ	L3	450
7	Đường Ngã Cạy bờ trái + phải	L3	450
8	Đường Bà Ban (xã Tân Phú Đông)	L3	450
9	Đường Kênh Cùng (phía đường đan)	L3	450
10	Đường Xẻo Tre (bờ trái + bờ phải)	L3	450
11	Đường Xóm Mắm	L3	450
12	Đường Kênh 85 (từ kênh Cùng đến kênh Ba Làng)	L3	600
13	Đường cặp UBND xã Tân Phú Đông (đoạn từ cầu Ngã Bát - Quốc lộ 80)	L3	1.100
14	Đường nối từ khu dân cư Phú Thuận đến đường tắt Ngã Cạy	L3	750
15	Đường Sa Nhiên - Mù U		
	- Cầu Ông Thung - cầu Mù U	L3	500
16	Đường Ông Quế - đường ĐT 848	L3	600
17	Đường ngang	L3	450
18	Đường Tứ Quý - Ông Quế	L3	400
19	Đường Mù U - Rạch Bần	L4	300
20	Đường Kênh Lắp	L3	550
21	Đường Ông Quế - kênh 50	L4	400
22	Đường Cái Bè - Cai Khoa	L4	400
23	Đường Cai Khoa - Giác Long	L4	400
24	Đường Đình (từ đường ĐT 848 đến cầu Đình, xã Tân Khánh Đông)	L3	550
25	Đường rạch Thông Lưu (xã Tân Khánh Đông)		
	- Bờ trái	L4	400
	- Bờ phải	L3	600
26	Đường rạch Cái Bè (từ cầu Mười Bảng đến cuối đường)	L3	400
27	Đường Nguyễn Văn Nhơn	L3	400
28	Đường Kênh 50	L3	300
29	Đường Mương Khai (bờ phải + bờ trái)	L3	300
30	Đường Cái Bè (bờ phải)		
	- Đoạn rạch Cái Bè đến hết đường	L3	300
31	Đường rạch Bà Chủ (bờ trái + bờ phải)		
	- Từ cầu Đình đến cuối đường	L3	300
32	Đường Ông Quế - Cái Bè	L3	600
33	Đường Cái Bè - Ông Thung	L3	600
34	Đường rạch Ông Thung	L3	300

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
35	Đường cặp sông Tiền xã Tân Khánh Đông (từ đường Nguyễn Văn Nhơn - ranh Lấp Vò)	L3	450
36	Đường Cai Khoa (bờ phải)	L3	450
37	Đường Kênh Xếp Mương Đào	L3	450
38	Đường cặp rạch Ông Tổng (Tân Khánh Đông)	L3	450
39	Đường cặp rạch Lòng Lai (bờ phải)	L3	450
40	Đường Cao Mên dưới (xã Tân Quy Tây)	L3	400
41	Đường Cao Mên trên (bờ trái + bờ phải)	L4	400
42	Đường Ông Hộ		
	- Bờ trái	L3	400
	- Bờ phải	L4	300
43	Đường kênh Trung Ương (bờ trái + phải)	L3	450
44	Đường Phạm Hữu Nghĩa (kênh Sáu Hiếu)		
	- Đoạn rạch Ông Hộ - rạch Cao Mên trên	L3	300
45	Đường Tân Lập (xã Tân Quy Tây)	L3	600
46	Đường cặp rạch Tư Miều (bờ trái + bờ phải), xã Tân Quy Tây	L3	400
47	Đường cặp rạch Ba Ngay, xã Tân Quy Tây	L3	400
48	Đường cặp kênh Sáu Đỏ, xã Tân Quy Tây	L3	400
49	Đường nối từ kênh Trung Ương đến đường Tân Lập, xã Tân Quy Tây	L3	600
50	Đường Cồn Bồng Bồng	L3	300
51	Đường Cồn Sậy	L3	300
52	Đường 26 tháng 3	L3	300
53	Đường nối vào Khu Công nghiệp C mở rộng	L3	1.100
54	Đường xóm Bột mì	L3	500
55	Quốc lộ 80 cũ (đoạn từ nút giao thông - mũi tàu)	L3	1.000
56	Đường tắt (Khu dân cư Phú Long - cầu Ba Thức)	L3	550
57	Đường ô bao số 10	L3	550
58	Đường Phạm Hữu Nghĩa (bờ phải)	L3	1.000
59	Đường kênh Vành Đai (xã Tân Khánh Đông)		
	- Đoạn từ đường rạch Ông Thung - đường Mù U	L3	500
60	Đường rạch Ông Quế (xã Tân Khánh Đông)		
	- Đường Tứ Quý Ông Quế - kênh Phan Văn Trầm	L4	400
61	Đường kênh Cây Vừng (xã Tân Khánh Đông)		
	- Đường Vành Đai ĐT 848 – rạch Ông Quế	L3	500
62	Đường Phan Văn Trầm (xã Tân Khánh Đông)	L4	400
63	Đường Bà Đào (xã Tân Phú Đông)		
	- Đường Lê Hồng Phong – Đường Bà Ban	L3	600
64	Đường Ba Cho (xã Tân Phú Đông)		
	- Đường Ngã Cạy – cuối đường	L3	600

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
65	Đường tắt ấp Phú An (xã Tân Phú Đông)		
	Đoạn đường Ngã Cạy - đường Bà Lài	L4	600
66	Đường cặp kênh KC1		
	- Đoạn cầu ngang nhà ông Ba Dớn - Chùa Linh Nguyên	L3	600
67	Đường Hai Sanh		
	- Đoạn rạch Cao Mên dưới - kênh Sáu Chiêu	L3	600
68	Đường kênh Ba Thìn		
	Đoạn rạch Cao Mên trên- kênh Sáu Chiêu	L3	800
B	**Giá đất tối thiểu**		**300**

2.3. Đất khu vực 3

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn thành phố	300	280	250

3. Áp dụng trên địa bàn thành phố Hồng Ngự

3.1. Đất khu vực 1

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	**Bảng giá đất**				
1	Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Hội		500		
2	Cụm dân cư số 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12 xã Tân Hội		250		
3	Cụm dân cư số 11 xã Tân Hội		250		
4	Cụm dân cư Trung tâm xã Bình Thạnh	1.100	600		
5	Cụm dân cư số 13 xã Bình Thạnh		500		
6	Cụm dân cư Rừng Sâu xã Bình Thạnh				250
7	Cụm dân cư Á Đôn 1, 2 xã Bình Thạnh				250
8	Cụm dân cư Kênh Cụt xã Bình Thạnh				250
II	**Tuyến dân cư tập trung**				
1	Tuyến dân cư Tân Thành - Lò Gạch xã Bình Thạnh (Tuyến 1)				
	- Cặp Quốc lộ 30	500			
	- Các đường còn lại		250		
2	Tuyến dân cư Tân Thành - Lò Gạch xã Bình Thạnh (Tuyến 2)				
	- Cặp Quốc lộ 30	500			
	- Các đường còn lại		250		
3	Tuyến dân cư Tân Thành – Lò Gạch xã Bình Thạnh (Tuyến 3)				

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
	- Cặp Quốc lộ 30	500			
	- Các đường còn lại		250		
4	Tuyến dân cư Tân Thành - Lò Gạch xã Bình Thạnh (Tuyến 4)				
	- Cặp Quốc lộ 30	500			
	- Các đường còn lại		250		
5	Tuyến dân cư Bù Lu xã Bình Thạnh				250
6	Tuyến dân cư Mười Độ xã Bình Thạnh				250
7	Tuyến dân cư Cần Sen 1 + 2 xã Bình Thạnh				250
8	Tuyến dân cư Mộc Rá xã Tân Hội				250
9	Tuyến dân cư Bờ Nam kênh Cả Chanh xã Tân Hội		500		
B	**Giá đất tối thiểu**	**250**			

3.2. Đất khu vực 2

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	**Giá đất**		
1	Quốc lộ 30		
	- Từ cầu Kháng Chiến - cuối Cụm dân cư Bình Thạnh	L1	800
	- Từ cuối Cụm dân cư Bình Thạnh - ranh Tân Hồng	L1	600
2	Đường đan		
	- Đường đan xã Tân Hội	L3	250
	- Đường đan xã Bình Thạnh	L3	250
3	Đường nối Cụm dân cư 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 xã Tân Hội	L4	250
4	Đường nhựa từ đường Trần Hưng Đạo đến cầu Tắt Ông Rèn xã Tân Hội (Đường nhựa Khu 2 xã Tân Hội)	L4	250
5	Đường nhựa nối cầu Bù Lu trên với cầu Bù Lu dưới	L4	400
6	Đường nhựa từ Tuyến dân cư bờ Nam kênh Cả Chanh đến Cụm dân cư số 12 xã Tân Hội	L4	250
10	Đường nhựa từ Cụm dân cư số 5 đến Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Hội	L4	250
7	Đường Trần Hưng Đạo xã Tân Hội (Đường tuần tra biên giới)		
	- Cầu Tân Hội - cầu Cả Chanh	L3	750
	- Cầu Cả Chanh đến Đường nhựa nối Cầu Tắt Ông Rèn - Cầu Vịnh Bà Tự	L3	500
8	Đường tuần tra biên giới xã Bình Thạnh	L3	400
9	Đường Nguyễn Huệ xã Bình Thạnh (Cầu 2 tháng 9 – cầu Kháng Chiến)	L1	800
10	Đường nhựa từ cầu Bình Thạnh đến cầu Sâm Sai trong	L4	250
11	Tuyến tránh Quốc lộ 30 qua xã Bình Thạnh	L1	800

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
12	Đường nhựa tiếp giáp Cụm dân cư số 13, xã Bình Thạnh	L2	500
B	**Giá đất tối thiểu**		**250**

3.3. Đất khu vực 3

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn thành phố	250	230	200

4. Áp dụng trên địa bàn huyện Hồng Ngự

4.1. Đất khu vực 1

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	**Bảng giá đất**				
	Xã Thường Phước 1				
1	Chợ Thường Phước	700			
2	Cụm dân cư xã Thường Phước 1 (10,6 ha)	800	500		
3	Cụm dân cư xã Thường Phước 1 (7,3 ha)	700	400		
4	Cụm dân cư Giồng Bàn xã Thường Phước 1	150			
5	Cụm dân cư Tứ Thường, xã Thường Phước 1	150			
	Xã Thường Phước 2				
6	Cụm dân cư Nam Hang xã Thường Phước 2	150			
	Xã Thường Thới Hậu A				
7	Chợ Cả Sách xã Thường Thới Hậu A	1.500	1.000		
8	Cụm dân cư Giồng Duối xã Thường Thới Hậu A	150			
9	Cụm dân cư Cả Sách xã Thường Thới Hậu A	500	300		
	Xã Thường Lạc				
10	Chợ Cầu Muống	800	500		
11	Cụm dân cư Cầu Muống (lô A, B, C, D)	800	500		
12	Cụm dân cư Ngã tư Cây Da	150			
	Xã Long Khánh A				
13	Cụm dân cư Cây Sung	1.100	1.000		
	Xã Long Khánh B				
14	Cụm dân cư trung tâm xã Long Khánh B	500	300		
B	**Giá đất tối thiểu**	**150**			

4.2. Đất khu vực 2

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	**Bảng giá đất**		
	Xã Thường Phước 1		
1	Tuyến dân cư kênh cũ	L3	200
2	Đường ra bến phà Thường Phước 1 - Vĩnh Xương (bến phà mới)	L3	700
3	Đường ra bến phà Thường Phước 1 - Vĩnh Xương (bến phà cũ)	L3	500
4	Đường tỉnh ĐT 841 (Đoạn từ ranh xã Thường Phước 2 - Thường Phước 1 đến lộ 3 Mướt)	L1	350
5	Đường tỉnh ĐT 841 (Đoạn từ lộ 3 Mướt đến Cụm dân cư mở rộng 7,3 ha)	L1	500
6	Đường tỉnh ĐT 841 (Đoạn từ Cụm dân cư 7,3 ha đến hết Cụm dân cư 10,6 ha)	L1	700
7	Đường tỉnh ĐT 841 (Đoạn từ kênh Thường Phước - Ba Nguyên đến cửa khẩu Thường Phước) (áp dụng giá đất bên ngoài Khu kinh tế)	L1	400
8	Đường tuần tra biên giới	L3	150
9	Lộ nhựa liên xã	L3	250
10	Đường A20 cửa khẩu quốc tế Thường Phước	L3	500
	Xã Thường Phước 2		
11	Tuyến dân cư kênh cũ	L3	200
12	Tuyến dân cư Đoạn cải tiến (Đoạn từ ranh thị trấn Thường Thới Tiền đến Trường Mẫu giáo Điểm ấp 2)	L2	1.500
13	Tuyến dân cư Đoạn cải tiến (Đoạn từ Trường Mẫu giáo Điểm ấp 2 đến hết Tuyến)	L2	800
14	Đường bờ kè thị trấn Thường Thới Tiền (Từ ranh Thường Thới Tiền - Thường Phước 2 đến hết bờ kè)	L3	1.200
15	Đường tỉnh ĐT 841 (Đoạn từ ranh trên Tuyến dân cư Đoạn cải tiến đến ranh Thường Phước 2 - Thường Phước 1)	L1	400
16	Đường tỉnh ĐT 841 - bờ tây (Đoạn từ ranh thị trấn Thường Thới Tiền – Thường Phước 2 đến ranh Thường Phước 2 - Thường Phước 1)	L1	400
17	Đường nhựa liên xã	L4	250
	Xã Thường Thới Hậu A		
18	Lộ nhựa liên xã	L3	150
19	Lộ nhựa liên xã (Tuyến dân cư Cội Đại - Cội Tiểu)	L3	190
20	Lộ nhựa liên xã (Tuyến dân cư Rạch Vọp - Biên phòng)	L3	180
21	Đường tuần tra biên giới	L4	150
	Xã Thường Lạc		
22	Đường tuần tra biên giới	L4	150
23	Lộ nhựa liên xã	L3	150
24	Lộ nhựa liên xã (Tuyến dân cư Cầu Muống - Cội Đại)	L3	230
	Xã Long Khánh A		
25	Lộ nhựa liên xã (Đường cù lao lớn)	L3	300
26	Đường cù lao nhỏ	L3	250
27	Đường Giồng Long Khánh A	L3	200
28	Đường tắt Nam Hang	L3	300
	Xã Long Khánh B		

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
29	Lộ nhựa liên xã	L3	250
30	Đường xuống bến đò Chợ Miễu	L3	500
31	Từ lộ nhựa liên xã đến ranh cụm dân cư Trung tâm xã Long Khánh B	L3	500
32	Đường Giồng Long Khánh B	L3	200
	Xã Phú Thuận A		
33	Tuyến dân cư đường tắt Phú Thuận A-B	L3	570
34	Lộ Long – Phú Thuận (lộ nhựa liên xã)	L3	400
	Xã Phú Thuận B		
35	Tuyến dân cư đường tắt Phú Thuận A-B	L3	570
36	Tuyến dân cư Long Thuận – Mương Lớn (thuộc xã Phú Thuận B)	L3	540
37	Tuyến dân cư ấp Phú Trung	L3	200
38	Lộ Long – Phú Thuận (lộ nhựa liên xã)	L3	500
39	Cù lao ấp Phú Trung (lộ đan)	L4	200
	Xã Long Thuận		
40	Tuyến dân cư Đường tắt số 3	L3	500
41	Tuyến dân cư Long Thuận	L3	535
42	Tuyến dân cư Long Thuận nối dài	L3	535
43	Tuyến dân cư Long Thuận – Mương Lớn	L3	535
44	Lộ Long - Phú Thuận (Đoạn từ ranh xã Phú Thuận A - Long Thuận đến đầu Tuyến đường tắt số 3 thuộc ấp Long Hưng)	L3	400
45	Lộ Long - Phú Thuận (Đoạn từ ranh xã Phú Thuận B - Long Thuận đến đầu đường tắt số 3 thuộc ấp Long Hòa)	L3	200
	Xã Thường Lạc		
46	Đường tỉnh ĐT 841 (Đoạn từ ranh thành phố Hồng Ngự - ranh thị trấn Thường Thới Tiền)	L1	500
B	**Giá đất tối thiểu**		**150**

4.3. Đất khu vực 3

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	150	140	120

5. Áp dụng trên địa bàn huyện Tân Hồng

5.1. Đất khu vực 1

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	**Bảng giá đất**				
I	**Chợ xã**				
1	Chợ Giồng Găng	1.700	750	400	200
2	Chợ Long Sơn Ngọc	1.500	500	250	200

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
3	Chợ Tân Hộ Cơ	1.100	300	250	200
4	Chợ Công Binh	600	300	250	200
5	Chợ Biên Giới Thông Bình	750	300	250	200
6	Chợ Thống Nhất	850	300	250	200
7	Chợ Bình Phú	600	300	250	200
8	Chợ Tân Phước	850	300	250	200
9	Chợ An Phước	850	300	250	200
II	**Khu dân cư, cụm đân cư tập trung**				
1	Cụm dân cư Trung tâm Bình Phú	600	300	250	200
2	Cụm dân cư Gò Cát, Gò Cát mở rộng 1, 2	250	200		
3	Cụm tái định cư Dinh Bà	850	350	250	200
4	Cụm dân cư Dinh Bà 1	1.700	1.100	850	600
5	Cụm dân cư Dinh Bà 2	1.700	1.100	850	600
6	Cụm dân cư Dinh Bà (giai đoạn 2)		1.400	1.250	
7	Cụm dân cư khu C1 Dinh Bà			1.400	1.250
8	Cụm dân cư Long Sơn Ngọc	850	300	250	200
9	Cụm dân cư bờ Đông Long Sơn Ngọc	400	300	250	200
10	Cụm dân cư mở rộng Long Sơn Ngọc lần 2	750	450	300	200
11	Cụm dân cư Chợ Tân Thành A	400	300	250	200
	- Đường đối diện nhà lồng chợ (lộ nhựa - hết chợ)	500	400	300	250
	- Đoạn còn lại	400	300	250	200
12	Cụm dân cư Cả Sơ	400	300	250	200
13	Cụm dân cư Tân Phước	400	300	250	200
14	Cụm dân cư Giồng Găng	1.200	900	700	300
15	Cụm dân cư Trung tâm An Phước	750	500	250	200
16	Cụm dân cư Thống Nhất	350	300	250	200
17	Cụm dân cư Bắc Trang	300	200		
18	Cụm dân cư Dự Án	300	200		
19	Cụm dân cư Cà Vàng	300	200		
20	Cụm dân cư Cây Dương	350	250		
21	Cụm dân cư Đuôi Tôm	200			
22	Cụm dân cư Vọng Nguyệt		200		
23	Cụm dân cư Lăng Xăng 3		200		
24	Cụm dân cư Ba Lê Hiếu		200		
25	Cụm dân cư ngã ba Thông Bình	250	200		
26	Khu dân cư bờ Bắc Kênh Tân Thành - Lò Gạch (xã Tân Hộ Cơ)				250
27	Tuyến dân cư bờ Bắc Kênh Tân Thành - Lò Gạch (xã Thông Bình)				250
28	Cụm dân cư Lăng Xăng 4 (5 sở)				200
29	Chẳng Xê Đá				200
30	Cụm dân cư Cả Chanh	350	250		

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
31	Cụm dân cư đầu kênh Sa Rài	350	250		
32	Cụm dân cư Cả Xiêm	350	250		
33	Cụm dân cư cửa khẩu phụ Thông Bình	900			
B	**Giá đất tối thiểu**	**200**			

5.2. Đất khu vực 2

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	**Giá đất từng trục lộ**		
I	**Quốc lộ 30**		
	- Đoạn từ cầu Thống Nhất - ranh chợ Thống Nhất	L1	600
	- Đoạn từ ranh chợ Thống Nhất - hết Trạm Y tế	L1	600
	- Đoạn từ Trạm Y tế - nhà ông Nguyễn Văn Của	L1	400
	- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Của - cầu Bắc Trang	L1	300
	- Đoạn từ cầu Bắc Trang - ranh cây xăng Ngọc Nhi	L1	400
	- Đoạn từ cây xăng Ngọc Nhi - ranh thị trấn Sa Rài	L1	600
	- Đoạn từ cầu Đúc Mới (Bình Phú) - ngã 3 Đồn Biên phòng 909	L1	400
	- Đoạn từ ngã 3 Đồn Biên phòng 909 - chợ Dinh Bà	L1	450
II	**Đường tỉnh**		
1	**Đường tỉnh ĐT 842**		
	- Đoạn từ kênh Phú Thành - giáp Đường tỉnh ĐT 843	L1	600
	- Đoạn từ dốc cầu Giồng Găng - đầu cầu Phú Đức	L1	400
	- Đoạn từ giáp chợ Giồng Găng - đường nước nông trường	L1	1.100
	- Đoạn từ đường nước nông trường - cây xăng Tân Phước	L1	400
	- Đoạn từ cây xăng Tân Phước đến cầu Tân Phước - Tân Thành A	L1	700
2	**Đường tỉnh ĐT 843**		
	- Đoạn từ kênh Phú Hiệp - cầu Giồng Găng	L1	600
	- Đoạn từ cầu Giồng Găng - cầu Dứt Gò Suông	L1	500
	- Đoạn từ cầu Dứt Gò Suông - cầu Thành Lập	L1	600
	- Đoạn từ cầu 72 nhịp - đến tâm đường Gò Tre (kể cả đường dẫn vào cầu Việt Thược)	L1	550
	- Đoạn từ tâm đường Gò Tre - Cụm dân cư mở rộng Long Sơn Ngọc lần 2	L1	400
3	**Đường tỉnh ĐT 842 cũ**		
	- Đường nội bộ xã Tân Phước (từ Đường tỉnh ĐT 842 - kênh Phước Xuyên)	L1	500
	- Đường mé sông kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng (xã Tân Phước)	L1	500
	- Kênh K12 - Giáp Đường tỉnh ĐT 842	L4	400
	- Giáp Đường tỉnh ĐT 842 - Giáp Đoàn kinh tế quốc phòng 959	L3	400
	- Giáp Đường tỉnh ĐT 842 - Giáp Đoàn kinh tế quốc phòng 960	L4	400

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
4	Đường tỉnh ĐT 845 (Giáp ranh xã Hòa Bình – Tuyến dân cư đường dẫn vào cầu Tân Phước)	L1	400
III	**Huyện lộ, Lộ liên xã**		
1	Lộ 30 cũ		
	- Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 30 (đồn biên phòng 909) - bửng Năm Hăng	L3	250
	- Đoạn từ cầu bửng Năm Hăng - đồn Biên phòng Thông Bình	L3	250
	- Đoạn đường vào chốt biên phòng (trừ cụm dân cư Cây Dương)	L3	250
	- Đoạn từ lộ Việt Thược - kênh Tân Thành	L4	200
2	Lộ Việt Thược	L4	200
3	Lộ liên xã Thông Bình - Tân Phước		
	- Bờ Đông:		
	+ Đoạn từ chợ biên giới Thông Bình - Bến đò Long Sơn Ngọc	L4	200
	+ Bến đò Long Sơn Ngọc - miễu ông Tiền Hiền	L4	200
	- Bờ Tây:		
	+ Từ đồn biên phòng Thông Bình - UBND xã Thông Bình	L4	200
	+ Từ UBND xã Thông Bình - bến đò Long Sơn Ngọc	L4	200
4	Đường Tân Thành A - Tân Phước		
	- Bờ tây:		
	+ Từ Cụm dân cư Long Sơn Ngọc - cầu Bắc Viện (trừ Cụm dân cư Cả Sơ)	L3	300
	+ Từ cụm dân cư Tân Thành A - kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	L4	200
5	Đường Thông Bình - Hưng Điền		
	- Đoạn từ Tuyến dân cư bờ đông Long Sơn Ngọc đến Long An	L4	200
6	Đường bờ Đông kênh Tân Thành:		
	- Đoạn từ Cụm dân cư 30 cũ - kênh Tân Thành Lò Gạch	L4	200
	- Đoạn từ kênh Tân Thành Lò Gạch - kênh Cả Mũi	L4	200
	- Đoạn từ kênh Cả Mũi - kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	L4	200
7	Lộ quốc phòng		
	- Đoạn từ lộ 30 cũ - kênh Tân Thành Lò Gạch	L4	200
	- Đoạn từ kênh Tân Thành Lò Gạch - kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	L4	200
8	Đường kênh Cô Đông	L4	200
9	Đường bờ tây kênh Phú Đức	L4	200
10	Đường Gò Rượu	L4	200
11	Đường bờ đông kênh Sa Rài		
	- Đoạn từ kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng đến cầu Tứ Tân	L4	200
12	Đường nội bộ cụm dân cư Cà Vàng	L4	200
13	Đường đan Công Binh	L4	200
14	Đường đan bờ Đông kênh Tân Hòa		
	- Đoạn từ lộ 30 cũ – sông Sở Hạ	L4	200
15	Kênh Tân Hòa (Bờ Đông, Bờ Tây)	L4	200
16	Kênh Đuôi Tôm (Bờ Nam, Bờ Bắc)	L4	200
17	Đường bờ Bắc kênh Tân Thành Lò Gạch	L4	300
18	Đường bờ Đông kênh Phú Thành	L4	200

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
19	Đường bờ Đông kênh K12	L4	200
21	Đường bờ Tây kênh Tân Công Chí	L4	200
22	Đường bờ Nam kênh Thành Lập 2	L4	200
23	Đường bờ Đông kênh Thống Nhất	L4	200
24	Đường Kho Gáo Lồng Đèn	L4	200
25	Đường Thống Nhất xã Bình Phú (từ kênh Tân Thành Lò Gạch đến cụm dân cư Gò Cát)	L4	200
26	Đường bờ Đông kênh Sa Rài xã Tân Thành B	L4	200
27	Đường Tứ Tân	L4	200
28	Đường tuần tra biên giới (Tân Hưng - thành phố Hồng Ngự)	L4	200
29	Đường Cả Găng (bờ đông, bờ tây)	L4	200
30	Đường bờ Tây kênh Tân Thành B	L4	200
31	Đường Gò Tre	L4	200
32	Đường kênh Phú Đức	L4	200
33	Đường kênh ngọn cũ	L4	200
34	Đường bờ Tây kênh Tân Thành (xã Tân Hộ Cơ)	L4	200
35	Đường bờ Đông kênh Sa Rài (xã Tân Hộ Cơ)	L4	200
36	Đường Tuyến dân cư bờ Bắc kênh Tân Thành Lò Gạch (xã Bình Phú)	L4	250
37	Đường Tuyến dân cư đường vào cầu Tân Phước - Tân Hưng (xã Tân Phước)	L3	600
38	Đường Tuyến dân cư bờ Đông kênh Tân Thành (xã Tân Phước)	L4	200
39	Đường Tuyến dân cư bờ Đông kênh Phước Xuyên (xã Tân Phước)	L4	200
40	Đường dọc theo Tuyến dân cư Bình Phú - Dinh Bà (xã Tân Hộ Cơ)	L4	200
41	Đường Tuyến dân cư Đuôi Tôm ấp Gò Bói (xã Tân Hộ Cơ)	L4	200
42	Đường dẫn lên cầu Cái Cái (Bờ Đông, bờ Tây Rạch Cái Cái)	L4	250
43	Đường dẫn lên cầu Long Sơn (Bờ Đông, bờ Tây rạch Cái Cái)	L4	300
44	Đường Bờ bắc Kênh Chín Kheo	L4	200
45	Đường bờ Nam kênh Tứ Tân	L4	200
46	Đường bờ bắc, bờ nam kênh Cả Mũi	L4	200
47	Đường bờ Bắc kênh Bắc Viện	L4	200
48	Đường bờ Bắc, bờ Nam kênh Cả Chấp 1	L4	200
49	Tuyến dân cư Bắc Viện - Bờ Đông Kênh Tân Thành	L4	250
50	Tuyến dân cư bờ Đông kênh Tân Thành	L4	300
51	Các đường còn lại không tên (xã Tân Công Chí)	L4	200
52	Đường bờ kênh Thành Lập	L4	200
B	**Giá đất tối thiểu**		**200**

5.3. Đất khu vực 3

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	200	180	150

6. Áp dụng trên địa bàn huyện Thanh Bình

6.1. Đất khu vực 1

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	**Bảng giá đất**				
I	**Chợ xã**				
1	Chợ xã Bình Thành	3.000	1.500		
2	Chợ Bình Thuận (Bình Thành)	600			
3	Chợ xã Tân Thạnh	2.400	1.200		
4	Chợ xã An Phong	2.400	1.200		
5	Chợ xã Tân Mỹ	1.600			
6	Chợ xã Tân Phú	900			
7	Chợ xã Bình Tấn	900			
8	Chợ xã Tân Long	500			
9	Chợ mới xã Tân Huề	1.000			
10	Chợ xã Tân Hòa	500			
11	Chợ xã Tân Quới	550			
12	Chợ mới xã Tân Bình	1.000			
13	Chợ xã Phú Lợi	800			
14	Cụm dân cư 256 chợ Phú Lợi	800			
II	**Cụm dân cư tập trung**				
1	Cụm dân cư xã Tân Thạnh	600			
2	Cụm dân cư An Phong	600			
3	Cụm dân cư 256, xã An Phong		800		
4	Cụm dân cư Tân Long	400			
5	Cụm dân cư Tân Huề	400			
6	Cụm dân cư Tân Hòa		300		
7	Cụm dân cư Tân Quới		400		
8	Cụm dân cư Tân Bình		400		
9	Cụm dân cư Tân Mỹ	1.000			
10	Cụm dân cư Phú Lợi		500		
11	Cụm dân cư Bình Tấn		300		
III	**Cụm dân cư giai đoạn 2**				
1	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Bình Thành		500		

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
2	Cụm dân cư bố trí các hộ dân trong vùng sạt lở khẩn cấp xã Bình Thành		500		
3	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã An Phong		500		
4	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Tân Thạnh		400		
5	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Tân Quới		400		
6	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Bình Tấn			300	
B	**Giá đất tối thiểu**	**300**			

6.2. Đất khu vực 2

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	**Giá đất từng trục lộ**		
I	**Quốc lộ 30**		
	- Ranh xã Phong Mỹ - cầu Cả Tre, ranh thị trấn Thanh Bình	L1	1.200
	- Ranh thị trấn Thanh Bình và Tân Thạnh - cầu Đốc Vàng Thượng. xã Tân Thạnh	L1	1.000
	- Từ cầu Đốc Vàng Thượng - hết Cụm dân cư Tân Thạnh (giai đoạn 1)	L1	1.500
	- Đầu trên Cụm dân cư Tân Thạnh (giai đoạn 1) - ranh xã Phú Ninh, xã An Phong (kể cả đường tránh Quốc lộ 30), trừ đoạn cầu An Phong, Mỹ Hòa - Cầu Ba Răng	L1	700
	- Cầu An Phong, Mỹ Hòa - Cầu Ba Răng	L1	800
II	**Đường Võ Văn Kiệt**		
	- Từ đoạn ranh thị trấn Thanh Bình - ranh huyện Tam Nông (trừ đoạn Bưu điện Tân Mỹ - cầu Tân Mỹ phía từ lộ nhựa trở vào chợ tính theo giá đất chợ Tân Mỹ)	L1	1.000
III	**Huyện lộ, Lộ liên xã**		
	- Đường Bình Thành - Bình Tấn (từ Quốc lộ 30 - chợ Bình Tấn)	L4	500
	- Đường An Phong - Mỹ Hòa (chợ Bình Tấn - cầu Bình Thành 4)	L4	500
	- Đường ấp Bình Trung, Bình Hòa, Bình Chánh, Bình Định	L4	300
	- Đường nội bộ cụm Công nghiệp xã Bình Thành - song song Quốc lộ 30 (áp dụng giá đất bên ngoài Cụm công nghiệp)	L3	1.200
	- Đường bến đò Voi lửa (Quốc lộ 30 - bến đò Voi Lửa)	L4	600
	- Đường Đốc Vàng Thượng (cầu Dinh Ông - ranh Phú Lợi)	L4	300
	- Đường Đốc Vàng Hạ (ranh thị trấn - kênh Kháng Chiến, 2 bờ)	L4	400
	- Đường ấp Nhì (cầu Ba Răng - cầu kênh 2 tháng 9)	L4	300
	- Đường Cù Lao Tây (gồm 5 xã: Tân Long, Tân Huề, Tân Hòa, Tân Quới, Tân Bình)	L3	500
	- Đường Trần Văn Năng (Cầu Dinh Ông - bến đò Chợ Thủ)	L3	1.200

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	- Đường An Phong - Phú Thành Bờ Tây (xã An Phong đoạn từ CDC ấp 3 đến kênh 2/9)	L4	500
	- Đường An Phong – Mỹ Hoà Bờ Nam (xã An Phong đoạn từ Quốc lộ 30 đến cầu ranh An Phong –Tân Thạnh)	L4	500
	- Đường An Phong – Mỹ Hoà Bờ Bắc (xã An Phong đoạn từ Quốc lộ 30 đến kênh 2/9)	L4	500
	- Đường kênh chùa Cao Đài 2 bờ (xã An Phong đoạn từ Quốc lộ 30 đến kênh Ranh An Phong - Tân Thạnh)	L4	500
	- Đường kênh ranh Ranh An Phong-Tân Thạnh bờ Tây (xã An Phong từ Kênh An Phong-Mỹ Hoà đến kênh chùa Cao Đài)	L4	500
	- Đường Kênh Giáo đường bờ Tây (xã Bình Tấn từ UBND xã đến Kênh cả Cường)	L4	500
	- Đường Kênh Cả Cường bờ Nam (xã Bình Tấn đoạn từ giáp kênh Giáo Đường đến giáp kênh Giữa)	L4	500
	- Đường Kênh Giữa xã Bình Tấn (đoạn từ giáp xã Tân Mỹ đến cầu ranh Kênh An Phong – Mỹ Hòa xã Tân Mỹ)	L4	500
	- Đường Kênh An Phong- Mỹ Hòa bờ Nam đường nhựa xã Phú Lợi (đoạn từ ranh xã Tân Mỹ đến Chợ Phú Lợi)	L4	500
	- Đường An Phong- Mỹ Hòa bờ bắc đường đal xã Phú Lợi (đoạn từ kênh Thống nhất ranh xã Tân Mỹ đến Cầu đúc UBND xã)	L4	500
	- Đường Kênh Kháng Chiến bờ bắc lộ nhựa xã Phú Lợi(đoạn từ Cầu đúc UBND xã đến Kênh Đường Gạo)	L4	500
	- Đường Gạo bờ đông lộ nhựa xã Phú Lợi (đoạn từ cầu Đường Gạo đến Cầu 2/9 giáp xã Tân Thạnh)	L4	500
	- Đường Gạo bờ đông đường nhựa xã Phú Lợi (đoạn từ Kênh An Phong- Mỹ Hòa đến Kênh Kháng Chiến)	L4	500
	- Đường kênh An Phong – Mỹ Hòa bờ Bắc ấp 3 xã Tân Mỹ (đoạn từ tỉnh lộ 855 đến kênh giữa giáp Bình Tấn)	L4	500
	- Đường Kênh Đốc vàng Hạ bờ Tây ấp 2 xã Tân Mỹ (đoạn từ kênh Khánh chiến đến kênh An Phong- Mỹ Hòa)	L4	500
	- Đường kênh Kháng chiến xã Tân Mỹ (Đoạn từ đường Võ Văn Kiệt đến Kênh Cả Tre)	L4	500
	- Đường kênh An Phong – Mỹ Hòa bờ xã Tân Mỹ (đoạn từ ranh xã Phú Lợi đến kênh Đốc vàng Hạ)	L4	500
B	**Giá đất tối thiểu**		**300**

6.3. Đất khu vực 3

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	300	280	250

7. Áp dụng trên địa bàn huyện Tam Nông

7.1. Đất khu vực 1

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	**Bảng giá đất**				

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
I	**Chợ xã**				
1	Chợ xã An Long (đoạn từ phía Bắc cầu An Long - đường xuống bến đò An Long - Tân Quới)	2.000	1.400	1.000	800
2	Chợ xã An Hòa (gồm: khu vực chợ và đoạn đường Quốc lộ 30 từ Bắc cầu Trung Tâm - Nam đường vào chợ Cụm dân cư An Hòa)	1.300	1.100	800	500
3	Chợ xã Phú Thành A	2.000	1.400	1.000	800
4	Chợ xã Hòa Bình	2.000	1.500	1.200	750
5	Chợ xã Phú Hiệp	2.000	1.400	1.000	800
6	Chợ xã Phú Thọ	1.600	1.200	900	500
7	Chợ xã Phú Cường	1.300	1.000	750	400
8	Chợ xã Tân Công Sính	1.300	1.000	750	400
II	**Khu dân cư, cụm dân cư tập trung**				
1	Cụm dân cư Trung tâm xã An Hòa	1.000	750	550	500
2	Cụm dân cư xã An Long	700	500	450	400
3	Cụm dân cư ấp An Phú, xã An Long	450	400	350	300
4	Cụm dân cư sinh lợi ấp An Phú, xã An Long				
	- Đường số 7 (theo QH)	2.300			
	- Đường số 6 (theo QH)		1.500		
5	Tuyến dân cư Mười Tải, xã Phú Cường	450			
6	Cụm dân cư xã Phú Cường	600	400	350	300
7	Cụm dân cư Hồng Kỳ, xã Phú Cường	450	400	350	300
8	Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Đức	450	400	350	300
9	Cụm dân cư xã Phú Thọ	500	400	350	300
10	Cụm dân cư xã Phú Thành A (kể cả chợ cũ và đoạn Đường ĐT 844 từ Tây đường vào chợ mới Phú Thành A – Đông cầu Phú Thành A)	2.400	1.800	1.400	900
11	Cụm dân cư ấp Long Phú A, xã Phú Thành A	450	400	350	300
12	Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Thành B	450	400	350	300
13	Cụm dân cư Cả Nổ, xã Phú Thành B	650	450	350	300
14	Cụm dân cư xã Tân Công Sính	1.000	800	600	400
15	Cụm dân cư xã Hòa Bình	1.000	800	600	400
16	Cụm dân cư ấp Phú Xuân, xã Phú Đức	450	400	350	300
17	Cụm dân cư xã Phú Hiệp (kể cả Cụm dân cư mở rộng)	1.600	1.200	900	600
18	Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Ninh	650	450	350	300
19	Tuyến dân cư kênh 2 tháng 9, xã Phú Ninh	300			
20	Tuyến dân cư bờ Bắc kênh ranh, xã Phú Ninh	300			
21	Tuyến dân cư Tân Công Sính - Tràm Chim, xã Tân Công Sính	500	400		
22	Tuyến dân cư ấp K12, xã Phú Hiệp	500			
23	Tuyến dân cư phía Đông Đường tỉnh ĐT 855, xã Hòa Bình	500			

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
B	**Giá đất tối thiểu**	**300**			

7.2. Đất khu vực 2

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	**Giá đất từng trục lộ**		
I	**Quốc lộ 30**		
	- Đoạn giáp ranh Thanh Bình - ranh phía Nam Cụm dân cư xã Phú Ninh	L1	700
	- Đoạn từ ranh phía Nam Cụm dân cư Phú Ninh - ranh phía Nam cây xăng An Long	L1	850
	- Đoạn từ ranh phía Nam cây xăng An Long - phía Nam dốc cầu An Long	L1	1.800
	- Đoạn từ bến đò An Long - Tân Quới - đường số 3 vào Cụm dân cư ấp An Phú	L1	1.200
	- Đoạn từ đường số 3 vào Cụm dân cư ấp An Phú - ranh đất phía Nam UBND xã An Hòa	L1	850
	- Đoạn từ ranh đất phía Nam UBND xã An Hòa - phía Nam cầu Trung Tâm	L1	1.200
	- Đoạn từ phía Bắc đường vào chợ Cụm dân cư xã An Hoà - ranh thành phố Hồng Ngự	L1	850
II	**Đường tỉnh ĐT 843**		
	- Đoạn từ ranh thị trấn Tràm Chim - ranh đất phía Nam Cụm dân cư xã Phú Hiệp	L1	600
	- Đoạn từ phía Nam Cụm dân cư xã Phú Hiệp - bờ Nam cầu Phú Hiệp (đối với phía Đông Đường tỉnh ĐT 843)	L1	1.500
	- Đoạn từ Bắc cầu Phú Hiệp - ranh đất phía Bắc UBND xã Phú Hiệp	L1	850
	- Đoạn từ ranh đất phía Bắc UBND xã Phú Hiệp - ranh Tân Hồng	L1	600
III	**Đường Võ Văn Kiệt**		
	- Đoạn từ ranh huyện Cao Lãnh – ranh phía Đông chợ Phú Cường	L1	600
	- Đoạn từ ranh phía Tây chợ Phú Cường – Đông cầu kênh Sáu Đạt	L1	850
	- Đoạn từ Tây cầu kênh Sáu Đạt – Đông cầu kênh Phèn 3	L1	1.200
	- Đoạn từ Tây cầu kênh Phèn 3 – ranh thị trấn Tràm Chim	L1	850
IV	**Đường tỉnh ĐT 844**		
	- Đoạn từ cầu Tổng Đài - cầu Phú Thọ	L1	600
	- Đoạn từ ranh phía Tây đất trường Tiểu học Phú Thọ A - phía Đông đường vào Cụm dân cư xã Phú Thành A (giai đoạn 1)	L1	850
	- Đoạn từ phía Đông Cụm dân cư Phú Thành A (giai đoạn 1) - phía Đông đường vào chợ mới Phú Thành A (đối với phía Nam Đường tỉnh ĐT 844)	L1	1.500
	- Đoạn từ cầu Phú Thành A - ranh đất phía Đông Cụm dân cư An Long	L1	750
	- Đoạn từ ranh đất phía Đông Cụm dân cư An Long - Quốc lộ 30	L1	850

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
V	**Đường tỉnh ĐT 855**		
	- Đoạn từ ranh thị trấn Tràm Chim - ranh đất phía Nam Cụm dân cư xã Tân Công Sính	L1	800
	- Đoạn ranh đất phía Nam Cụm dân cư xã Tân Công Sính - cầu Tân Công Sính 1	L1	1.000
	- Đoạn từ cầu Tân Công Sính 1 - ranh phía Nam Cụm dân cư xã Hoà Bình	L1	800
VI	**Đường tỉnh ĐT 845**		
	- Đoạn từ giáp ranh xã Thạnh Lợi, huyện Tháp Mười – ranh Tuyến dân cư phía Đông đường ĐT 855, xã Hòa Bình	L1	600
	- Đoạn từ ranh Đường ĐT 855, xã Hòa Bình – ranh đường An Hòa – Hòa Bình	L1	800
	- Đoạn từ ranh đường An Hòa – Hòa Bình – giáp ranh xã Tân Phước, huyện Tân Hồng	L1	600
VII	**Đường liên xã An Long - Phú Ninh - Phú Thành A**		
	- Từ Quốc lộ 30 - phía Đông đường nước HTX Phú Thọ	L3	750
	- Từ phía Đông đường nước HTX Phú Thọ - ranh An Long, Phú Ninh	L4	500
	- Từ ranh An Long - Phú Ninh đến giáp ranh xã Phú Ninh - Phú Thành A (bờ Bắc kênh Đồng Tiến)	L4	400
VIII	**Đường liên xã An Hòa - An Long - Phú Ninh**		
	- Từ ranh thành phố Hồng Ngự - ranh chợ cũ xã An Hòa	L4	400
	- Từ phía Nam kênh An Bình - đường vào HTX Phú Thọ (phía Bắc)	L4	500
	- Từ phía Nam đường vào HTX Phú Thọ - giáp ranh chợ An Long	L3	750
	- Từ phía Nam kênh Đồng Tiến - phía Bắc đường xuống bến đò Phú Ninh - Đình Tân Quới	L4	500
	- Từ phía Nam đường xuống bến đò Phú Ninh, Đình Tân Quới - giáp ranh Tam Nông, Thanh Bình	L4	400
IX	**Huyện lộ An Hòa – Hòa Bình**		
	- Từ Quốc lộ 30 - Tây cầu kênh 2 tháng 9	L3	500
	- Từ phía Đông cầu kênh 2 tháng 9 - Tây Cụm dân cư Cả Nổ, xã Phú Thành B	L4	400
	- Từ Phía Đông Cụm dân cư Cả Nổ xã Phú Thành B - Tây Cụm dân cư, xã Phú Thành B	L4	400
	- Từ cầu kênh An Bình - ĐT 843	L4	400
	- Từ cầu Phú Hiệp (bờ Đông) - Cầu kênh K8 (bờ Tây)	L4	600
	- Từ cầu kênh K8 (Bờ Đông) - Cụm dân cư Phú Xuân (phía Tây)	L4	500
	- Cụm dân cư Phú Xuân (phía Đông) - cầu Tân Công Sính 2 (bờ Tây)	L4	500
	- Cầu Tân Công Sính 2 (bờ Đông) - cầu ngã năm Hòa Bình	L4	400

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
X	**Bờ Nam kênh An Bình (đoạn từ Đường tỉnh ĐT 843 đến giáp ranh Vườn Quốc gia Tràm Chim)**	L3	1.100
B	**Giá đất tối thiểu**		**300**

7.3. Đất khu vực 3

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Phạm vị áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	300	280	250

8. Áp dụng trên địa bàn huyện Tháp Mười

8.1. Đất khu vực 1

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ 3	Lộ 4
A	**Bảng giá đất**				
I	**Chợ xã**				
1	**Chợ Đường Thét xã Mỹ Quí**	4.500	4.000	3.300	2.500
2	**Chợ xã Mỹ Quí**	3.000	2.700	2.500	1.500
3	**Chợ xã Phú Điền**	4.800	4.000	3.600	2.400
4	**Chợ xã Thanh Mỹ**	4.800	4.000	3.600	2.400
5	**Chợ xã Mỹ Hòa**	2.400	2.200	1.800	1.500
6	**Chợ xã Đốc Binh Kiều**	4.000	3.600	3.000	2.000
7	**Chợ cụm dân cư trung tâm xã Tân Kiều**	2.400	2.000	1.800	1.200
8	**Chợ xã Hưng Thạnh**	2.000	1.700	1.500	1.000
9	**Chợ 307 (xã Thanh Mỹ)**				800
10	**Chợ xã Láng Biển**	1.200	1.000	900	600
11	**Chợ xã Trường Xuân**				
	1. Đường Dương Văn Dương				
	- Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Văn Tiếp – Hết ranh chợ xã Trường Xuân (đường Lê Văn Bé)		7.700		
	- Đoạn 2: Từ hết ranh chợ xã Trường Xuân (đường Lê Văn Bé) – Đường Võ Văn Kiệt		600		
	- Đoạn 3: Từ đường Võ Văn Kiệt – hết ranh Khu dân cư trung tâm xã Trường Xuân (64ha)		1.800		
	2. Đường Nguyễn Văn Tiếp				
	Đoạn 1: Từ đường Dương Văn Dương – Đường Nguyễn Hiến Lê		7.700		
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Hiến Lê – kênh Thanh Niên		600		
	3. Đường Trần Văn Năng	8.700			

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ 3	Lộ 4
	4. Đường Nguyễn Thị Lựu	8.700			
	5. Đường Phạm Thị A		7.700		
	6. Đường Trương Tấn Minh		7.700		
	7. Đường Ngô Thị Mẹo		7.700		
	8. Đường Nguyễn Thanh Phong	8.700			
	9. Đường Nguyễn Xuân Trường		7.700		
	10. Đường Trần Thị Bích Dung		7.700		
	11. Đường Nguyễn Văn Hưởng		7.700		
	12. Đường Nguyễn Hiến Lê (từ đường Nguyễn Văn Tiếp – đường Phan Văn On)			6.300	
	13. Đường Phan Văn On				
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Văn Hưởng – đường Nguyễn Hiến Lê		7.700		
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Hiến Lê – ranh đường Võ Văn Kiệt	1.600			
	Đoạn 3: Từ đường Võ Văn Kiệt – Hết ranh quy hoạch Cụm dân cư trung tâm xã Trường Xuân	2.600			
	Đoạn 4: Từ hết ranh quy hoạch Cụm dân cư trung tâm xã Trường Xuân – kênh Thanh Niên	600			
	14. Đường Nguyễn Tấn Kiều				
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Thanh Phong - đường Lê Văn Bé	8.700			
	Đoạn 2: Từ đường Lê Văn Bé – Đường Võ Văn Kiệt	3.200			
12	**Một số đường khác ở khu thị tứ Trường Xuân:**				
	Đường cặp khu DC 64 ha Trường Xuân - Hậu (Dương Văn Dương)				300
	Đường Nguyễn Văn Hưởng: Từ đường Võ Văn Kiệt – Đường bờ Tây kênh Tư Mới (đoạn ngang Cụm Công nghiệp dịch vụ thương mại Trường Xuân)				400
	Các đường xung quanh Cụm công nghiệp dịch vụ thương mại Trường Xuân (áp dụng giá đất bên ngoài Cụm công nghiệp)			300	
II	**Khu dân cư, cụm đân cư tập trung**				
1	**Khu dân cư Trung tâm xã Trường Xuân (64 ha)**				
	1. Đường Lê Văn Bé		1.800		
	2. Đường Nhiêu Chấn		1.800		
	3. Đường Nguyễn Thế Hữu		1.800		
	4. Đường Nguyễn Văn Cẩn		1.800		
	5. Đường Trần Anh Điền		1.800		
	6. Đường Võ Duy Dương		1.800		
	7. Đường Võ Văn Kiệt: Từ đường Võ Duy Dương – Đường Dương Văn Dương	3.200			
	8. Các đường nội bộ Khu dân cư trung tâm xã Trường Xuân (64 ha)		1.800		
2	**Cụm dân cư Trung tâm xã Trường Xuân**				
	1. Đường Võ Văn Kiệt: Từ Đường tỉnh ĐT 845 -	3.200			

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ 3	Lộ 4
	Đường Võ Duy Dương				
	2. Các đường nội bộ Cụm dân cư trung tâm xã Trường Xuân		2.200		
	3. Các đường nội bộ Cụm dân cư trung tâm xã Trường Xuân			1.600	
3	**Cụm dân cư An Phong - Đường Thét, xã Trường Xuân**		450	300	
4	**Cụm dân cư kênh Hội Kỳ Nhất, xã Trường Xuân**		600	300	
5	**Tuyến dân cư ấp 6B, xã Trường Xuân (giai đoạn 2)**		400	300	
5	**Khu dân cư chợ xã Mỹ An**	800	600	400	
6	**Khu dân cư tập trung và Cụm dân cư trung tâm xã Mỹ An (giai đoạn 2)**		400	300	
7	**Khu dân cư Mỹ Tây 1, xã Mỹ Quí**	1.000	500	400	300
8	**Cụm dân cư Ngã Ba Đường Thét, xã Mỹ Quí**	1.200	1.000	500	
9	**Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Quí**	1.000	800	500	
10	**Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Đông**	750	600	400	
11	**Cụm dân cư Trung tâm xã Đốc Binh Kiều**	1.200	1.000	750	300
12	**Khu dân cư Trung tâm xã Đốc Binh Kiều (khu A)**	1.200	1.000	750	300
13	**Khu dân cư kênh Năm, xã Đốc Binh Kiều**			300	
14	**Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng xã Hưng Thạnh**	750		400	
15	**Cụm dân cư Ngã 5 Tân Công Sính, xã Hưng Thạnh**		600	300	
16	**Cụm dân cư kênh Đồng Tiến, xã Hưng Thạnh**	500	400	350	300
17	**Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng xã Phú Điền**		600	300	
18	**Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng xã Thanh Mỹ**		600	300	
19	**Cụm dân cư Tân Kiều mở rộng**		500	300	
20	**Cụm dân cư kênh Ba Mỹ Điền**		450	300	
21	**Cụm dân cư Gò Tháp, Gò Tháp mở rộng**		450	300	
22	**Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng xã Thạnh Lợi**	900	600	450	
23	**Tuyến dân cư kênh Phước Xuyên**			300	
24	**Khu hành chính dân cư xã Mỹ Hoà**			600	
25	**Tuyến dân cư Trung tâm xã Mỹ Hoà (giai đoạn 2)**		400	300	
26	**Tuyến dân cư An Phong - Mỹ Hòa**			350	
27	**Tuyến dân cư ấp 4, xã Láng Biển (giai đoạn 2)**	500			
28	**Cụm dân cư Nguyễn Văn Tre**			300	
29	**Khu dân cư Tiểu đoàn 502 cũ**				300
B	**Giá đất tối thiểu**	**300**			

8.2. Đất khu vực 2

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	**Giá đất từng trục lộ**		
I	**Quốc lộ**		
1	Quốc lộ N2		
	- Đoạn ranh tỉnh Long An – ranh thị trấn Mỹ An	L1	600
2	Đường Hồ Chí Minh (Theo Đường tỉnh ĐT 846; 847)		
	- Đoạn 1: Từ kênh Kháng Chiến - đường vào cụm dân cư Đường Thét	L1	700
	- Đoạn 2: Từ đường vào cụm dân cư Đường Thét - Ngã Ba Đường Thét	L1	1.800
	- Đoạn 3: Ngã Ba Đường Thét - đường vào cụm dân cư Đường Thét	L1	1.800
	- Đoạn 4: Từ đường vào cụm dân cư Đường Thét - cuối Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Quí	L1	600
	- Riêng đoạn đối diện khu chợ Mỹ Quí	L1	1.200
	- Đoạn 5: Từ cuối Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Quí - Đường tỉnh ĐT 850	L1	600
	- Đoạn 6: Từ cầu kênh Ông Hai - cầu kênh Tư (cũ)	L1	900
II	**Đường tỉnh**		
1	Đường tỉnh ĐT 846		
	- Đoạn Từ cầu Kênh Nhất - kênh Bằng Lăng	L1	600
	- Riêng đoạn đối diện khu vực chợ Đốc Binh Kiều	L1	2.500
2	Đường tỉnh ĐT 845 (thị trấn Mỹ An - Trường Xuân)		
	- Đoạn 1: Từ kênh 8000 - kênh 12000	L1	600
	- Đoạn 2: Từ kênh 12000 - cầu An Phong	L1	900
	- Đoạn 3: Từ cầu An Phong – kênh Thanh Niên	L1	600
	- Riêng đoạn đối diện khu chợ Mỹ Hòa	L1	1.800
3	Đường Võ Văn Kiệt		
	- Đoạn 1: Từ kênh 27 - kênh ranh Long An	L1	700
	- Đoạn 2: Từ đường Phan Văn On - cầu Kênh Tứ Trường Xuân	L1	1.100
	- Đoạn 3: Từ cầu kênh Tứ Trường Xuân - ranh Trường Xuân, Hưng Thạnh	L1	700
	- Đoạn 4: Từ ranh xã Trường Xuân, Hưng Thạnh - ranh huyện Cao Lãnh	L1	600
	Riêng các đoạn đối diện các khu quy hoạch		
	- Đoạn đối diện mở rộng Cụm dân cư Hưng Thạnh	L1	750
	- Đoạn đối diện chợ Hưng Thạnh	L1	1.700
	- Đoạn đối diện Cụm dân cư kênh Đồng Tiến xã Hưng Thạnh	L1	600
4	Đường tỉnh ĐT 850 (Đường Hồ Chí Minh - ranh huyện Cao Lãnh)		
	- Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh - kênh Bảy Thước	L1	700
	- Đoạn 2: Từ kênh Bảy Thước - ranh huyện Cao Lãnh	L1	600
	- Riêng đoạn đối diện Tuyến dân cư Ấp 4, xã Láng Biển	L1	700
	- Nhánh rẽ Đường tỉnh ĐT 850 - đường Hồ Chí Minh	L1	700
5	Đường tỉnh ĐT 856		
	- Đường Võ Văn Kiệt - ranh huyện Cao Lãnh	L1	600

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
III	**Huyện lộ, Lộ liên xã**		
*	**Huyện lộ**		
1	Huyện lộ (Trường Xuân - Thạnh Lợi)		
	- Đoạn 1: từ bến đò Trường Xuân - ranh Tam Nông	L3	300
2	Đường Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ		
	- Đoạn 1: Từ cầu Từ Bi xã Mỹ An - Trạm y tế mới xã Phú Điền	L3	300
	- Đoạn 2: Từ Trạm y tế mới xã Phú Điền - ngã 3 lộ đan đi Thanh Mỹ (hết ranh quy hoạch Cụm dân cư Phú Điền mở rộng)	L4	500
	- Đoạn 3: Từ ngã 3 lộ đan đi Thanh Mỹ (hết ranh quy hoạch Cụm dân cư Phú Điền mở rộng) - cầu kênh Nhất xã Thanh Mỹ	L3	300
	- Đoạn 4: Từ chợ Thanh Mỹ - ranh Tiền Giang	L4	300
3	Đường Thanh Mỹ - Tân Hội Trung		
	- Đoạn 1: Từ cầu chợ Thanh Mỹ - cầu Kênh Năm	L3	400
	- Đoạn 2: Từ Kênh Năm - kênh 307 (ranh Tân Hội Trung)	L3	300
4	Đường kênh Năm - kênh Bùi (bờ Đông, bờ Tây)		
	- Từ kênh Nguyễn Văn Tiếp B - ranh Long An	L3	300
5	Đường nhựa Gò Tháp - Đốc Binh Kiều		
	- Đoạn 1 (đối diện Khu dân cư Trung tâm xã Đốc Binh Kiều): Từ Đường tỉnh ĐT 846 - cầu Kênh K27	L3	900
	- Đoạn 2: Từ cầu Kênh K27 - Cụm dân cư Gò Tháp	L4	300
6	Đường kênh 8000		
	- Đoạn 1: Ranh thị trấn Mỹ An - Cầu K27	L3	300
	- Đoạn 2: Ranh chợ Cụm dân cư trung tâm xã Tân Kiều - ranh Long An	L3	400
7	Đường Tân Công Sính - kênh Công Sự		
	- Đoạn 1: Lộ Kênh Tân Công Sính (Từ Hưng Thạnh - kênh Công Sự)	L4	300
	- Đoạn 2: Lộ đan bờ Tây kênh Công Sự (từ kênh Tân Công Sính – UBND xã Thạnh Lợi)	L4	300
8	Đường vào Khu Di tích Gò Tháp		
	- Từ Đường tỉnh ĐT 857 - cầu An Phong	L3	750
9	Đường bờ Đông kênh Thanh Mỹ - Mỹ An	L3	300
*	**Lộ liên xã**		
1	Đường kênh Cái Bèo		
	- Đường bờ Đông kênh Cái Bèo	L4	400
	- Đường bờ Tây kênh Cái Bèo	L4	300
2	Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A		
	- Từ kênh Đường Thét Mỹ Quí - ranh Tiền Giang (trừ thị trấn Mỹ An)	L4	300
3	Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A		
	- Đoạn 1: Từ kênh Đường Thét - ranh thị trấn Mỹ An	L4	400
	- Đoạn 2: Từ ranh thị trấn Mỹ An, xã Mỹ An - ranh Tiền Giang	L4	300
4	Đường bờ Bắc kênh Tư Mới và kênh Nguyễn Văn Tiếp B		
	- Đoạn 1: kênh Tư Mới (từ giáp ranh thị trấn Mỹ An - kênh Nguyễn Văn Tiếp B (ngã sáu))	L4	300
	- Đoạn 2: kênh Nguyễn Văn Tiếp B (Từ đầu voi kênh Năm - kênh Bằng Lăng)	L4	300

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
5	Đường bờ Tây kênh Tư Mới		
	- Từ ranh thị trấn Mỹ An - Kênh Đồng Tiến (Trường Xuân)	L4	400
6	Đường kênh Đường Thét		
	- Từ kênh Nguyễn Văn Tiếp A - đường Võ Văn Kiệt	L4	300
7	Đường bờ Đông kênh 307		
	- Đoạn 1: Từ ranh thị trấn Mỹ An - kênh Nhất Thanh Mỹ	L4	400
	- Đoạn 2: Từ kênh Nhất Thanh Mỹ - ranh Tiền Giang	L4	300
8	Đường kênh Tư cũ		
	- Từ kênh ranh thị trấn Mỹ An đến đường Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ	L4	300
9	Đường Kênh Nhì		
	- Từ Đường tỉnh ĐT 846 (cầu Kênh Nhì, xã Mỹ An - kênh 12000)	L4	300
10	Đường kênh Giữa		
	- Từ Đường tỉnh ĐT 846 - kênh 12000	L4	300
11	Đường kênh 12000		
	- Từ Đường tỉnh ĐT 845 (UBND xã Mỹ Hoà) - kênh ranh Long An	L4	300
12	Đường kênh Nhất		
	- Đoạn 1: Từ đường kênh 8000 - kênh Nguyễn Văn Tiếp A	L4	300
	- Đoạn 2: Từ kênh Nguyễn Văn Tiếp A - kênh Năm xã Phú Điền	L4	300
13	Đường bờ Đông kênh Hai Hiển		
	- Từ cầu kênh ông Hai - kênh Bảy Thước xã Láng Biển	L4	300
14	Đường bờ Bắc kênh Cả Bắc		
	- Từ kênh Cái Bèo (Mỹ Quí) - kênh 307	L4	300
15	Đường Bờ Nam kênh Đồng Tiến		
	- Từ bến đò Trường Xuân đi Thạnh Lợi - ranh Tam Nông	L4	300
16	Đường kênh K27		
	- Đoạn 1: Từ Kênh Bùi - Cụm dân cư trung tâm xã Tân Kiều	L4	300
	- Đoạn 2: Từ Cụm dân cư trung tâm xã Tân Kiều - Cụm dân cư Gò Tháp	L4	300
17	Đường kênh Ba Mỹ Điền (bờ Bắc, bờ Nam)	L4	300
18	Đường bờ Bắc kênh 8000	L4	400
19	Đường bờ Nam kênh 9000	L4	400
20	Đường vào chợ Phú Điền		
	- Đoạn 1: Từ trạm y tế mới - ranh quy hoạch chợ Phú Điền (trạm y tế cũ)	L4	3.000
	- Đoạn 2: Từ ngã 3 lộ đan đi Thanh Mỹ (hết ranh quy hoạch Cụm dân cư Phú Điền mở rộng) - ranh quy hoạch chợ Phú Điền mở rộng	L4	3.000
21	Đường kết nối bờ Đông kênh Thanh Mỹ - Mỹ An (từ kênh Thanh Mỹ - Mỹ An đến đường Mỹ An – Phú Điền – Thanh Mỹ)	L3	400
B	**Giá đất tối thiểu**		**300**

8.3. Đất khu vực 3

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	300	280	250

9. Áp dụng trên địa bàn huyện Cao Lãnh

9.1. Đất khu vực 1

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	**Bảng giá đất**				
I	**Chợ xã**				
1	Chợ Mỹ Hiệp	3.300	2.100	1.400	1.000
2	Chợ Miễu Trắng xã Bình Thạnh	1.150	850	600	450
3	Chợ Cồn Trọi Bình Thạnh	900	600	500	300
4	Chợ xã Mỹ Long	2.400	1.400	1.200	600
5	Chợ xã Bình Hàng Tây (cũ)	1.600	1.100	600	300
6	Chợ xã Bình Hàng Trung	500	400	350	300
7	Chợ xã Tân Hội Trung (cũ)	500	400	350	300
8	Chợ xã Tân Hội Trung (mới)	1.400	1.200	1.000	450
9	Chợ Mỹ Xương (cũ)	500	400	350	300
10	Chợ xã Phương Thịnh (cũ)	2.000	1.400	1.000	700
11	Chợ ngã tư Phong Mỹ	1.400	1.100	700	400
12	Chợ xã Phong Mỹ	2.100	1.400	1.100	700
13	Chợ xã An Bình	2.300	1.700	1.200	900
14	Chợ xã Nhị Mỹ	1.400	1.200	850	600
15	Chợ Đầu mối trái cây Mỹ Hiệp	4.000	2.800	2.100	1.400
16	Điểm dân cư và chợ Phương Trà	1.500	1.350	1.250	1.150
II	**Khu dân cư, cụm dân cư tập trung**				
1	Cụm dân cư Trung tâm xã Bình Thạnh	1.900	1.400	1.200	1.000
2	Cụm dân cư Bình Phú Lợi xã Bình Thạnh		1.100	1.000	700
3	Cụm dân cư Hội Đồng Tường	1.700	1.300	1.000	600
4	Cụm dân cư xã Mỹ Xương	3.100	1.600	1.400	1.200
5	Cụm dân cư Kênh 15 Gáo Giồng	1.800	1.400	1.200	700
6	Cụm dân cư xã Gáo Giồng và Cụm dân cư Gáo Giồng mở rộng	1.700	1.200	900	500
7	Cụm dân cư xã Ba Sao	1.700	1.600	1.400	1.000
8	Cụm dân cư xã Phương Thịnh (giai đoạn1)	1.700	1.300	1.000	600
9	Cụm dân cư xã Phương Thịnh (giai đoạn 2)	2.000	1.600	1.000	800
10	Cụm dân cư xã Phương Trà	2.500	2.000	1.700	1.200
11	Cụm dân cư xã Nhị Mỹ	1.200	1.000	700	600

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
12	Cụm dân cư trung tâm xã Tân Nghĩa	2.000	1.400	1.200	1.000
13	Cụm dân cư xã Bình Hàng Tây	2.400	1.900	1.600	1.200
14	Cụm dân cư xã Mỹ Thọ	1.400	1.150	900	600
15	Cụm dân cư An Bình	1.800	1.400	1.000	450
16	Cụm dân cư Cây Dông - An Phong xã Ba Sao	1.150	850	600	300
17	Cụm dân cư xã Phong Mỹ	1.400	1.150	850	700
18	Cụm dân cư Nhà Hay - Bảy Thước Phong Mỹ	1.100	850	600	300
19	Tuyến dân cư Đông Mỹ xã Mỹ Hội	1.800		1.000	450
20	Tuyến dân cư Kênh Mới xã Mỹ Thọ	850		600	
21	Tuyến dân cư Tân Hội Trung	1.400	850	700	600
22	Tuyến dân cư Đường vào cầu sông Cái Nhỏ	1.500	1.200		
23	Khu tái định cư Mỹ Hiệp				
	- Đường rộng 12m - 14m	3.200			
	- Đường rộng 6m	2.100			
24	Cụm dân cư xã Bình Hàng Trung		1.400	1.150	
25	Điểm dân cư ấp 3, xã Phương Trà	1.500	1.200	1.000	
26	Cụm dân cư ấp 4, xã Phương Thịnh	1.500	1.200	1.000	
27	Các đường nội bộ khu 500 căn	2.000			
B	**Giá đất tối thiểu**	**300**			

9.2. Đất khu vực 2

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	**Giá đất từng trục lộ**		
I	**Quốc lộ, Đường tỉnh**		
1	Quốc lộ 30		
	- Ranh Tiền Giang - cống Ngã Chùa	L1	1.100
	- Cống Ngã Chùa - hết UBND xã Mỹ Hiệp	L1	1.800
	- Cầu Cái Sao Hạ - đường Mỹ Long Xẻo Quýt	L1	1.600
	- Cầu Cái Bảy - cây xăng Quốc Nghĩa	L1	1.900
	- Cầu Kênh Ông Kho - ranh huyện Thanh Bình	L1	1.700
	- Ranh thành phố Cao Lãnh - cầu An Bình	L1	3.000
	- Cầu An Bình - cầu Cần Lố	L1	2.000
	- Đoạn còn lại	L1	700
2	Đường tỉnh ĐT 847 (Mỹ Thọ - Đường Thét)	L1	700
3	Đường tỉnh ĐT 844 (xã Gáo Giồng)	L1	600
4	Đường tỉnh ĐT 846		
	- Đoạn đối diện Cụm dân cư Phương Trà	L1	1.200
	- Cụm dân cư Phương Trà - hết UBND xã Phương Trà	L1	1.100

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	- Cụm dân cư Ba Sao - Nhà Bảy Ven (xã Ba Sao)	L1	1.000
	- Cầu Đường Thét - hết đất Bảy Trí (xã Ba Sao)	L1	800
	- Cụm dân cư xã Tân Nghĩa - giáp xã Mỹ Tân, thành phố Cao Lãnh	L1	600
	- Đoạn còn lại	L1	600
5	Đường tỉnh ĐT 850		
	- Đoạn xã Bình Thạnh	L1	1.000
	- Đoạn Mỹ Long - Xẻo Quýt (hết khu di tích Xẻo Quýt)	L1	700
	- Đoạn Xẻo Quýt - Láng Biển	L1	600
6	Đường tỉnh ĐT 856		
	- Đoạn từ xã Nhị Mỹ - cầu Cả Môn	L1	1.500
	- Đoạn từ cầu Cả Môn - cầu Nguyễn Văn Tiếp	L1	1.000
	- Đoạn từ cầu Nguyễn Văn Tiếp - cầu Phương Thịnh	L1	800
	- Cầu Phương Thịnh - kênh ranh huyện Tháp Mười	L1	600
7	Tuyến tránh Quốc lộ 30		
	- Đoạn xã An Bình	L1	1.500
	- Đoạn xã Phong Mỹ	L1	800
II	**Huyện lộ, Lộ liên xã**		
1	Đường Phù Đổng nối dài	L2	2.000
2	Đường Mỹ Thọ - Tân Hội Trung - Láng Biển		
	- Trường Mẫu giáo - cầu Cái Bèo (Tân Hội Trung)	L3	700
	- Đoạn còn lại (xã Tân Hội Trung, xã Mỹ Thọ)	L4	300
3	Đường Mỹ Long - Bình Thạnh	L3	400
4	Lộ Ba Sao - Phương Thịnh - Gáo Giồng		
	- UBND xã Phương Thịnh - UBND xã Gáo Giồng	L4	400
	- Đoạn còn lại	L4	300
5	Lộ liên xã An Bình - Nhị Mỹ		
	- Quốc lộ 30 - trạm bơm An Bình	L3	700
	- Trạm bơm An Bình - chợ Nhị Mỹ	L3	400
6	Lộ liên xã Trại chăn nuôi (xã An Bình)	L3	700
7	Lộ Tắc Thầy Cai	L4	300
8	Lộ bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp		
	- Quốc lộ 30 - mương Ông 6 Nhương (xã Phong Mỹ)	L3	600
	- Mương Ông 6 Nhương - giáp xã Phương Trà	L4	300
9	Lộ Trâu Trắng	L4	300
10	Lộ Tân Nghĩa - Mỹ Tân	L4	300
11	Lộ Tân Nghĩa - Gáo Giồng	L4	300
12	Lộ Bình Thạnh - Thủy Sản Tỉnh	L3	500
13	Lộ đan khác (từ 3m trở lên) thuộc xã Bình Thạnh	L4	300
14	Lộ Mương Khai - cầu Ngã Bát	L3	300

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
15	Lộ cầu Ngã Bát - cầu Kiểm Điền	L4	300
16	Đường từ đất Hồ Thị Hai - chợ Tân Hội Trung (cũ)	L3	700
17	Lộ vào Khu Di tích chùa Bửu Lâm (chùa Tổ)	L4	300
18	Lộ nhựa ấp 3, lộ nhựa trên địa bàn xã Bình Hàng Tây (mặt lộ >=3m)	L3	300
19	- Đường Thống Linh nối dài (xã Mỹ Thọ)	L4	850
20	Đường số 1 Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp (Phía Tây): đoạn từ giáp Khu tái định cư Mỹ Hiệp và chợ đầu mối trái cây Mỹ Hiệp đến giáp Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp) (áp dụng giá đất bên ngoài Cụm công nghiệp)	L2	2.000
21	Đường số 2 Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp (Phía Đông: đoạn từ giáp đất Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp đến cuối đường số 02, phía Bắc) (áp dụng giá đất bên ngoài Cụm công nghiệp)	L2	1.000
22	Lộ nhựa kênh Hội đồng Tường	L4	400
23	Lộ mới đấu nối từ chợ đầu mối trái cây - kênh Hội đồng Tường	L4	400
24	Các lộ còn lại ngoài đất ở nông thôn khu vực 3	L4	300
25	Lộ liên xã Mỹ Xương – thị trấn Mỹ Thọ		
	- Đoạn từ Cụm dân cư Mỹ Xương - đường Mỹ Thạnh	L3	700
	- Đoạn từ đường Mỹ Thạnh – cầu Thông Lưu, tiếp giáp thị trấn Mỹ Thọ	L4	400
26	Lộ liên xã tuyến bờ đông từ UBND xã Bình Hàng Trung – giáp xã Mỹ Quí, huyện Tháp Mười		
	- Đoạn từ UBND xã Bình Hàng Trung đến Ngã 3 đường vào Khu Di tích chùa Bửu Lâm (chùa Tổ)	L3	700
	- Từ Ngã 3 đường vào Khu Di tích chùa Bửu Lâm đến chùa Bửu Lâm	L4	400
	- Từ Ngã 3 đường vào Khu Di tích chùa Bửu Lâm đến Ngã 4 kênh Cái Bèo (xã Tân Hội Trung)	L3	600
	- Từ Ngã 4 kênh Cái Bèo (xã Tân Hội Trung) đến giáp ranh xã Mỹ Quí, huyện Tháp Mười	L3	500
27	Đường cặp Sở Tài nguyên và Môi trường (vào khu tập thể)		
	- Quốc lộ 30 - đến hết khu tập thể	L3	2.000
B	**Giá đất tối thiểu**		**300**

9.3. Đất khu vực 3

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	300	280	250

10. Áp dụng trên địa bàn huyện Lai Vung

10.1. Đất khu vực 1

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	**Bảng giá đất**				
I	**Chợ xã**				
1	Chợ Long Thành (xã Long Hậu)	1.950	1.350	1.100	800
2	Chợ dân lập Thông Dong (xã Long Hậu)	1.800	1.200	1.000	750
3	Chợ Cái Tắc (xã Long Hậu)	2.400	1.350	1.100	850
4	Chợ xã Tân Dương	1.950	1.350	1.100	800
5	Chợ dân lập Hậu Thành (xã Tân Dương)	1.000	750	600	500
6	Chợ Tân Thành (chợ Đình xã Hòa Thành)	1.200	1.000	850	750
7	Chợ xã Hòa Thành (Quốc lộ 80)	600	500	450	400
8	Chợ xã Tân Phước				
	- Đường NB-01 (đoạn đối diện nhà lồng chợ)	5.785			
	- Đường NB-02	5.785			
	- Đường NB-03			5.465	
	- Lô A2 (nền đối diện huyện lộ Ngô Gia Tự)			5.465	
9	Chợ Cái Đôi (xã Tân Thành)	1.200	750	450	400
10	Chợ Tân Thành (xã Tân Thành)	3.000	2.300	1.700	1.500
11	Chợ Cái Sơn (xã Tân Thành)	1.200	1.000	800	600
12	Chợ xã Tân Hưng (Đình Phụ Thành)	750	550	450	400
13	Chợ Tân Thuận (cầu Quằn Tân Hòa)	750	550	450	400
14	Chợ xã Tân Hòa	750	550	450	400
15	Chợ Hòa Định	1.200	1.000	800	600
16	Chợ xã Vĩnh Thới	1.500	1.200	1.000	750
17	Chợ Thới Hòa (xã Vĩnh Thới)	600	500	450	400
18	Chợ Ngã Năm (xã Long Thắng)	1.500	1.200	1.000	750
19	Chợ Ngã Năm Cây Trâm (xã Long Thắng)	2.800	2.200	1.800	1.350
20	Chợ xã Long Thắng	1.500	1.200	1.000	750
21	Chợ Long Định (xã Long Thắng)	1.500	1.200	1.000	750
22	Chợ xã Định Hòa	1.500	1.200	1.000	750
23	Chợ xã Phong Hòa (cũ)	1.100	750	600	550
24	Chợ Ngã Ba Phong Hòa (mới)	3.000	2.700	1.200	900
25	Chợ Giao Thông (xã Phong Hòa)	1.700	1.500	1.100	800
II	**Khu dân cư, cụm dân cư tập trung**				
1	Cụm dân cư Định Hoà	1.100	800	600	550
2	Cụm dân cư Tân Thành	1.500	1.200	850	700
3	Cụm dân cư Vĩnh Thới	1.100	800	600	500
4	Cụm dân cư Tân Dương	1.100	750	600	500
5	Cụm dân cư Long Hậu	600	500	450	400
6	Cụm dân cư Long Thắng	1.100	750	600	500

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
7	Cụm dân cư Hòa Long	2.500	900	750	600
8	Cụm dân cư sông Hậu	1.100	750	600	500
9	Khu tái định cư sông Hậu	2.300	1.700	1.400	1.100
10	Cụm dân cư ấp Long Hội	600	500	450	400
11	Cụm dân cư Phong Hòa			500	
12	Khu dân cư ấp Bình Hoà, xã Tân Hoà	1.200	1.000	800	600
13	Khu tái định cư đường ĐT 853 nối dài (đường nội bộ 7m)		1.350		
14	Tuyến dân cư kênh Họa Đồ và Bến xe mở rộng	3.800			
B	**Giá đất tối thiểu**	**400**			

10.2. Đất khu vực 2

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	**Giá đất từng trục lộ**		
I	**Quốc lộ, Đường tỉnh**		
1	**Quốc lộ 80**		
	- Đoạn xã Long Hậu		
	+ Ranh thị trấn - nghĩa trang liệt sĩ	L1	1.000
	- Đoạn xã Hòa Long		
	+ Cầu Cái Sao - chùa Phước An	L1	1.800
	+ Chùa Phước An - cầu Sáu Quốc	L1	1.600
	+ Cầu Sáu Quốc - cầu Ban Biên	L1	1.000
	- Đoạn xã Hòa Thành		
	+ Cầu Ban Biên - cầu Dương Hòa	L1	800
	+ Cầu Dương Hòa - cầu Bà Phủ (ranh Sa Đéc)	L1	900
2	**Quốc lộ 54**		
	- Đoạn xã Tân Thành		
	+ Cầu Cái Đôi - cầu Kênh Xáng	L1	1.200
	+ Cầu Kênh Xáng - Cụm dân cư	L1	1.000
	+ Đoạn đối diện cụm dân cư	L1	1.700
	+ Hết cụm dân cư - cầu Tân Thành	L1	1.700
	+ Cầu Tân Thành - cống ranh khu công nghiệp Sông Hậu	L1	2.900
	- Cống ranh KCN Sông Hậu - Cụm dân cư sông Hậu	L1	1.500
	- Cụm dân cư sông Hậu - cầu Cái Sơn	L1	800
	- Đoạn xã Vĩnh Thới		
	+ Cầu Cái Sơn - cầu Cái Quýt	L1	800
	+ Cầu Cái Quýt - ranh xã Tân Hòa	L1	900
	- Đoạn xã Tân Hòa		
	+ Ranh xã Vĩnh Thới - cầu Ông Tính	L1	800

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	+ Cầu Ông Tính - cầu Cái Dứa	L1	1.000
	+ Cầu Cái Dứa - cầu Bông Súng	L1	800
	+ Cầu Bông Súng - cầu Rạch Bàu	L1	900
	+ Cầu Rạch Bàu - ranh xã Định Hòa	L1	800
	- Đoạn xã Định Hòa		
	+ Ranh xã Tân Hòa - cầu Rạch Da	L1	800
	+ Cầu Rạch Da - cầu Cái Sâu	L1	900
	+ Cầu Cái Sâu - ranh xã Phong Hòa	L1	800
	- Đoạn xã Phong Hòa		
	+ Ranh xã Định Hòa - cầu kênh Lãi	L1	800
	+ Cầu kênh Lãi - ranh tỉnh Vĩnh Long	L1	900
3	**Quốc lộ 54 (cũ)**		
	- Đoạn xã Tân Thành (Ngã 5 - cầu Tân Thành cũ)	L1	2.200
4	**Đường tỉnh ĐT 851**		
	- Đoạn xã Long Hậu		
	+ Ranh thị trấn Lai Vung - kênh Xã Trì	L1	2.400
	+ Kênh Xã Trì - cầu Thông Dông	L1	900
	+ Cầu Thông Dông - cầu Phụ Thành	L1	800
	- Đoạn xã Tân Thành		
	+ Ranh xã Long Hậu - cầu Phụ Thành	L1	800
	+ Cầu Phụ Thành - cống Cái Ngang	L1	1.000
	+ Cống Cái Ngang - ranh cây xăng Năm Tình	L1	1.400
	+ Cây xăng Năm Tình - ngã 5 Tân Thành	L1	2.600
	+ Ngã 5 Tân Thành - bến phà Chuồi	L1	2.600
5	**Đường tỉnh ĐT 852**		
	- Đoạn xã Tân Dương		
	+ Ranh Sa Đéc - cầu Tân Dương	L1	1.400
	+ Cầu Tân Dương - hết ranh trụ sở UBND xã	L1	1.900
	+ Ranh trụ sở UBND xã - cầu Rạch Chùa	L1	1.200
	+ Cầu Rạch Chùa - ranh huyện Lấp Vò (trừ các phía cụm dân cư)	L1	1.000
	- Đoạn xã Long Hậu		
	+ Ranh chợ Cái Tắc - cầu Long Hậu	L1	800
	+ Cầu Long Hậu - cầu Gia Vàm	L1	1.000
	+ Cầu Gia Vàm – kênh thủy lợi đối diện nhà Ông Chín Chiến (hết phần đất ông Lê Văn Đậu thửa 8 tờ bản đồ số 53)	L1	1.400
	+ Kênh thủy lợi đối diện nhà Ông Chín Chiến (từ phần đất ông Lê Văn Cu thửa đất số 10 tờ bản đồ số 53) - Ngã Ba Rẽ Quạt	L1	2.400
6	**Đường tỉnh ĐT 853**		
	- Quốc lộ 54 - cầu Đòn Dong	L1	900
	- Cầu Đòn Dong - Cầu kênh Giao Thông	L1	800
	- Cầu kênh Giao Thông - giáp ranh huyện Châu Thành (trừ đoạn chợ Giao Thông)	L1	800
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 54 - cầu Thông Lưu	L1	900

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	- Cầu Thông Lưu - Bến phà	L1	800
7	**Đường vành đai Đường tỉnh ĐT 848**	L1	1.200
II	**Huyện lộ, Lộ liên xã**		
1	**Huyện lộ số 1**		
	- Đoạn xã Tân Dương	L3	400
	- Đoạn xã Hòa Thành		
	+ Đoạn giáp Quốc lộ 80 đến cầu Long Thành	L3	6.454
	+ Đoạn xã Hoà Thành còn lại	L3	400
2	**Huyện lộ số 2**		
	- Đoạn xã Long Hậu	L3	400
	- Đoạn xã Vĩnh Thới	L3	400
	- Đoạn lộ Cải - giáp Quốc lộ 54	L3	450
	- Đoạn xã Định Hòa	L3	400
	- Đoạn xã Tân Hòa	L3	400
3	**Huyện lộ số 3**		
	- Đoạn xã Long Thắng	L3	400
	- Đoạn xã Tân Hòa	L3	400
4	**Huyện lộ số 5**		
	- Đoạn xã Định Hòa	L3	400
	- Đoạn xã Tân Hòa	L3	400
	- Đoạn xã Phong Hoà	L3	400
5	**Huyện lộ số 6**		
	- Đoạn xã Vĩnh Thới	L3	400
	- Đoạn xã Hoà Long	L3	400
6	**Huyện lộ Ngô Gia Tự**		
	- Đoạn xã Tân Thành	L3	400
	- Đoạn xã Long Hậu		
	+ Ranh thị trấn - chợ Long Thành	L3	400
	+ Chợ Long Thành - cầu Thông Dông	L3	500
	- Đoạn xã Tân Phước		
	+ Đoạn cầu Rạch Miễu đến Bưu điện văn hoá xã Tân Phước	L3	5.465
	+ Đoạn xã Tân Phước còn lại	L3	400
7	**Huyện lộ Phan Văn Bảy**		
	- Đoạn xã Tân Dương	L3	400
8	**Huyện lộ 30 tháng 4**		
	- Đoạn xã Hòa Long		
	+ Ranh thị trấn - UBND xã Hòa Long	L3	600
	+ UBND xã Hòa Long - ranh xã Long Thắng	L3	400
	- Đoạn xã Long Thắng	L3	400
	- Đoạn xã Định Hòa		
	+ Ranh xã Long Thắng - chợ Định Hòa	L3	400
	+ Chợ Định Hòa - giáp Quốc lộ 54	L3	500

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
9	**Lộ Cái Chanh**		
	- Đoạn xã Hoà Long	L3	400
	- Đoạn xã Long Thắng	L3	400
10	**Xã Hòa Long**		
	- Đường Hộ Bà Nương (thuận) từ ranh thị trấn Lai Vung đến ranh xã Vĩnh Thới	L4	400
	- Đường 27/7 (đoạn giáp huyện lộ số 6 đến cuối đoạn giáp kênh Hộ Trụ)	L4	400
	- Đường Hộ Xã Đường (nghịch) từ ranh khu hành chính - cầu Tư Lùn	L4	400
	- Đường rạch Cái Sao (từ nhà ông Chiến Nguyễn đến nhà ông Đặng Văn Khê)	L4	400
	- Đường kênh Họa Đồ (nghịch) từ bến xe Hòa Long - ranh Hòa Thành	L4	400
11	Hộ Bà Nương từ Ranh xã Hòa Long - Huyện lộ 2 (xã Vĩnh Thới)	L4	500
12	Xã Tân Thành		
	Đường từ cầu Tân Thành - Chợ Tân Thành	L2	1.000
B	**Giá đất tối thiểu**		**400**

10.3. Đất khu vực 3

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	400	350	300

11. Áp dụng trên địa bàn huyện Lấp Vò

11.1. Đất khu vực 1

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	**Bảng giá đất**				
I	**Chợ xã**				
1	Chợ Tòng Sơn, xã Mỹ An Hưng A	4.000		2.000	1.400
2	Chợ Đất Sét, xã Mỹ An Hưng B	5.000	3.500	3.000	1.500
3	Chợ ẩm thực (chợ cũ Mỹ An Hưng B)	3.500			
4	Chợ Thầy Lâm	1.300		1.000	
5	Chợ Định Yên	5.000		4.000	2.000
6	Chợ Chiếu Định Yên	3.300	2.700	2.300	
7	Chợ Hòa Lạc, xã Định An	3.500	2.000	1.500	1.000
8	Chợ dân lập Dầu Bé Định An	2.500			1.000
9	Chợ Vàm Cống, xã Bình Thành	5.800	4.000	2.500	2.000
10	Chợ Vàm Cống (cũ) Bình Thành			4.000	2.000

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
11	Chợ Vĩnh Thạnh cũ	4.000	2.000	1.200	1.000
12	Chợ Mương Điều Tân Khánh Trung	6.500	4.500	3.000	
13	Chợ Cai Châu (Cũ)			1.500	
14	Chợ Cai Châu, xã Tân Mỹ	3.500		1.500	900
15	Chợ Cầu Bắc, xã Tân Mỹ	2.000			
16	Chợ Nước Xoáy, xã Long Hưng A	2.500		1.500	
17	Chợ Vàm Đinh, xã Long Hưng B	4.000	2.300	1.700	1.500
18	Chợ Bàu Hút, xã Bình Thạnh Trung	2.500		1.500	1.000
19	Chợ Mương Kinh, xã Hội An Đông	2.500	1.500	1.000	600
II	**Khu dân cư, cụm dân cư tập trung**				
1	Khu dân cư ĐT 850 xã Bình Thạnh Trung		5.000		2.000
2	Cụm dân cư Bình Hiệp 1 xã Bình Thạnh Trung		3.000	2.000	1.500
3	Khu dân cư Bình Hiệp A xã Bình Thạnh Trung		1.000	800	
4	Khu TĐC Tuyến công nghiệp Bắc Sông Xáng		700		
5	Khu dân cư Chùa Ông xã Bình Thạnh Trung				900
6	Khu dân cư Tòng Sơn Mỹ An Hưng A			1.000	500
7	Khu dân cư mở rộng chợ Đất Sét		2.100	1.800	
8	Cụm dân cư Ngã Ba Tháp xã Mỹ An Hưng B	2.800	2.000	800	500
9	Khu dân cư kênh Thầy Lâm xã Mỹ An Hưng B		1.200	900	600
10	Tuyến dân cư ấp An Thuận xã Mỹ An Hưng B		1.400		
11	Khu Tái định cư Mũi Tàu xã Bình Thành	2.000	1.500		500
12	Khu Tái định cư Cụm công nghiệp Vàm Cống	2.200	1.000	660	
13	Khu dân cư Số 1 xã Bình Thành		4.000	2.500	1.000
14	Khu dân cư ấp Bình Hoà xã Bình Thành				800
15	Khu dân cư Hùng Cường xã Long Hưng A		2.000		
16	Cụm dân cư Trung tâm xã Long Hưng A	2.000	1.200	1.000	
17	Khu dân cư Vàm Đình - Long Hưng B	2.100	1.600	1.400	
18	Cụm dân cư Trung tâm xã Long Hưng B	2.500	1.400	1.000	900
19	Khu dân cư tái định cư Quốc lộ 54 xã Định Yên			1.000	
20	Tuyến dân cư ấp An Lợi B xã Định Yên		1.500		
21	Cụm dân cư Thầy Phó - Ông Đạt xã Định An		1.500	1.400	1.300
22	Cụm dân cư Bà Cả - Cái Dầu xã Định An	800		500	450
23	Khu Tái định cư cầu Cao Lãnh & Vàm Cống xã Định An		1.500	1.300	
24	Khu Tái định cư cầu Cai Bường	4.000	2.000	1.500	
25	Cụm dân cư Trung tâm xã Vĩnh Thạnh	5.000	2.000	1.500	1.000
26	Tuyến dân cư 26 tháng 3 B		2.500		
27	Khu Tái định cư cầu Cao Lãnh & Vàm Cống xã Tân Mỹ	1.500	1.300	1.200	
28	Khu dân cư Khánh An xã Tân Khánh Trung		2.100		
29	Tuyến mở thẳng từ cầu Ngã Cạy ra ĐT 848	3.000	2.500		

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
30	Dự án diện tích đất Cua Me nước xã Tân Khánh Trung	2.300	1.800		
31	Khu dân cư Sao Mai Bình Thạnh Trung			1.050	
B	**Giá đất tối thiểu**	**450**			

11.2. Đất khu vực 2

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	**Giá đất từng trục lộ**		
1	**Quốc lộ 80**		
	- Đoạn ranh thị trấn Lai Vung - cầu Cái Tắc	L1	1.000
	- Đoạn cầu Cái Tắc - cầu Cai Quản	L1	1.000
	- Đoạn cầu Cai Quản - giao lộ 849 cũ	L1	2.000
	- Đoạn giao lộ ĐT 849 cũ - cầu Cai Bường	L1	3.000
	- Đoạn cầu Cai Bường - nhà thờ Vĩnh Thạnh	L1	4.000
	- Đoạn từ nhà thờ Vĩnh Thạnh - cầu Phú Diệp A	L1	2.500
	- Đoạn Phú Diệp A - cầu Phú Diệp B	L1	1.000
	- Đoạn từ cầu Phú Diệp B - kênh Cà Na	L1	1.500
	- Đoạn kênh Cà Na - ranh thị trấn Lấp Vò	L1	2.000
	- Đoạn ranh thị trấn Lấp Vò - cuối ranh kênh 26 tháng 3	L1	1.500
	- Đoạn ranh kênh 26 tháng 3 - ngã 5 Vàm Cống (tâm vòng xuyến)	L1	2.500
	- Đoạn ranh ngã 5 Vàm Cống - cuối phà Vàm Cống	L1	2.200
2	**Quốc lộ 54**		
	- Đoạn giáp đường dẫn phà Vàm Cống - cầu Hoà Lạc	L1	1.300
	- Đoạn cầu Hoà Lạc - ranh cống Ông Đạt (đối diện chợ)	L1	2.000
	- Đoạn ranh cống Ông Đạt - cầu Bà Đội	L1	1.300
	- Đoạn cầu Bà Đội - cầu Định Yên (đối diện chợ)	L1	2.000
	- Đoạn cầu Định Yên - cầu Rạch Mác	L1	1.500
	- Đoạn cầu Rạch Mác - cầu Cái Đôi (giáp ranh Lai Vung)	L1	1.000
3	**Quốc lộ N2B**	L1	2.000
4	**Đường tỉnh ĐT 848**		
	- Đoạn cầu Cái Tàu - mương Út Sẽ	L1	1.000
	- Đoạn mương Út Sẽ - mương Tư Để	L1	1.200
	- Đoạn mương Tư Để - mương Giữa (ranh xã Mỹ An Hưng B)	L1	1.000
	- Đoạn mương Giữa - ranh bia tưởng niệm Bác Tôn	L1	1.300
	- Đoạn ranh bia tưởng niệm Bác Tôn - cuối ranh Trường Mầm Non	L1	3.500
	- Đoạn ranh Trường Mầm Non - cầu Kênh Thầy Lâm	L1	1.200
	- Đoạn kênh Thầy Lâm - cống Chùa Cạn	L1	1.200
	- Đoạn cầu rạch Chùa Cạn - cầu Cai Châu	L1	2.500
	- Đoạn cầu Cai Châu - rạch Chùa Sâu	L1	2.000

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	- Đoạn cầu Rạch Chùa - ranh đô thị	L1	1.300
	- Đoạn từ ranh đô thị - cầu Rạch Ruộng	L1	1.500
5	**Đường tỉnh ĐT 849**		
	- Đoạn giáp ĐT 848 - cầu Ngã Cái	L1	1.400
	- Đoạn cầu Ngã Cái - cầu Kênh Thầy Lâm	L1	1.200
	- Đoạn cầu Kênh Thầy Lâm - cầu Thủ Ô	L1	900
	- Đoạn cầu Thủ Ô – giao lộ ĐT 849 với ĐT 852B	L1	1.400
	- Đoạn từ giao lộ ĐT 849 với ĐT 852B - Quốc lộ 80 (cầu Vĩnh Thạnh mới)	L1	2.000
6	**Đường tỉnh ĐT 852**		
	- Đoạn giáp Quốc lộ 80 - cầu Tam Bang	L1	800
	- Đoạn từ cầu Tam Bang - cầu Vàm Đinh (đối diện chợ)	L1	3.000
	- Đoạn từ cầu Vàm Đinh - giáp ranh Tân Dương	L1	800
7	**Đường tỉnh ĐT 852B**		
	- Đoạn ĐH 64 - ĐH 65	L1	3.000
	- Đoạn ĐH 65 - hết cầu Xẻo Sung	L1	2.000
	- Đoạn cầu Xẻo Sung - ranh xã Bình Thạnh Trung, Vĩnh Thạnh	L1	2.000
	- Ranh xã Bình Thạnh Trung, Vĩnh Thạnh – Đường tỉnh ĐT 849	L1	1.100
8	**Đường ĐH 64 (Huyện lộ 45)**		
	- Đoạn giáp ĐT 848 - giáp ranh xã Mỹ An Hưng A, Hội An Đông	L3	600
	- Đoạn ranh xã Mỹ An Hưng A, Hội An Đông - cầu Mương Kinh	L3	600
	- Đoạn cầu Mương Kinh - hết chùa Thiên Phước	L3	600
	- Đoạn chùa Thiên Phước - ranh Làng (Bình Thạnh Trung)	L2	800
	- Đoạn ranh Làng (Bình Thạnh Trung) - ranh Trung tâm y tế huyện	L2	2.000
	- Đoạn ranh Trung tâm y tế huyện - Ngã Ba Thiên Mã (chốt Công an)	L2	3.000
	- Đoạn từ Ngã Ba Thiên Mã (chốt Công an) - cầu Lấp Vò	L2	5.000
9	**Đường ĐH 65 (Đường Tân Bình - Kênh Tư)**		
	- Đoạn Ngã Ba Thiên Mã (giáp lộ ĐH 64) - cầu Lấp Vò	L3	900
	- Đoạn từ cầu Lấp Vò - cầu Bờ Cao	L3	1.500
	- Đoạn từ cầu Bờ Cao - cầu Bàu Hút	L3	1.000
	- Đoạn cầu Bàu Hút - ranh xã Bình Thạnh Trung, Vĩnh Thạnh	L3	800
	- Đoạn ranh xã Bình Thạnh Trung, Vĩnh Thạnh - ranh xã Vĩnh Thạnh, Long Hưng B	L3	450
	- Ranh xã Vĩnh Thạnh, Long Hưng B - đường ĐH 68	L3	450
	- Đoạn cầu Mương Khai - kênh Sáu Bầu (ranh Long Hưng A- Tân Khánh Trung)	L3	450
	- Đoạn kênh Sáu Bầu - kênh Cao Đài	L3	450
10	**Đường ĐH 66 (Đường 26 tháng 3)**		
	- Đoạn cầu Rạch Sơn - cầu Đình	L2	1.000
	- Cầu Đình - hết nhà ông Nguyễn Văn Động	L2	600
	- Từ nhà ông Nguyễn Văn Động - cầu ranh Vĩnh Thạnh	L2	450
	- Đoạn cầu ranh Vĩnh Thạnh - Quốc lộ 80	L3	450
11	**Đường ĐH 66 (Đường ven sông Hậu)**		

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
	- Đoạn giáp phà Vàm Cống - cầu Cái Sức	L2	1.000
	- Đoạn cầu Cái Sức - cầu Thăng Long	L3	900
12	**Đường ĐH 67 (Đường 2 tháng 9)**		
	- Đoạn cầu Ngã Tháp - Vàm Lung Độn	L3	700
	- Đoạn Vàm Lung Độn - cầu Bàu Hút	L3	600
	- Đoạn cầu Bàu Hút - bến đò số 8	L4	500
13	**Đường ĐH 67B**		
	- Cầu Ngã Cạy - Ngã Ba Tháp	L3	700
	- Đoạn Ngã Ba Tháp - Ngã Ba Nông Trại	L3	800
14	**Đường ĐH 68 (đường Kênh Thầy Lâm)**		
	- Đoạn tiếp giao lộ ĐT 848 - giao lộ ĐT 849	L3	700
	- Đoạn tiếp giao lộ ĐT 849 - cầu Kênh Tư	L3	450
	- Đoạn Kênh Tư - giáp sông Xáng Lấp Vò	L3	450
	- Từ kênh Thầy Lâm - đường Vành Đai	L3	450
	- Từ đường Vành Đai - đập Hùng Cường	L3	600
15	**Đường ĐH 69 (Đường Cai Châu - Nước Xoáy)**		
	- Đoạn ngã ba Thân Sở - ranh xã Long Hưng A, Tân Mỹ	L2	450
	- Đoạn ranh xã Long Hưng A, Tân Mỹ - cầu Nước Xoáy	L3	450
	- Đoạn Khu dân cư Long Hưng A - Đường tỉnh ĐT 849	L3	450
	- Đoạn đối diện đường số 8, 9 cụm dân cư trung tâm xã Long Hưng A	L3	1.000
16	**Đường ĐH 70 (đường Gò Dầu - Sa Nhiên)**		
	- Đoạn Quy hoạch chợ Mương Điều - chợ cũ Tân Khánh Trung	L3	500
	- Đoạn cầu chợ cũ Tân Khánh Trung - kênh ranh xã Tân Mỹ, Tân Khánh Trung	L3	450
	- Đoạn kênh ranh xã Tân Mỹ, Tân Khánh Trung - Ngã Ba Thân Sở	L3	450
	- Đoạn Ngã Ba Thân Sở - giao Đường tỉnh ĐT 848	L3	600
17	**Đường Cái Dâu Xếp Bà Vại**		
	- Đoạn Xếp Bà Vại - cầu Ranh Kênh 91 (ranh xã Bình Thành, Định An)	L3	700
	- Đoạn cầu Ranh Kênh 91 (ranh xã Bình Thành, Định An) - cầu Cái Nính	L3	700
18	**Đường Rạch Đất Sét**		
	- Đoạn cầu Ngã Cạy - Ngã Ba Tháp	L2	1.000
19	**Đường Huỳnh Thúc Kháng (Ba Quyên cũ)**		
	- Đoạn ranh thị trấn Lấp Vò - cầu ranh xã Bình Thành, Định An	L3	800
20	**Đường đoạn Cái Dâu - Vàm Cống**		
	- Đoạn cầu cái Sao - cầu 26 tháng 3	L3	500
	- Đoạn dẫn phà Vàm Cống - cầu Hãng nước mắm cũ	L3	1.000
	- Đoạn cầu 26 tháng 3 - Quốc lộ 80	L4	1.000
21	**Đường nối Quốc lộ 54 - Cụm công nghiệp Định An**	L2	700
22	**Đường số 10 xã Tân Khánh Trung**	L2	3.000
23	**Đường Đ18, xã Vĩnh Thạnh**	L3	500
24	**Đường vành đai trung tâm xã Vĩnh Thạnh**	L4	450

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
25	**Đường Đ9 nối dài Trung tâm xã Vĩnh Thạnh**	L2	1.500
26	**Đường Đ7 nối dài Trung tâm xã Vĩnh Thạnh**		
	- Đoạn từ Quốc lộ 80 - Đường Đ2	L2	2.000
	- Đoạn từ đường Đ2 - đường Vành đai	L2	1.500
27	**Đường từ Đường tỉnh ĐT 848 đến Cồn Ông**	L1	1.000
B	**Giá đất tối thiểu**		**450**

11.3. Đất khu vực 3

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	450	400	350

12. Áp dụng trên địa bàn huyện Châu Thành

12.1. Đất khu vực 1

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	**Bảng giá đất**				
I	**Chợ xã**				
1	Chợ Nha Mân	3.800	3.000	2.700	2.400
2	Chợ Tân Bình	2.300			
3	Chợ Dinh xã Tân Nhuận Đông	1.200			
4	Chợ Rạch Cầu xã Tân Nhuận Đông	1.200			
5	Chợ Bình Tiên (Tân Phú Trung 2)	1.300	1.100	900	600
6	Chợ Tân Phú Trung 1	1.100			550
7	Chợ Phú Hựu	1.100			550
8	Chợ An Khánh	1.800	1.500	1.200	750
9	Chợ An Phú Thuận	2.200			800
10	Chợ Thực phẩm xã Tân Phú	1.100			
11	Chợ Trung tâm xã Hòa Tân	1.500	1.200	1.100	900
12	Chợ Xẻo Mát	1.000	900	800	700
13	Chợ Hang Mai xã An Nhơn	2.300		2.000	
II	**Khu dân cư, cụm dân cư tập trung**				
1	Cụm dân cư trung tâm xã Tân Nhuận Đông	3.000	2.300	1.800	1.200
2	Cụm dân cư trung tâm xã Hòa Tân	1.450	1.200	900	750
3	Cụm dân cư xã Hòa Tân mở rộng		500	400	300
4	Cụm dân cư Tân Lễ xã An Hiệp		450	400	300
5	Cụm dân cư xã An Hiệp			450	300
6	Cụm dân cư An Hiệp mở rộng		400	350	300

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
7	Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Phú	850	750	600	400
8	Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Long	1.150	1.000	750	600
9	Cụm dân cư xã Tân Phú Trung	850	750	600	450
10	Khu dân cư chợ Bình Tiên xã Tân Phú Trung	1.150	1.000	750	600
11	Cụm dân cư Xẻo Mát	850	750	600	450
12	Khu dân cư cụm công nghiệp thị trấn Cái Tàu Hạ - An Nhơn (xã An Nhơn)		1.500	1.200	1.000
13	Cụm dân cư Hang Mai xã An Nhơn			2.000	
14	Cụm dân cư Xẻo Vạt xã Tân Bình		700	600	550
15	Cụm dân cư Kênh Mới xã An Khánh		500	400	300
16	Khu dân cư chợ An Khánh xã An Khánh	1.150	1.000	750	600
17	Khu tái định cư Cụm công nghiệp Tân Lập		1.920		
B	**Giá đất tối thiểu**	**300**			

12.2. Đất khu vực 2

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	**Bảng giá đất**		
I	**Quốc lộ, Đường tỉnh**		
1	**Quốc lộ 80**		
	- Từ kênh thuỷ lợi (ranh thị trấn Cái Tàu Hạ) - đường nối vào cầu Sông Dưa)	L1	2.200
	- Từ đường nối vào cầu Sông Dưa - cầu Nha Mân	L1	3.000
	- Từ cầu Nha Mân đến ranh xã Tân Nhuận Đông - Tân Bình	L1	2.700
	- Từ ranh xã Tân Nhuận Đông, Tân Bình - ranh thành phố Sa Đéc	L1	2.300
2	**Đường tỉnh ĐT 854**		
	- Đoạn 1: Từ Quốc lộ 80 - hết ranh Cụm dân cư Tân Nhuận Đông	L1	2.700
	- Đoạn 2: Ranh Cụm dân cư Tân Nhuận Đông - cầu Chùa	L1	2.400
	- Đoạn 3: Cầu Chùa - cầu ông Đại	L1	1.200
	- Đoạn 4: Cầu ông Đại - cầu Xẻo Mát	L1	1.000
	- Đoạn 5: Cầu Xẻo Mát - giáp ĐT 908 Vĩnh Long	L1	750
3	**Đường tỉnh ĐT 853 (cũ)**		
	- Đoạn 1: Từ Tân Phú Đông - Rạch Miễu	L1	600
	- Đoạn 2: Từ cầu Rạch Miễu - cầu Bà Nhiên	L1	1.000
	- Đoạn 3: Từ cầu Bà Nhiên - cầu Bà Gọ	L1	600
	- Đoạn 5: Đường Tân Long (từ cầu Bà Gọ - ranh xã Long Thắng)	L1	600
4	**Đường tỉnh 853 (mới)**		
	- Đoạn 1: Từ ranh thành phố Sa Đéc - rạch Ông Sáu Đéc	L1	1.300
	- Đoạn 2: Từ cầu rạch Ông Sáu Đéc - cầu Cây Trượng	L1	1.000
	- Đoạn 3: Từ cầu Cây Trượng - ranh huyện Lai Vung	L1	600

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
II	**Huyện lộ, Lộ liên xã**		
1	Đường từ Cầu Xẻo Mát - cầu Xẻo Dời	L3	800
2	Đường từ Cầu Xẻo Dời - cầu Xẻo Trầu	L2	1.000
3	Đường Xẻo Trầu - An Phú Thuận - Thạnh Quới		
	- Đoạn từ ranh thị trấn Cái Tàu Hạ - cầu Rạch Ấp	L3	400
	- Đoạn từ cầu Vàm Kinh - Lãnh Lân	L3	400
	- Đường Rạch Cầu (xã Tân Nhuận Đông) - ranh xã An Khánh	L3	400
4	Đường Tân Hội An Phú Thuận (nối Hương lộ 18)	L3	500
5	Đường Mù U (cầu Mù U - giáp đường ĐT 854)	L3	400
6	Huyện lộ Kênh Mới (từ đường ĐT 854 - ranh tỉnh Vĩnh Long)	L4	300
7	Đường Bà Tơ (Hòa Tân - An Khánh)	L3	400
8	Đường Tân Phú (Vàm Trại Quán - UBND xã Tân Phú)	L3	500
9	Đường Gỗ Đền - Phú Long	L3	400
10	Đường Rau Cần - Xã Khánh		
	- Đoạn từ cầu Phú Long - Ngã Sáu	L3	500
	- Đoạn từ Ngã Sáu - ranh tỉnh Vĩnh Long	L3	400
11	Đường Chùa - Trại Quán		
	- Quốc lộ 80 - rạch Bình Tiên	L3	900
	- rạch Bình Tiên - Trại Quán	L3	500
12	Đường từ cầu Ngã Ba Tân Hựu - cầu Gọc Gừa	L3	400
13	Đường từ cầu Ngã Ba Tân Hựu - cầu Phú Long	L3	750
14	Đường Sông Tiền		
	- Đoạn từ bến đò cồn An Hòa (Em Ba) - ranh xã An Nhơn	L3	600
	- Đoạn từ ranh xã An Nhơn - cầu Cái Đôi	L3	400
15	Đường An Khánh - An Phú Thuận - Lộc Hoà (từ đường ĐT 854 - cầu Hàn Thẻ)	L3	400
16	Đường Cần Thơ - Huyện Hàm (đoạn UBND xã Tân Phú - ranh tỉnh Vĩnh Long)	L3	300
17	Đường nối ĐT 853 (cũ) - ĐT 853 (mới)		
	- Từ giáp đường ĐT 853 mới - ranh quy hoạch cụm dân cư chợ Bình Tiên	L3	400
	- Từ ranh quy hoạch cụm dân cư chợ Bình Tiên - đường ĐT 853 cũ	L3	900
18	Đường Rạch Ấp - Đường Cày	L3	400
19	Đường Nhân Lương - Ông Tà	L3	300
20	Đường Rạch Chùa - Nhân Lương (từ ĐT 854 xã Tân Thuận Đông - ĐT 854 xã Phú Hựu)	L3	400
21	Đường Tầm Vu (tuyến chính), đoạn từ Ngã Năm Cây Mít - đường ĐT 853 mới	L3	400
22	Đường Hội Xuân (tuyến chính)	L3	300
23	Đường bờ Tây Kênh Mới (từ giáp ranh xã Phú Hựu - ranh tỉnh Vĩnh Long)	L4	300
24	Đường Bà Khôi (đường Chùa - Ngã ba Bà Khôi)	L4	300
25	Đường Nha Mân - Phú Long	L4	500
26	Đường Cầu Khỉ, xã Tân Bình	L4	300

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
27	Đường Lộ Tiểu Tân Xuân, xã Tân Bình	L4	300
28	Đường Vàm Trại quán - Miễu trắng, xã Tân Bình	L4	300
29	Điều chỉnh đường Bà Khôi, xã Tân Bình	L4	300
30	Đường An Thạnh - Lãnh Lân (ranh tỉnh Vĩnh Long), xã An Phú Thuận	L4	300
31	Đường Bắc - Nam rạch Xẻo Củi (ranh tỉnh Vĩnh Long), xã An Phú Thuận	L4	300
32	Đường Bắc rạch Xẻo Vang, xã An Phú Thuận	L4	300
33	Đường Giồng Nổi, xã Hòa Tân	L4	400
34	Đường cồn Bạch Viên, xã An Nhơn	L4	300
35	Đường Sông Dưa (đoạn từ QL 80 đến cầu Sông Dưa), xã Tân Nhuận Đông	L1	2.000
36	Đường Sông Dưa, xã Tân Nhuận Đông	L4	300
B	**Giá đất tối thiểu**		**300**

12.3. Đất khu vực 3

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn huyện	300	280	250

Phụ lục 03 (điều chỉnh)

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Áp dụng trên địa bàn thành phố Cao Lãnh

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	**Giá đất**		
I	**Đường phố**		
	Phường 1		
1	**Đường Nguyễn Quang Diêu**		
	- Đường 30 tháng 4 - Lý Thường Kiệt	3	5.300
2	**Đường Đặng Văn Bình**		
	- Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo	2	9.000
3	**Đường giữa Ngân hàng BIDV - Sở LĐTB&XH**	5	2.300
4	**Đường Phạm Ngũ Lão (bên hông Công ty HIDICO)**	3	4.500
5	**Đường Võ Trường Toản**		
	- Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo	2	9.000
6	**Đường Trương Định**		
	- Đường 30 tháng 4 - Nguyễn Đình Chiểu	3	7.500
	- Nguyễn Đình Chiểu - Lý Thường Kiệt	3	6.500
	- Lý Thường Kiệt - cuối tuyến (đường Đ.02 bên hông Trụ sở Viettel)	3	5.300
7	**Đường Lê Quí Đôn**	3	7.500
8	**Đường Nguyễn Trường Tộ**		
	- Trương Định - Võ Trường Toản	4	3.000
9	**Đường Nguyễn Văn Bảnh**		
	- Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo	5	1.500
10	**Đường Nguyễn Văn Tre**		
	- Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo	3	5.300
11	**Đường Trần Bình Trọng**		
	- Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo	5	1.500
12	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**		
	- Nguyễn Quang Diêu - Lê Hồng Phong	4	4.200
	- Lê Hồng Phong - cuối đường	5	1.500
13	**Đường Trần Phú**		
	- Trần Hưng Đạo - Tôn Đức Thắng	3	4.200
	- Tôn Đức Thắng - Nguyễn Quang Diêu	4	2.400
14	**Đường Trần Hưng Đạo**		
	- Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng		
	+ Phía trên đường	4	3.500
	+ Phía bờ sông	5	2.300

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Tôn Đức Thắng - Nguyễn Văn Tre		
	+ Phía trên đường	5	2.300
	+ Phía bờ sông	5	1.400
	- Nguyễn Văn Tre - Đường 30 tháng 4		
	+ Đường nhựa mặt cắt 7m		
	• Phía trên đường	5	1.400
	• Phía bờ sông	5	800
	+ Đường nhựa mặt cắt 3,5m		
	• Phía trên đường	5	900
	• Phía bờ sông	5	800
	+ Đường nhánh tổ 23, 24		
	• Trần Hưng Đạo - 30 tháng 4	5	1.200
15	**Đường Lê Hồng Phong**	4	4.200
16	**Phố chợ Mỹ Ngãi**	4	3.000
17	**Đường nội bộ Sở Xây dựng**	5	1.500
18	**Đường Lê Thị Riêng**		
	- Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo	3	5.100
19	**Đường nội bộ khu Tái định cư Phường 1 (khu 1, 2, 3)**		
	- Đường 3,5m	5	1.700
	- Đường 5m	4	2.000
	- Đường 7m	4	2.200
20	**Khu dân cư khóm 3**		
	- Đường Lê Văn Chánh, Nguyễn Long Xảo, Lê Thị Cẩn (7m)	4	2.700
	- Đường Bùi Văn Dự, Phan Văn Bảy (5m)	4	2.400
21	**Đường cặp kênh Rạch Chùa**		
	- Võ Trường Toản - Ngô Thì Nhậm	5	1.000
22	**Đường Lê Văn Tám**	5	2.700
23	**Đường nội bộ Công ty Sao Mai An Giang**	4	2.400
24	**Đường Lê Văn Chánh**		
	- Nguyễn Thị Minh Khai - Trần Phú	4	3.400
25	**Đường 26 tháng 3**		
	- Tôn Đức Thắng - Đặng Văn Bình	4	2.700
26	**Đường đan tổ 17 khóm 2**		
	- Nguyễn Văn Tre - cuối đường	5	1.200
27	**Đường tổ 3 khóm 1**		
	- Lê Quí Đôn - Trương Định	5	1.200
28	**Đường Dương Văn Hòa (đoạn Đặng Văn Bình - Nguyễn Quang Diêu)**	5	1.200
29	**Đường số 4 khu Lia 4, khóm 5 (7m)**	4	2.700
30	**Đường số 2, số 3, số 5, số 7, số 8, khu Lia 4, khóm 5 (5,5m)**	4	2.400
31	**Đường số 6 có dãy phân cách giữa, khu Lia 4, khóm 5 (14m)**	3	4.800
32	**Hẻm số 1 và số 2, khu Lia 4, Khóm 5**	4	2.000

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
33	**Đường đan cặp sông Cao Lãnh (đoạn Chợ Mỹ Ngãi – cầu Kênh Cụt)**	5	2.400
34	**Đường Đ-01 (đường bên hông Trụ sở Viettel)**		
	- Ngô Thì Nhậm - Cuối tuyến	3	4.800
35	**Đường Đ-03**		
	- Trương Định - Đường Đ-04	3	4.800
36	**Đường Đ-04**		
	- Ngô Thì Nhậm – Trần Hưng Đạo	3	4.800
37	**Đường phía sau Trung tâm Khuyến Nông, Khuyến Ngư**	5	1.200
38	**Đường nhựa phía sau dãy phố Nguyễn Huệ**		
	- Đường 30 tháng 4 - Nguyễn Đình Chiểu	2	10.000
39	**Các tuyến nhựa nội bộ (Khu Shophouse Vincom)**	2	10.000
40	**Hẻm đường 30 tháng 4**		
	- Hẻm khu kiến ốc cục	1	1.800
	- Hẻm cặp hàng rào phụ nữ Tỉnh	2	1.200
	- Hẻm vào Bệnh viện Y học dân tộc	1	1.800
41	**Hẻm đường Tôn Đức Thắng gồm khu tập thể, Bệnh viện, Đài truyền hình, Sở Khoa học và Công nghệ**	2	1.200
	Phường 2		
42	**Đường Hùng Vương**		
	- Hai Bà Trưng - Nguyễn Trãi	1	32.000
	- Nguyễn Trãi - Ngô Thì Nhậm	1	19.500
	- Ngô Thì Nhậm - Ngô Quyền	2	13.000
43	**Đường Nguyễn Du**		
	- Đốc Binh Kiều - Lý Thường Kiệt	1	32.000
44	**Đường Tháp Mười**		
	- Đốc Binh Kiều - Lý Thường Kiệt	1	32.000
45	**Đường Lê Lợi**		
	- Hai Bà Trưng - Lý Thường Kiệt	1	32.000
	- Lý Thường Kiệt - Nguyễn Trãi	2	13.500
	- Nguyễn Trãi - Ngô Quyền	3	6.000
46	**Đường Phan Văn Hân**	5	2.400
47	**Đường Hai Bà Trưng**		
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	2	13.200
	- Lê Lợi - Ngô Sĩ Liên	2	7.700
48	**Đường Lê Anh Xuân**		
	- Lý Thường Kiệt - Nguyễn Trãi	2	13.500
	- Nguyễn Trãi - Ngô Thì Nhậm	2	11.600
	- Ngô Thì Nhậm - Ngô Quyền	3	6.500
49	**Đường Nguyễn Văn Trỗi**		
	- Nguyễn Trãi - Võ Thị Sáu	1	10.800
	- Ngô Thì Nhậm - Nguyễn Trãi	2	8.700
	- Ngô Quyền - Ngô Thì Nhậm	2	6.000

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
50	**Đường Lý Tự Trọng**		
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	1	13.200
51	**Đường Võ Thị Sáu**		
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	2	13.200
52	**Đường Đỗ Công Tường**		
	- Nguyễn Huệ - Hùng Vương	1	24.000
53	**Đường Lê Thị Hồng Gấm**		
	- Hùng Vương - Nguyễn Du	3	9.600
54	**Đường Nguyễn Minh Trí**		
	- Hùng Vương - Nguyễn Du	3	9.600
55	**Đường Phan Đình Phùng**		
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng Tám	5	2.400
56	**Đường Nguyễn Tri Phương**		
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng Tám	5	2.400
57	**Đường Phan Chu Trinh**		
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng Tám	5	2.400
58	**Đường Hoàng Văn Thụ**		
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng Tám	5	2.400
59	**Đường Hoàng Hoa Thám**		
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng Tám	5	2.400
60	**Đường Bùi Thị Xuân**		
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng Tám	5	2.400
61	**Đường Đống Đa**		
	- Hai Bà Trưng - cuối đường	5	2.400
62	**Đường Bà Triệu (đoạn Phường 2)**		
	- Hai Bà Trưng - Nguyễn Đình Chiểu	4	2.400
63	**Đường Lý Công Uẩn**		
	- Cách Mạng Tháng Tám - Hai Bà Trưng	5	2.400
64	**Đường Chu Văn An**		
	- Cách Mạng Tháng Tám - Hai Bà Trưng	5	3.400
65	**Đường Tô Hiến Thành**		
	- Cách Mạng Tháng Tám - Hai Bà Trưng	4	2.400
66	**Đường Lê Văn Hưu**		
	- Cách Mạng Tháng Tám - Hai Bà Trưng	5	2.400
67	**Đường Ngô Sĩ Liên**		
	- Hai Bà Trưng - Nguyễn Đình Chiểu	5	2.400
68	**Đường Đoàn Thị Điểm**		
	- Nguyễn Tri Phương - Hoàng Văn Thụ	5	2.000
69	**Đường Tôn Thất Tùng**		
	- Cách Mạng Tháng Tám - Đốc Binh Kiều	5	3.400
70	**Đường Hồ Tùng Mậu**		

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Lê Lợi - cuối đường	5	2.400
71	**Đường đan cặp Trường Tiểu học Chu Văn An**	5	2.400
72	**Đường Trần Quang Khải**		
	- Nguyễn Văn Trỗi - Lê Anh Xuân	5	2.400
73	**Các hẻm nhỏ cắt các đường thuộc Phường 2 gồm: Nguyễn Huệ, Nguyễn Đình Chiểu (đoạn Nguyễn Huệ - Lê Lợi), Đốc Binh Kiều, cạnh nhà sách Nguyễn Văn Cừ, Đỗ Công Tường, Lý Thường Kiệt**	1	6.000
74	**Hẻm 220 đường Nguyễn Huệ** (ngang trường THPT thành phố)	1	4.800
75	**Hẻm Rạch Thợ Bạc**	1	2.400
76	**Hẻm Tổ 36 khóm 3**	2	2.000
77	**Hẻm Tổ 32 đến 36 khóm 3**	2	2.000
	Phường 3		
78	**Đường Phạm Nhơn Thuần**		
	- Ngô Quyền - Cách Mạng Tháng Tám	5	1.500
79	**Đường Chi Lăng**		
	- Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	4	3.400
	- Nguyễn Trãi - đường số 18	4	4.800
80	**Các đường cắt ngang đường Nguyễn Trãi**	5	800
81	**Khu dân cư Phường 3**		
	- Đường 3,5m	5	2.400
	- Đường Phan Thị Huỳnh, Trần Văn Thưởng, Phan Thị Thoại, Huỳnh Văn Ninh, Bùi Văn Chiêu (5,5m)	4	2.400
	- Đường Chi Lăng, Nguyễn Trãi, Phạm Thị Uẩn, Lê Thị Hường, Nguyễn Văn Mười, Bà Triệu (7m)	4	3.400
82	**Các đường đá Phường 3**	5	800
83	**Các tuyến đường đan Khóm Mỹ Phước**	5	1.000
84	**Đường nhựa Rạch Miễu - Rạch Bãi**		
	- Cách Mạng Tháng Tám - Ngô Quyền	5	900
	- Đường nhánh Rạch Miễu - Ngô Quyền	5	900
85	**Đường nhựa Rạch Miễu - Rạch Bãi bờ trên**		
	- Ngô Quyền - Cuối tuyến	5	900
86	**Đường nhựa Thông Lưu**		
	- Cách Mạng Tháng Tám - Ngô Quyền	5	900
87	**Đường nhựa kênh ngang**		
	- Cách Mạng Tháng Tám - Ngô Quyền	5	900
88	**Đường kênh Xáng ngoài, các hẻm nhỏ khu bùng binh**	5	800
89	**Đường Bà Triệu (đoạn Phường 3)**		
	- Nguyễn Trãi - giáp Nguyễn Đình Chiểu	3	4.800
90	**Đường số 3**		
	- Nguyễn Trãi - Ngô Thì Nhậm	3	4.000
91	**Đường số 4**	3	8.000
92	**Đường số 18**	3	8.000

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
93	**Đường số 17**	3	8.000
94	**Đường số 7**	3	8.000
95	**Đường 2A**	4	8.000
96	**Đường 2B**	4	5.600
	Phường 4		
97	**Đường Nguyễn Văn Cừ**	4	2.000
98	**Đường Phùng Hưng**		
	- Nguyễn Thái Học - Thiên Hộ Dương	5	1.500
99	**Đường Bùi Văn Kén**		
	- Nguyễn Thái Học - Trần Thị Nhượng	5	2.000
100	**Đường Phan Đình Giót**		
	- Nguyễn Thái Học - Thiên Hộ Dương	5	1.500
101	**Đường Trần Thị Thu**		
	- Nguyễn Thái Học - Thiên Hộ Dương	5	2.400
	- Thiên Hộ Dương - Trần Thị Nhượng	5	2.400
	- Trần Thị Nhượng - Đinh Bộ Lĩnh	5	2.000
102	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm**	5	2.400
103	**Đường Nguyễn Công Trứ**		
	- Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thái Học	5	2.200
104	**Đường Trần Thị Nhượng**	3	4.800
105	**Đường Lê Văn Đáng**		
	- Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thái Học	5	1.500
106	**Đường Bà Huyện Thanh Quan**		
	- Phạm Hữu Lầu - Giáp xã Hoà An	5	1.200
107	**Đường Cao Thắng**		
	- Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thái Học	5	1.200
108	**Đường đan rạch Ba Khía**	5	800
109	**Đường Lê Văn Sao**		
	- Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Bỉnh Khiêm	5	2.200
110	**Đường nội bộ Trung tâm Văn hoá Tỉnh (3,5m)**		
	- Đường số 1 (Hẻm tổ 18, khóm 3 - Nguyễn Bỉnh Khiêm)	5	1.500
	- Đường số 2 (Thiên Hộ Dương - Đường số 1 Trung tâm văn hóa)	5	1.500
111	**Đường nội bộ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc**		
	- Đường số 1 (Phạm Hữu Lầu - Cao Thắng) (5,5m)	5	1.200
	- Đường số 2 (Phạm Hữu Lầu - Lê Văn Đáng) (5,5m)	5	1.200
	- Đường số 3 (Lê Văn Hoanh - Nguyễn Thái Học) (9,0m)	5	1.500
	- Đường Nguyễn Văn Sành (Đường số 2 - Nguyễn Thái Học) (9,0m)	5	1.500
	- Đường Lê Văn Hoanh (Đường số 1 - Nguyễn Văn Sành) (9,0m)	5	1.500
	- Đường Lê Văn Giáo (Cao Thắng - Lê Văn Đáng) (10,5m)	5	2.000
112	**Đường Trần Tế Xương**	5	1.000
113	**Đường Bùi Hữu Nghĩa**	5	1.000

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
114	**Đường Phùng Hưng 2 (đoạn từ đường Phan Đình Giót - đường Bùi Văn Kén)**	5	2.000
115	**Đường Lia 6A (đoạn từ đường Phùng Hưng 2 - đường Nguyễn Văn Cừ)**	5	1.000
116	**Hẻm số 9**		
	- Trần Thị Nhượng - Cuối đường	5	2.000
117	**Đường số 3**		
	- Trần Thị Thu - Cuối đường	5	1.200
118	**Đường tổ 38, khóm 4**	5	800
119	**Đường tổ 18, khóm 3**	5	800
	Phường 6		
120	**Đường nhựa từ bến phà Cao Lãnh đến cầu Long Sa**	5	1.000
121	**Đường Văn Tấn Bảy**	5	1.000
122	**Đường đan tổ 34, 35, 36**	5	800
123	**Đường đan tổ 37, 38**	5	1.000
124	**Đường vào khu tập thể trường Đại học Đồng Tháp**	5	1.200
125	**Đường vào trường Thực hành Sư phạm**	5	1.500
126	**Khu phố chợ Tân Việt Hoà**	5	2.400
127	**Khu phố chợ Tân Tịch**	5	1.800
128	**Đường An Nhơn**	5	1.800
129	**Các đường đất cắt đường Phạm Hữu Lầu**	5	800
130	**Đường Cái Tôm**		
	- Đường đan đi Phường 6 - cầu Cái Tôm trong	5	1.200
131	**Đường nhựa ấp chiến lược**	5	1.000
132	**Các đường đan Phường 6**	5	900
133	**Đường nhựa vào trường THCS Phạm Hữu Lầu**	5	1.200
134	**Đường nhựa tổ 16, 17**	5	800
135	**Đường Cầu Đôi khóm 6**	5	2.000
136	**Đường vào trường TH Phan Chu Trinh**	3	2.400
137	**Đường Tân Việt Hoà**		
	- Phạm Hữu Lầu - cầu Bà Bảy	4	1.500
138	**Đường ven sông Cao Lãnh**		
	- Cầu Cái Tôm trong - Giáp xã Tịnh Thới	5	1.000
139	**Đường đất từ chợ Tân Tịch đến sau hậu Tỉnh Đội**	5	800
140	**Khu tái định cư Nhà ở sinh viên tập trung khu vực thành phố Cao Lãnh**		
	- Đường 7m	5	1.800
	- Đường 9m	5	3.000
	- Đường 21m	3	4.800
141	**Đường Miễu Ngói (Phạm Hữu Lầu - giáp tổ 34)**	5	1.000
142	**Đường Miễu Ngói (đoạn từ đường Phạm Hữu Lầu – giáp Tịnh Thới)**	5	1.000
143	**Đường tại Khu ký túc xá Sinh viên**		

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Đoạn từ Phạm Hữu Lầu đến Khu tái định cư Nhà ở Sinh viên (cặp hàng rào Tỉnh đội)	5	4.000
	- Đoạn từ đường Khu tái định cư Nhà ở Sinh viên - đường đi xã Tịnh Thới	5	1.500
144	**Đường Lia 16, Phường 6**		
	- Đường nhựa đi vào Trường THPT Thiên Hộ Dương	5	1.200
	- Đường đan Tổ 48	5	1.000
145	**Khu tái định cư dự án Nâng cấp tuyến đê bao, kè chống sạt lở, xây dựng hệ thống cống dọc sông Tiền, thành phố Cao Lãnh**		
	- Đường 15m	3	4.000
	- Đường 9m	4	3.000
	- Đường 7,5m	5	2.500
	- Đường 5,5m	5	2.000
146	**Đường bờ bắc sông Tiên**	5	1.000
	Phường 11		
147	**Đường cặp mé sông Cao Lãnh**		
	- Đoạn chợ Trần Quốc Toản - cầu Đạo Nằm	5	1.200
	- Đường qua Tân Thuận Tây đến cuối đường	5	1.200
148	**Đường tổ 55, 56 (sau Đường 30 tháng 4)**		
	- Đoạn từ đường qua Tân Thuận Tây đến cuối đường	5	1.000
149	**Đường tổ 59, 60, 61, 62**		
	- Đoạn từ đường qua Tân Thuận Tây đến cuối đường	5	1.200
150	**Đường Nguyễn Trung Trực (đường Xí nghiệp xay xát cũ)**		
	- Đường 30 tháng 4 - đường đan tổ 9, 10	5	1.000
	- Đường đan tổ 9, 10 - Đường 30 tháng 4	5	1.000
151	**Đường phố chợ Trần Quốc Toản**	4	2.000
152	**Đường từ Đường 30 tháng 4 - cầu chợ Trần Quốc Toản**	5	2.000
153	**Đường Nguyễn Chí Thanh**		
	- Đường 30 tháng 4 - giáp xã Mỹ Ngãi	5	1.200
154	**Cụm dân cư Trần Quốc Toản**		
	- Đường Nguyễn Cư Trinh, Võ Hoành, Lãnh Bình Thăng, Lưu Kim Phong, Trần Văn Phát (5m - 7m)	5	1.200
	- Đường 10,5 m	5	1.800
155	**Đường Thống Linh**	5	1.500
156	**Các đường đan Phường 11**	5	800
157	**Đường Kênh Mới**		
	- Đoạn giáp đường Thống Linh - cầu Đạo Dô	5	1.000
	- Đoạn cầu Đạo Dô - Đường 30 tháng 4	5	800
158	**Đường hẻm số 3 (đoạn từ Đường 30 tháng 4 - tiếp giáp đường Tân Định)**	5	1.500
159	**Đường Tân Định (đường Thống Linh - đường hẻm số 3)**	5	1.500
160	**Các tuyến đường nhựa xung quanh Khu công nghiệp Trần Quốc Toản (áp dụng giá đất bên ngoài Khu công nghiệp)**	5	1.000

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
161	**Khu lia 8 (bổ sung)**		
	- Đường 11a	4	1.500
	- Trục đường 11	4	1.500
162	**Đường nhựa tổ 27 (ngang đồn Biên phòng), Khóm 4**	4	1.500
163	**Đường nhựa tổ 28 (cặp đồn Biên phòng), Khóm 4**	4	1.500
164	**Đường nhựa từ đường Kênh Mới đến giáp xã Mỹ Ngãi**	5	800
	Phường Mỹ Phú		
165	**Đường Điện Biên Phủ**		
	- Nghĩa trang liệt sĩ - Tôn Đức Thắng	3	4.200
	- Tôn Đức Thắng - ngã tư Quảng Khánh	4	3.600
166	**Đường ngang Tòa án tỉnh**		
	- Nguyễn Huệ - sông Đình Trung	5	800
167	**Đường Phù Đổng**		
	- Lê Duẩn - Lê Đại Hành	3	3.600
	- Lê Đại Hành - ranh xã An Bình (huyện Cao Lãnh)	3	2.000
168	**Khu tái định cư Mỹ Phú (Khu 1, 2, 3 xã Mỹ Trà cũ)**		
	- Đường Hàm Nghi	3	3.000
	- Đường Duy Tân	3	3.000
	- Đường Thủ Khoa Huân	3	3.000
	- Đường Trần Quang Diệu (Lê Duẩn - Lê Đại Hành)	3	3.000
	- Đường Phạm Thế Hiển	4	2.000
	- Đường Trần Quốc Toản	4	2.000
	- Đường Nguyễn Văn Tiệp	4	2.000
	- Đường Nguyễn Thượng Hiền	4	2.000
	- Đường Đinh Công Tráng	4	2.000
169	**Đường Tắc Thầy Cai**		
	- Nguyễn Huệ - Lê Đại Hành	5	1.200
	- Lê Đại Hành - ranh xã An Bình (huyện Cao Lãnh)	5	800
170	**Đường nội bộ khu 500 căn (khu A, B, C, D, E, F)**	5	2.000
171	**Đường Hải Thượng Lãn Ông**		
	- Nguyễn Huệ - sông Cái Sao Thượng	5	1.200
172	**Đường Trần Tấn Quốc**		
	- Đoạn cầu Đình Trung - cuối đường	5	1.000
173	**Đường cặp hoa viên Nghĩa trang liệt Sĩ**	5	1.000
174	**Đường vào Sở Tư pháp cũ**	5	1.000
175	**Đường cặp hàng rào Tòa án tỉnh**		
	- Nguyễn Huệ - Lê Đại Hành	5	800
176	**Đường vào cổng khán đài A, B, C Sân vận động Đồng Tháp**	5	1.200
177	**Khu dân cư ấp 4 Mỹ Trà**		
	- Đường Phan Văn Cử (5m)	4	2.400

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Đường Lê Văn Mỹ (5m)	4	2.400
178	**Khu dân cư chợ Mỹ Trà**		
	- Đường Nguyễn Văn Biểu	3	3.900
	- Đường Đỗ Thị Đệ	3	3.400
	- Đường Cao Văn Đạt	3	3.400
	- Đường Nguyễn Doãn Phong	3	3.900
	- Đường số 5 (7m)	4	3.400
179	**Khu dân cư nhà ở công vụ**		
	- Đường 3,5m	5	2.400
	- Đường 5m	4	2.700
	- Đường 7m	4	3.000
	- Đường 9m	3	3.400
180	**Đường nội bộ khu 28 căn (Khu dân cư Mỹ Trà)**	5	1.200
181	**Đường Phùng Khắc Khoan**		
	- Lê Duẩn - Tôn Đức Thắng	5	800
	- Cống 9 Đúng - cuối tuyến	5	800
182	**Đường 3,5m cắt đường Trần Quang Diệu (đoạn Lê Duẩn - Duy Tân)**	4	2.000
183	**Đường Trương Hán Siêu**		
	- Đường Tôn Đức Thắng - Đường Trần Quang Diệu	3	2.500
	- Đường Trần Quang Diệu - Khán đài A	3	2.500
184	**Khu dân cư Mỹ Phú**		
	- Đường số 1 (Nguyễn Thái Bình - cuối tuyến)	5	2.700
	- Đường số 2 (Hồ Biểu Chánh - cuối tuyến)	5	2.700
	- Đường số 3 (Mạc Đỉnh Chi - cuối tuyến)	5	2.700
	- Đường Nguyễn Thái Bình (Mạc Đỉnh Chi - cuối tuyến)	5	2.000
	- Đường Hồ Biểu Chánh (Mạc Đỉnh Chi - cuối tuyến)	5	2.000
	- Đường nội bộ còn lại	5	2.400
185	**Khu liên hợp TDTT**		
	- Đường số 02	4	2.400
	- Đường số 03	4	2.400
	- Đường số 04	4	2.400
186	**Đường cặp hông trường lái kết nối xã An Bình, huyện Cao Lãnh**		
	- Đường Lê Đại Hành - kết nối xã An Bình, huyện Cao Lãnh	4	2.000
187	**Đường Lê Đại Hành**		
	- Nguyễn Huệ - Phù Đổng	4	2.400
	- Phù Đổng - cầu Quảng Khánh	4	3.000
	Phường Hoà Thuận		
188	**Đường Lê Văn Cử**		
	- Nguyễn Thái Học - Hoà Đông	5	1.600
	- Hoà Đông - Hoà Tây	5	1.000
189	**Đường Võ Văn Trị (đường số 1)**	4	2.200

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
190	**Đường nội bộ Khu tập thể Sở Kế hoạch - Đầu tư (2 tuyến)**	5	1.200
191	**Đường Hoà Đông**		
	- Nguyễn Thái Học - cầu Sắt Vỹ	4	3.000
192	**Huỳnh Thúc Kháng**		
	- Hòa Đông - giáp xã Hòa An	5	1.000
193	**Khu tái định cư trường Cao đẳng cộng đồng**		
	- Đường mặt cắt 5,5 mét	4	2.400
	- Đường mặt cắt 7 mét	4	2.700
	- Đường mặt cắt 10,5 mét	3	3.900
	- Đường mặt cắt 12 mét	3	4.200
	- Đường mặt cắt 25 mét	3	4.800
194	**Đường Tôn Đức Thắng nối dài (đoạn Nguyễn Thái Học - Thiên Hộ Dương)**	4	3.400
195	**Đường đan Rạch Cái Sơn**	5	800
196	**Đường đan Lò rèn**	5	800
197	**Đường đan hàng me (khu chuồng bò)**	5	800
198	**Đường Lia 10B**		
	- Nguyễn Thái Học - Tôn Đức Thắng	5	800
	- Tôn Đức Thắng - Hòa Đông	5	1.600
	Xã Mỹ Tân		
199	**Đường cắt ngang khu tập thể Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**		
	- Đường 30 tháng 4 - cuối đường	5	800
200	**Đường Ông Thợ**		
	- Đường 30 tháng 4 - cầu Ông Thợ	5	1.800
201	**Đường đan ấp Chiến lược**	3	800
202	**Đường ông Cả (Đường 30 tháng 4 - đường Cái Sao)**	3	800
203	**Đường vào Trường Trung học Mỹ Tân (đoạn từ đường Ông Thợ - cuối đường)**	5	1.000
II	**Các tuyến đường liên xã, phường**		
204	**Đường Nguyễn Huệ**		
	- Cầu Đúc - Cầu Đình Trung	1	32.000
	- Cầu Đình Trung - cống Tắc Thầy Cai	2	6.000
	- Cống Tắc Thầy Cai - giáp ranh huyện Cao Lãnh	3	4.200
205	**Đường 30 tháng 4**		
	- Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng	2	12.000
	- Tôn Đức Thắng - cầu Kênh Cụt	2	10.000
	- Cầu Kênh Cụt - cầu Đạo Nằm	5	2.400
	- Cầu Đạo Nằm - Nguyễn Trung Trực	3	6.000
	- Nguyễn Trung Trực - Cống (Đồn Biên phòng)	5	1.800
	- Cống (Đồn Biên phòng) - kênh Ông Kho	4	2.400
206	**Đường Cách Mạng Tháng Tám**		

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	1	21.000
	- Lê Lợi - cầu Xáng	2	9.800
	- Cầu Xáng - cầu Ông Cân	5	1.700
	- Cầu Ông Cân - Kênh Ngang	5	1.000
	- Kênh Ngang - Nhà máy xử lý nước thải	5	900
207	**Đường Lý Thường Kiệt**		
	- Chi Lăng - Lê Lợi	1	32.000
	- Lê Lợi - Nguyễn Huệ	1	32.000
	- Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng	1	21.000
	- Đường Sở Tư pháp – cuối tuyến	3	3.000
208	**Đường Tôn Đức Thắng**		
	- Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo	2	7.500
	- Lê Duẩn (cầu Cái Sao Thượng) - Điện Biên Phủ	3	4.200
	- Điện Biên Phủ - cuối đường	3	3.800
209	**Đường Ngô Quyền**		
	- Trần Hưng Đạo - Lê Lợi	4	3.400
	- Lê Lợi - Kênh 16	5	1.500
	- Kênh 16 - cống Thông Lưu	5	1.000
	- Cống Thông Lưu - Nhà máy xử lý nước thải	5	900
210	**Đường Ngô Thì Nhậm**		
	- Lê Lợi - Nguyễn Huệ	3	6.000
	- Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng	2	6.000
	- Tôn Đức Thắng - Lê Thị Riêng	2	6.000
	- Lê Lợi – Đường số 3	3	4.000
211	**Đường Nguyễn Trãi**		
	- Võ Trường Toản - Nguyễn Huệ	3	9.000
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	2	11.400
	- Lê Lợi - cầu Kinh 16	4	3.400
	- Cầu Kinh 16 – hết trụ sở UBND Phường 3	4	3.000
212	**Đường Nguyễn Thái Học**		
	- Cầu Cái Tôm trong - Phạm Hữu Lầu (Phường 4)	5	3.000
	- Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thị Lựu (Phường 4)	4	4.200
	- Nguyễn Thị Lựu - Hoà Đông (Hòa Thuận)	4	3.000
	- Hòa Đông - Hòa Tây (Hòa Thuận)	3	2.800
213	**Đường Thiên Hộ Dương**		
	- Nguyễn Bỉnh Khiêm - Phạm Hữu Lầu (Phường 4)	3	4.500
	- Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thị Lựu (Phường 4)	3	5.600
	- Nguyễn Thị Lựu - Hòa Đông	3	4.500
	- Cầu Hòa Đông - đường Võ Văn Trị	3	4.000
214	**Đường Phạm Hữu Lầu**		
	- Cầu Đúc - cầu Cái Sâu (Phường 4)	2	6.300

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Cầu Cái Sâu - cầu Cái Tôm (Phường 4)	3	6.300
	- Cầu Cái Tôm - bến phà Cao Lãnh (Phường 6)	3	4.200
215	**Đường Nguyễn Đình Chiểu**		
	- Võ Trường Toản - Nguyễn Huệ	3	7.500
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	1	32.000
	- Lê Lợi - Ngô Sĩ Liên	4	3.000
	- Ngô Sĩ Liên - Cách mạng Tháng Tám	5	1.200
216	**Đường Nguyễn Thị Lựu**		
	- Nguyễn Thái Học - Trần Thị Nhượng	4	3.300
	- Trần Thị Nhượng - Đinh Bộ Lĩnh	4	3.300
217	**Đường Lê Duẩn**		
	- Nguyễn Huệ - Phù Đổng		
	+ Phía trên đường	5	1.500
	+ Phía bờ sông	5	1.000
	- Phù Đổng - Tôn Đức Thắng		
	+ Phía trên đường	5	1.500
	+ Phía bờ sông	5	1.000
	- Tôn Đức Thắng - cầu Rạch Chanh		
	+ Phía trên đường	4	2.000
	+ Phía bờ sông	4	1.500
218	**Đường Bình Trị**		
	- Đường 30 tháng 4 - cầu Bình Trị	5	800
219	**Đường Hoà Tây**		
	- Nguyễn Thái Học - cầu Xẻo Bèo	5	1.600
220	**Đường Trần Hữu Trang**		
	- Cầu Cái Sâu - Hoà Đông	5	1.200
221	**Đường Cái Sao**		
	- Đường 30 tháng 4 - đường Ông Thợ	5	800
	- Đường Ông Thợ - Nguyễn Chí Thanh	5	800
222	**Đường Trần Văn Năng**		
	- Đường 30 tháng 4 - sông Tiền	5	800
	- Đường 30 tháng 4 - giáp ranh xã Tân Nghĩa (huyện Cao Lãnh)	5	800
223	**Đường Đốc Binh Kiều**		
	- Lê Lợi - Nguyễn Huệ	1	32.000
	- Nguyễn Huệ - Trương Định	2	10.000
224	**Đường Đinh Bộ Lĩnh**		
	Phạm Hữu Lầu - Hòa Đông	5	1.200
225	**Các tuyến đường Khu Tái định cư Hòa An – P4**		
	- Đường 7 mét (kể cả đường Nguyễn Thị Lựu nối dài từ cầu Nguyễn Thị Lựu và đoạn nối đến đường Hòa Đông)	4	3.000
	- Đường 10,5 mét	4	3.000

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Đường 14 mét (kể cả đoạn nối đến đường Hòa Đông)	3	4.200
	- Đường tiếp giáp công viên	5	1.800
226	**Đường kênh Chợ**		
	- Lý Thường Kiệt - Nguyễn Trãi (4-7-4)	2	11.000
	- Nguyễn Trãi - Ngô Quyền (4-7-4)	3	6.000
227	**Đường Sở Tư pháp**		
	- Nguyễn Huệ - Sông Cao Lãnh	3	3.000
	- Đường Ngô Quyền – đường Tân Việt Hoà	3	2.500
228	**Đường đê bao ven Sông Tiền**		
	- Đường Phạm Hữu Lầu – Khém Vườn (Phường 6)	3	2.000
	- Khém Vườn – đường Hoà Đông (Hoà An)	3	1.500
229	**Quốc lộ N2B**	1	3.000
230	**Tuyến tránh Quốc lộ 30**		
	- Ranh xã Phong Mỹ - sông Quảng Khánh	1	1.000
	- Sông Quảng Khánh – ranh xã An Bình, phường Mỹ Phú	1	1.500
B	**Giá đất tối thiểu**		**800**

2. Áp dụng trên địa bàn thành phố Sa Đéc

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	**Bảng giá đất**		
1	**Đường Nguyễn Huệ**		
	- Xí nghiệp Sa Giang - cầu Sắt Quay	4	3.800
	- Cầu Sắt Quay - cầu Cái Sơn 1	4	5.300
	- Cầu Cái Sơn 1 - cầu Hoà Khánh	2	9.000
	- Cầu Hoà Khánh - Lưu Văn Lang	3	4.500
2	**Đường Trần Hưng Đạo**		
	- Đường Nguyễn Sinh Sắc - đường Lê Thánh Tôn	1	22.500
	- Đường Lê Thánh Tôn - đường Lý Thường Kiệt	1	22.500
	- Đường Lý Thường Kiệt - cầu Cái Sơn 2	1	22.500
	- Cầu Cái Sơn 2 - cầu Sắt Quay	2	10.500
	- Cầu Sắt Quay - cống Cầu Kinh	3	6.000
	- Cống Cầu Kinh - cầu Nàng Hai	4	4.500
	- Cầu Nàng Hai - giáp Đường tỉnh ĐT 852	4	3.000
3	**Đường Nguyễn Thái Học** (đường Trần Hưng Đạo - đường Hùng Vương nối dài)	4	2.300
4	**Đường Hùng Vương**		
	- Phạm Hữu Lầu - Trần Thị Nhượng	3	6.000
	- Đường Trần Thị Nhượng - đường Nguyễn Văn Phát	4	6.000
	- Đường Nguyễn Văn Phát - đường Trần Phú	3	6.000
	- Đường Trần Phú - cầu Cái Sơn 3	2	9.000
	- Cầu Cái Sơn 3 - Lý Thường Kiệt	1	12.000

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Đường Lý Thường Kiệt - đường Nguyễn Sinh Sắc (Phường 1)	1	18.000
	- Đường Lý Thường Kiệt - đường Nguyễn Sinh Sắc (Phường 2)	1	22.500
	- Đường Nguyễn Sinh Sắc - cầu Rạch Rắn	1	10.500
	- Cầu Rạch Rắn - Quốc lộ 80	5	4.000
5	**Đường Nguyễn Sinh Sắc**		
	- Từ Công an thành phố - Cầu Hoà Khánh	4	6.000
	- Cầu Hoà Khánh - đường Nguyễn Tất Thành	2	7.500
	- Đường Nguyễn Tất Thành - đường Nguyễn Thị Minh Khai	3	5.300
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai - ranh trường Quân sự địa phương	4	3.000
	- Ranh Trường Quân sự địa phương - Nút Giao thông (giáp Quốc lộ 80)	5	2.300
6	**Đường Nguyễn Tất Thành**		
	- Từ Nguyễn Sinh Sắc - Trần Thị Nhượng	1	10.500
	- Từ đường Trần Thị Nhượng - Đường tỉnh ĐT 848	1	7.500
	- Từ đường Nguyễn Sinh Sắc - Đường Lưu Văn Lang	1	7.000
7	**Quốc lộ 80 (Tuyến mới)**		
	- Từ đường Chùa - Trạm Biến điện	4	3.000
	- Trạm biến điện - cầu rạch Bình Tiên (mới)	4	3.800
	- Cầu rạch Bình Tiên - Nút giao thông (Tiếp giáp Nguyễn Sinh Sắc)	5	2.500
	- Nút giao thông - cầu Bà Phủ	5	1.000
8	**Đường Cặp kho 3000 Tấn (Phường 2)**		
	- Đường hướng Đông	5	1.200
	- Đường hướng Tây	5	1.500
9	**Đường tỉnh ĐT 852**		
	- Đường tỉnh ĐT 848 - ngã ba (giáp Trần Hưng Đạo)	4	3.600
	- Ngã ba - cầu Cao Mên	4	3.600
	- Cầu Cao Mên - cầu Sóng Rắn	5	1.500
10	**Đường tỉnh ĐT 848**		
	- Đường Quốc lộ 80 - Nguyễn Sinh Sắc	3	6.000
	- Đường Nguyễn Sinh Sắc - ngã ba Ông Thung	3	3.800
	- Ngã ba Ông Thung - cầu Cái Bè	5	1.500
	- Cầu Cái Bè - đường Ông Quế	5	1.200
	- Đường Ông Quế - cầu Rạch Ruộng	5	1.000
	- Quốc lộ 80 - rạch Ngã Cạy (Tân Phú Đông)	3	3.600
11	**Đường Lê Hồng Phong**		
	- Đường Hùng Vương - giáp sông	5	1.200
	- Giáp sông - cuối đường	5	1.000
12	**Đường tỉnh ĐT 853**	5	1.500
13	**Đường Trần Phú**		
	- Đường Hùng Vương - Công viên Sa Đéc	2	5.400
	- Đường Hùng Vương - cầu Sắt Quay	4	2.400
14	**Đường Lê Thị Hồng Gấm**	3	3.600
15	**Đường Lê Thị Riêng**	3	3.600

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
16	**Đường hẻm 159 (đoạn Trần Phú – Nguyễn Cư Trinh)**	5	2.400
17	**Đường Nguyễn Cư Trinh**	2	6.000
18	**Đường rạch Đình kênh Đông**		
	- Đường Lý Thường Kiệt - đường Nguyễn Cư Trinh (bờ trái + bờ phải)	5	1.800
	- Đường Nguyễn Cư Trinh - đường Nguyễn Sinh Sắc	5	1.800
19	**Đường rạch Đình kênh Tây (toàn tuyến)**	5	1.800
20	**Đường Trần Huy Liệu**	5	2.400
21	**Đường Lý Thường Kiệt**		
	- Đường Nguyễn Huệ - đường Hùng Vương	2	12.000
	- Đường Hùng Vương - cầu Đình	4	4.200
	- Cầu Đình - Trần Phú	4	3.000
22	**Đường hẻm chùa Phổ Nguyện**		2.400
23	**Đường Nguyễn Thiện Thuật** (Trần Phú - Trần Hưng Đạo)	5	1.600
24	**Đường Ngô Gia Tự**	4	2.400
25	**Đường Hồ Tùng Mậu**		
	- Đường Nguyễn Tất Thành - Đường tỉnh ĐT 848	3	3.600
26	**Đường Phạm Hữu Lầu**		
	- Đường Trần Hưng Đạo - đường Nguyễn Tất Thành	3	4.200
	- Đường tỉnh ĐT 848 - đường Rạch Hai Đường	4	3.000
27	**Đường Trần Thị Nhượng (Tuyến mới)**		
	- Đường Trần Hưng Đạo - Đường tỉnh ĐT 848	3	4.800
	- Đường tỉnh ĐT 848 - đường Ngã Am	3	4.000
	- Đường Ngã Am - giáp đường vành đai Đường tỉnh ĐT 848	3	2.500
28	**Đường Nguyễn Văn Phát** (Trần Hưng Đạo - Tôn Đức Thắng)	5	8.000
29	**Đường Quan Thánh**	5	1.500
30	**Đường Nguyễn Trường Tộ**	4	3.600
31	**Đường Bà Huyện Thanh Quan** (đường Hùng Vương - đường Nguyễn Tất Thành)	5	2.000
32	**Đường Nguyễn Du**	4	3.600
33	**Đường Đồ Chiểu**	4	3.600
34	**Đường Hồ Xuân Hương**	4	4.800
35	**Đường Hoàng Diệu**	4	4.800
36	**Đường Phan Chu Trinh**	4	3.600
37	**Đường Ngô Thời Nhiệm**	4	4.800
38	**Đường Cái Sơn**	4	4.800
39	**Đường Phan Bội Châu**		
	- Cái Sơn 1 - Cái Sơn 3	4	4.800
	- Cái Sơn 3 - Cầu Đình	4	4.500
40	**Đường ven rạch Cái Sơn (cầu Cái Sơn 3 - cầu Đốt)**	5	1.500
41	**Đường Lê Thánh Tôn**		
	- Đường Nguyễn Huệ - đường Trần Hưng Đạo	4	15.000
	- Đường Trần Hưng Đạo - đường Hùng Vương	1	22.500
42	**Đường Trần Quốc Toản**		
	- Đường Nguyễn Huệ - đường Trần Hưng Đạo	4	15.000

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
43	**Đường Âu Cơ**	1	22.500
44	**Đường Lạc Long Quân**	1	22.500
45	**Đường An Dương Vương**		
	- Đường Trần Hưng Đạo - đường Lạc Long Quân	1	22.500
	- Đường Âu Cơ - đường Hùng Vương	1	22.500
	- Đường Hùng Vương - hết đường	2	6.000
46	**Đường cặp vách nhà trẻ Sen Hồng**	4	3.800
47	**Đường Nguyễn Thái Bình**	3	4.500
48	**Đường Nguyễn Văn Trỗi**	3	3.800
49	**Đường Tôn Đức Thắng**		
	- Đường Nguyễn Sinh Sắc - hết đường	2	7.500
50	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**	5	1.200
51	**Đường Đinh Hữu Thuật (đường Tư Đồng cũ)**	4	4.500
52	**Đường Lê Duẩn**	4	4.500
53	**Đường Đinh Tiên Hoàng**	4	4.500
54	**Đường Lưu Văn Lang**		
	- Đường Nguyễn Huệ - cầu Rạch Rắn	4	3.000
	- Cầu Rạch Rắn - đường Đinh Hữu Thuật	5	1.100
	- Đường Đinh Hữu Thuật - Nguyễn Thị Minh Khai	5	800
55	**Đường Phạm Ngũ Lão**	4	3.000
56	**Đường Phạm Ngọc Thạch**		
	- Dưới cầu Hoà Khánh - Đường Chùa	5	1.500
57	**Đường Nguyễn Trung Trực**		
	- Đường Nguyễn Sinh Sắc - hết đường Bến xe cũ	2	4.800
	- Hết đường Bến xe cũ - Phạm Ngọc Thạch	5	1.800
58	**Đường nối từ Khu dân cư Khóm 3, Phường 2 (khu A) - rạch Bình Tiên**	5	1.800
59	**Đường Cao Bá Quát (từ Quốc lộ 80 đến hết đường Khu dân cư Khóm 3, Phường 2, khu B)**	5	2.400
60	**Đường Chùa (Quốc lộ 80 - rạch Bình Tiên)**	5	900
61	**Đường Hoàng Hoa Thám**		
	- Đoạn nhà thờ Hoà Khánh - trại cưa Trường Giang	5	1.100
	- Bến Tàu - hết đường	5	600
62	**Đường Lê Lợi**		
	- Từ Cầu Sắt Quay - đường Vườn Hồng	4	2.300
	- Từ Vườn Hồng - Đường tỉnh ĐT 848	5	1.500
63	**Đường Võ Văn Tần**	3	1.800
64	**Đường Vườn Hồng**	5	1.200
65	**Đường Phạm Văn Vẽ**	5	800
66	**Đường Phan Văn Út (Trần Phú nối dài)**		
	- Cầu Sắt Quay - bờ sông Tiền	5	1.500
	- Phường 3 - Phường 4	5	600
67	**Đường cặp công viên Phan Văn Út**	5	1.500
68	**Đường Hai Bà Trưng (Phường 3)**		

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Từ đường Phan Văn Út - Rạch Cầu Kiến	5	1.500
69	**Đường Nguyễn Trãi**	5	1.500
70	**Đường Lý Tự Trọng**		
	- Từ đường Hai Bà Trưng - bờ kè sông Tiền	5	1.500
	- Từ đường Hai Bà Trưng - đường Lê Lợi	4	1.800
71	**Đường Lê Văn Liêm**	5	600
72	**Đường chùa Bến Tre (Phường 3)**		
	- Đoạn đường Vườn Hồng - đường Hoàng Sa	5	600
73	**Đường Trần Văn Voi**	5	1.200
74	**Đường Ngô Văn Hay**	5	1.000
75	**Đường Ngã Am**		
	Đoạn từ đường Ngã Am đến đường Rạch Chùa (đường nhựa)	5	600
	Đoạn từ cầu Ngã Am đến cuối đường (đường đan)	5	600
76	**Đường rạch Chùa (Bờ trái + phải)**	5	600
77	**Đường Cao Mên dưới (phía phường An Hoà)**	5	600
78	**Đường Đào Duy Từ**	5	900
79	**Đường Đinh Công Tráng**		
	- Đoạn Trần Hưng Đạo - Nguyễn Tất Thành (nối dài)	5	1.500
	- Từ Nguyễn Tất Thành - Hồ Tùng Mậu	5	1.500
	- Từ Hồ Tùng Mậu - Trần Phú	5	1.400
80	**Đường Nguyễn Chí Thanh**	1	3.000
81	**Đường Bùi Thị Xuân**	5	600
82	**Đường rạch Thông Lưu**	5	600
83	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm**	5	600
84	**Đường Nguyễn Khuyến**	5	600
85	**Đường Đoàn Thị Điểm**	5	600
86	**Đường Hoa Sa Đéc**	5	800
87	**Đường Trần Quang Khải**	5	600
88	**Đường Cao Thắng**	5	600
89	**Đường Thủ Khoa Huân**	5	600
90	**Đường Thiên Hộ Dương**	5	600
91	**Đường Phùng Khắc Khoan**	5	800
92	**Đường Phạm Hồng Thái**	5	600
93	**Đường Ngô Quyền**	5	1.200
94	**Đường Trần Khánh Dư**	5	600
95	**Đường đê bao số 8**	5	600
96	**Đường Cai Dao trên** (cầu Cai Dao - Phan Thành Chánh)	5	600
97	**Đường Thi Sách**		
	- Đoạn cầu Cai Dao - nhà ông Phan Ngọc Hùng	5	600
	- Đoạn cầu Cai Dao - nhà ông Lê Văn Mỹ	5	600
98	**Đường Nguyễn An Ninh**	5	600
99	**Các đường phố trong khu dân cư khóm 3, Phường 1**	5	1.800
100	**Đường Tôn Thất Tùng**	5	1.800

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
101	**Khu dân cư Trung tâm thương mại thành phố Sa Đéc**		
	- Đường rộng 9,5m - 10,5m	2	10.500
	- Đường rộng 7m	3	8.400
	- Đường rộng 5m	4	6.300
102	**Đường Nguyễn Hữu Cảnh**	1	17.600
103	**Các đường phố trong khu dân cư khóm Hoà Khánh, Phường 2**	4	2.400
104	**Các đường phố khu dân cư khóm 3, Phường 2 (khu B)**	5	2.400
105	**Đường Trương Định**	4	2.400
106	**Khu dân cư đất công phường 2**	4	3.000
107	**Các đường phố trong khu dân cư khóm 3, Phường 3**	5	600
108	**Đường nội bộ khu tái định cư phường 4**	5	800
109	**Các đường phố trong khu dân cư Tân Hoà**	5	1.800
110	**Đường Phan Đình Phùng**	4	1.800
111	**Các đường phố trong khu dân cư Tân Thuận**	5	2.300
112	**Khu dân cư chợ Nàng Hai**	3	2.400
113	**Các đường phố trong khu dân cư Rạch Rẫy**	4	3.000
114	**Đường phía sau Trường Trung học phổ thông thành phố Sa Đéc**	5	2.400
115	**Đường hẻm 103 Lý Thường Kiệt**	5	3.000
116	**Đường Nguyễn Văn Phối**	3	4.200
117	**Đường cặp Văn phòng khóm Hòa An**		
	- Đoạn từ Khu dân cư khóm 3, Phường 2 (B) đến đường Phạm Ngọc Thạch)	5	1.200
	- Đoạn đường đan cặp Khu dân cư khóm 3, Phường 2	5	1.000
118	**Đường cặp Bệnh viện Sa Đéc (**đường Phạm Ngọc Thạch đến Công ty Xổ số kiến thiết Đồng Tháp)	5	800
119	**Đường Hoàng Sa (Phường 3)**	5	1.200
120	**Đường Trường Sa (Phường 4)**	5	1.000
121	**Đường Võ Trường Toản** (Đường tỉnh ĐT 848 - Nguyễn Sinh Sắc)	5	1.800
122	**Đường hẻm tổ 10 (hẻm Công Bằng)**		
	- Đường tỉnh ĐT 848 đến rạch Bà Bóng	4	2.400
	- Phía bên kia rạch	5	1.600
123	**Đường rạch Hai Đường**		
	- Từ Đào Duy Từ đến nhà ông Trần Văn Be	4	800
	- Từ nhà ông Trần Văn Be - cầu Hai Đường	5	600
124	**Khu dân cư Ngân hàng Nông nghiệp cũ (phường An Hòa)**	5	1.800
125	**Đường vành đai Đường tỉnh ĐT 848**		
	- Khu vực xã Tân Khánh Đông	3	1.200
	- Khu vực phường Tân Quy Đông	3	1.200
	- Khu vực xã Tân Quy Tây	3	1.200
	- Khu vực phường An Hòa	3	1.200
	- Khu vực xã Tân Phú Đông	3	1.200
126	**Đường nội bộ Khu dân cư đô thị** (Cụm tiểu thủ công nghiệp cũ)	4	2.000
127	**Đường nội bộ khu dân cư Dân lập** (toàn bộ KDC Ngô Thị Thuý Vân)	4	4.000

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
128	**Đường vào khu liên hợp TDTT**	3	3.000
129	**Đường nối cảnh quan kè Sông Tiền** (từ đường Hoàng Sa - Võ Văn Tần)	5	1.500
130	**Đường vào khu hành chính xã Tân Quy Tây**	3	1.500
131	**Đường Kênh Rạch Rẫy**	5	1.000
132	**Đường Võ Phát**	3	4.000
133	**Đường rạch Hai Đường bờ trái**		
	- Cầu Hai Đường - kênh KCI	5	900
134	**Đường Kênh Thanh Niên (Đường Nguyễn Sinh Sắc – Đường Lưu Văn Lang)**	4	3.000
135	**Đường Hoàng Sa (Phường Tân Quy Đông)**		
	- Đường tỉnh ĐT 848 – Ngã ba giáp Đường Bùi Thị Xuân	4	3.000
	- Ngã ba giáp Đường Bùi Thị Xuân - Giáp ranh Phường 3	5	1.500
136	**Đường Rạch Trâm Bầu (phường An Hòa)**	5	900
137	**Đường Ô bao số 10 (Kênh rạch Ông Hộ đoạn đường Đào Duy Từ - giáp xã Hòa Thành) phường An Hòa**	5	800
138	**Đường hẻm tổ 17 khóm Tân Bình (Đường Ngã Am – Đường Trần Thị Nhượng) phường An Hòa**	5	1.600
139	**Đường hẻm tổ 19 khóm Tân Bình (Đường Rạch Chùa bờ trái – Đường Trần Thị Nhượng) (phường An Hòa)**	5	1.600
B	**Giá đất tối thiểu**		**600**

3. Áp dụng trên địa bàn thành phố Hồng Ngự

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	**Bảng giá đất**		
1	**Đường Lê Lợi**		
	- Đường Hùng Vương - đường Trần Hưng Đạo	1	9.600
	- Đường Trần Hưng Đạo - đường Nguyễn Văn Cừ	2	6.500
	- Đường Nguyễn Văn Cừ - đường Võ Văn Kiệt	3	3.600
2	**Đường Nguyễn Trãi**		
	- Đường Hùng Vương - đường Trần Hưng Đạo	1	9.600
	- Đường Trần Hưng Đạo - đường Nguyễn Văn Cừ	2	6.500
	- Đường Nguyễn Văn Cừ - đường Võ Văn Kiệt	3	3.600
3	**Đường Hùng Vương**		
	- Đường Nguyễn Huệ - Cầu Hồng Ngự	1	12.600
	- Cầu Hồng Ngự - Cầu Mười Xình	4	3.000
	- Cầu Mười Xình - Cầu Mương Lớn	4	2.000

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
4	**Đường Nguyễn Huệ**		
	- Đường Hùng Vương - đường Trần Hưng Đạo	2	8.600
	- Đường Trần Hưng Đạo - đường Võ Văn Kiệt	4	3.800
	- Đường Võ Văn Kiệt - cầu 2 tháng 9	5	2.600
5	**Đường Thiên Hộ Dương**	2	7.200
6	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**		
	- Đường Hùng Vương - đường Trần Hưng Đạo	2	5.800
	- Đường Trần Hưng Đạo - đường Nguyễn Văn Cừ	3	4.400
	- Đường Nguyễn Văn Cừ - đường Nguyễn Tất Thành	3	6.000
	- Đường Nguyễn Tất Thành - đường Lê Duẩn	3	2.900
7	**Đường Lê Hồng Phong**		
	- Đường Hùng Vương - đường Trần Hưng Đạo	2	6.900
	- Đường Trần Hưng Đạo - đường Nguyễn Tất Thành	3	3.600
	- Đường Nguyễn Tất Thành - đường Lê Duẩn	3	2.900
8	**Đường 01 tháng 06**	3	4.200
9	**Đường 22 tháng 12**	3	4.200
10	**Đường Lý Thường Kiệt**	3	4.200
11	**Đường Trần Hưng Đạo**		
	- Đường Nguyễn Văn Trỗi - đường Nguyễn Thị Minh Khai	2	4.800
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường Lê Hồng Phong	1	8.400
	- Đường Lê Hồng Phong - đường Nguyễn Huệ	2	4.800
	- Đường Nguyễn Huệ - đường 30 Tháng 4	4	3.600
	- Đường 30 tháng 4 - Cầu Tân Hội	4	2.700
12	**Đường Chu Văn An**		
	- Đường Hùng Vương - đường Ngô Quyền	2	6.000
	- Đường Ngô Quyền - đường Lý Thường Kiệt	4	4.200
13	**Đường Ngô Quyền**		
	- Đường Nguyễn Văn Trỗi - đường Thiên Hộ Dương	2	4.200
	- Đường Thiên Hộ Dương - Thoại Ngọc Hầu	4	3.000
14	**Đường Nguyễn Đình Chiểu**		
	- Đường Lê Lợi - đường Nguyễn Thị Minh Khai	2	6.000
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường Nguyễn Văn Trỗi	4	2.900
15	**Đường Phan Chu Trinh**	4	2.900
16	**Đường Phan Bội Châu**		
	- Đường Lê Hồng Phong - đường Nguyễn Huệ	4	2.900
	- Đường Nguyễn Huệ - đường 30 tháng 4	5	2.000
17	**Đường Trương Định**		
	- Đường Nguyễn Trãi - đường Lê Hồng Phong	2	6.000
	- Đường Lê Hồng Phong - đường Nguyễn Huệ	4	3.600
	- Đường Nguyễn Huệ - đường Mương Nhà Máy	4	2.400
18	**Đường Võ Thị Sáu**		

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Đường Hùng Vương - đường Trần Hưng Đạo	4	3.900
	- Đường Trần Hưng Đạo - đường Nguyễn Tất Thành	4	2.800
	- Đường Nguyễn Tất Thành - đường Lê Duẩn	4	2.700
19	**Đường Lê Thị Hồng Gấm**		
	- Đường Hùng Vương - đường Trần Hưng Đạo	4	3.600
	- Đường Trần Hưng Đạo - đường Nguyễn Văn Cừ	2	5.800
	- Đường Nguyễn Văn Cừ - đường Nguyễn Tất Thành	3	3.600
	- Đường Nguyễn Tất Thành - đường Lê Duẩn	4	4.800
20	**Đường Phạm Hùng Dũng**	4	2.900
21	**Đường Sở Thượng**	5	1.500
22	**Đường Thoại Ngọc Hầu**		
	- Đoạn phường An Thạnh	4	3.600
	- Trụ cuối thanh chắn bảo vệ chân cầu Sở Thượng - cầu Xả Lũ (đầu dưới cuối Cụm dân cư Trung tâm phường An Lạc)	4	2.000
	- Từ đường đan (đi Thường Thới Hậu A) - Trụ cuối thanh chắn bảo vệ chân cầu Sở Thượng	4	500
	- Cầu Xả Lũ (đầu trên) - cầu Trà Đư	5	800
	- Tuyến dân cư ấp 5 (Đường tỉnh ĐT 841)	5	800
23	**Đường Nguyễn Tất Thành**		
	- Đường Nguyễn Huệ - Kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	1	10.000
	- Ranh Cụm dân cư An Thành - đường Phan Văn Cai	3	2.200
24	**Đường 30 tháng 4**		
	- Đường Lý Thường Kiệt - đường Trần Hưng Đạo	5	1.400
	- Đường Trần Hưng Đạo - đường đan sông Sở Hạ	5	900
25	**Đường Võ Văn Kiệt**		
	- Đường Lê Thị Hồng Gấm - đường Nguyễn Thị Minh Khai	4	4.800
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường Lê Hồng Phong	3	6.000
	- Đường Lê Hồng Phong - đường Nguyễn Huệ	4	4.800
26	**Đường Nguyễn Văn Cừ**		
	- Đường Lê Thị Hồng Gấm - đường Nguyễn Thị Minh Khai	3	3.900
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường Nguyễn Huệ	2	6.100
	- Đường Nguyễn Huệ - đường Mương Nhà máy	3	1.200
27	**Đường Điện Biên Phủ**		
	- Đường Trần Hưng Đạo - đường Võ Văn Kiệt	4	2.400
	- Đường Võ Văn Kiệt - đường Lê Duẩn	4	2.200
28	**Đường Đinh Tiên Hoàng**	4	2.900
29	**Đường Nguyễn Văn Trỗi**	2	4.800
30	**Đường Hoàng Việt**	5	2.200
31	**Đường 8 tháng 3**	5	900
32	**Đường 3 tháng 2**	5	900
33	**Đường Trần Văn Lẩm**	5	900
34	**Đường Bùi Văn Châu**	5	1.100

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
35	**Đường Nguyễn Văn Thợi**	5	900
36	**Đường Nguyễn Văn Bảnh**	5	900
37	**Đường Lê Duẩn**	5	2.900
38	**Đường Hai Bà Trưng**	5	2.200
39	**Đường Bà Triệu**	5	1.800
40	**Đường Âu Cơ**	5	1.200
41	**Đường Lạc Long Quân**	5	1.200
42	**Đường Phan Đình Phùng**		1.800
43	**Đường Lê Văn Tám**	5	900
44	**Đường Phan Đình Giót**	5	900
45	**Đường Kim Đồng**	4	1.800
46	**Đường Tôn Thất Thuyết**	5	1.400
47	**Đường Nguyễn Đức Cảnh**	5	1.600
48	**Đường Phan Đăng Lưu**	5	1.800
49	**Đường Nguyễn Văn Linh**		
	- Trần Hưng Đạo - đường Nguyễn Văn Cừ	4	2.700
	- Đường Nguyễn Văn Cừ - đường Võ Văn Kiệt	5	2.700
	- Đường Võ Văn Kiệt - đường Hai Bà Trưng	5	1.800
	- Đường Hai Bà Trưng - đường Lê Duẩn	5	1.800
50	**Đường Nguyễn Trung Trực**	2	5.800
51	**Đường Hoàng Văn Thụ**	2	5.800
52	**Đường Nguyễn Thị Lựu**	4	2.100
53	**Đường Bùi Thị Xuân**	4	2.100
54	**Đường Lê Lai**	3	3.600
55	**Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa**		
	- Đường Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ	3	5.100
	- Đường Nguyễn Văn Cừ - Nguyễn Tất Thành	3	4.500
	- Đường Nguyễn Tất Thành - Lê Duẩn	3	2.900
56	**Đường Nguyễn Thái Học**	4	1.800
57	**Đường Trần Quốc Toản**	4	2.000
58	**Đường Hoàng Hoa Thám**	4	2.000
59	**Đường Ngô Gia Tự**	4	1.800
60	**Đường Phạm Hữu Lầu**	4	2.200
61	**Đường Lý Tự Trọng**	4	2.200
62	**Đường Tôn Đức Thắng (Đường Khu Hành chính)**	5	900
63	**Đường An Thành**		
	- Cầu Mương nhà máy - cầu Tân Hội	5	600
64	**Đường Mương Nhà máy (Đường Bờ Bắc Mương Nhà Máy)**		
	- Đường đan sông Sở Thượng - Đường Trần Hưng Đạo	5	900
	- Đường Trần Hưng Đạo - Đường đan sông Sở Hạ	5	800
65	**Đường Tân Thành - Lò Gạch**		

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Cầu Tân Hội – đường Nguyễn Huệ	5	600
66	**Đường Trần Phú**		
	- Cầu Hồng Ngự - Trụ sở Khối vận	4	3.000
	- Trụ sở Khối vận - Ranh ngoài Thị đội	5	2.000
	- Ranh ngoài Thị đội - Kênh Kháng chiến 2	5	1.500
	- Kênh Kháng Chiến 2 - Kháng Chiến 1 (An Bình A)	4	700
	- Kênh Kháng Chiến 1 - kênh 3 Ánh (An Bình B)	5	600
	- Kênh 3 Ánh - kênh Thống Nhất (An Bình B)	5	500
67	**Cụm dân cư An Thành**		
	- Đường Võ Trường Toản (đường số 1)	5	900
	- Đường Nguyễn Quang Diêu (đường số 2)	5	900
	- Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (đường số 4)	5	900
	- Đường Nguyễn Văn Phấn (đường số 6)	5	900
	- Đường Lê Quý Đôn (đường số 10)	5	900
	- Đường Tố Hữu (đường số 11)	5	900
	- Đường Xuân Diệu (đường số 12)	5	900
	- Đường Phan Văn Cai (đường số 13)	5	900
68	**Khu chỉnh trang đô thị khu 1, khóm 1, phường An Thạnh**	5	1.800
69	**Tuyến dân cư Tân Thành - Lò Gạch phường An Thạnh (Cụm dân cư số 1, 2, 3, 4)**	5	700
70	**Đường Nguyễn Du**		
	- Đường An Thành - ranh Cụm dân cư số 4	5	900
71	**Cụm dân cư An Hòa phường An Lạc**	5	500
72	**Cụm dân cư Mương ông Diệp phường An Lạc**	4	1.200
73	**Cụm dân cư Trung tâm phường An Lạc**		
	- Cặp đường Thoại Ngọc Hầu	4	2.000
	- Đối diện nhà lồng chợ	4	1.500
	- Các đường còn lại	5	800
74	**Cụm dân cư Cồng Cộc phường An Lạc**	5	500
75	**Cụm dân cư Cây Da phường An Lạc**	5	500
76	**Tuyến dân cư Bờ Nam kênh Tứ Thường phường An Lạc**	5	500
77	**Chỉnh trang Khu 1 phường An Lộc**	3	3.000
78	**Cụm dân cư Biên phòng phường An Lộc**	5	800
79	**Cụm dân cư Trung tâm phường An Lộc**		
	Đường số 1	3	1.000
	Đường Tôn Đức Thắng (đường số 2)	3	1.000
	Đường Tôn Đức Thắng (đường số 3)	4	900
	Đường số 4	5	800
	Đường số 5	5	800
	Đường số 6	2	1.200
	Đường số 7	2	1.200
	Đường số 8	4	900

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	Đường số 9	5	800
	Đường số 10	5	1.000
	Đường số 1A	5	800
	Đường số 2A	5	800
	Đường số 3A	5	800
	Đường số 4A	5	800
80	**Cụm dân cư Trung tâm phường An Bình B**	4	500
81	**Tuyến dân cư Kho Bể phường An Bình B**	5	500
82	**Tuyến dân cư kênh Thống Nhất phường An Bình B**	5	500
83	**Tuyến dân cư kênh Cùng phường An Bình B**	5	500
84	**Đường rãi đá cấp phối phường An Bình B (từ kênh Ba Ánh đến cầu Kho Bể)**	5	500
85	**Đường đan**		
	- Đường đan phường An Lộc		
	+ Cầu Hồng Ngự - hết bờ kè	5	1.800
	+ Các đường đan còn lại	5	1.200
	- Các tuyến đường đan còn lại phường An Lạc	5	500
	- Đường Tuần tra biên giới phường An Lạc	5	500
	- Đường kênh Xéo An Bình (An Bình A)	5	500
	- Đường đan phường An Bình A (kể cả đường bờ bắc Mương Lớn - cống Mười Xình; đường bờ Nam Mương Lớn đoạn từ cầu kênh Xéo An Bình - Ngã tư kênh Kháng Chiến 2 (An Bình A)	5	500
	- Đường rải đá cấp phối phường An Bình B - Kênh cùng kênh ranh	5	500
86	**Đường nhựa phường An Lạc**		
	- Từ TDC Mương Ông Diệp – Kênh Tứ Thường	5	500
87	**Chợ Mương Lớn**		
	- Đường đối diện nhà lồng chợ	4	2.800
	- Các đường còn lại	5	1.500
88	**Tuyến dân cư kênh Kháng Chiến phường An Bình A**	5	500
89	**Quốc lộ 30 phường An Bình A**		
	- Ranh Tam Nông - cách cầu Mương Lớn 300m	4	850
	- Từ mét thứ 300 - đường đan vào Trường Tiểu học An Bình A3	4	3.000
	- Từ đường đan vào Trường Tiểu học An Bình A3 - chân cầu Mương Lớn	4	1.200
90	**Tuyến tránh Quốc lộ 30**		
	- Địa bàn phường An Lộc	1	800
	- Địa bàn phường An Bình A	1	800
91	**Đường kênh Kháng Chiến 2**		
	- Cống Mười Xình - cuối Cụm dân cư Biên Phòng	5	500
92	**Đường rải đá cấp phối kênh Kháng Chiến 2**		
	- Cống Mười Xình - kênh ranh	5	500
93	**Đường nhựa cặp kênh Kháng Chiến 1**		
	- Đường Trần Phú - Tuyến dân cư Kho Bể	5	500

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
94	**Đường rải đá cấp phối kênh Kháng Chiến 1**		
	- Đường Trần Phú - kênh ranh	5	500
95	**Đường nối cụm dân cư Biên phòng, phường An Lộc**	5	800
B	**Giá đất tối thiểu**		**500**

4. Áp dụng trên địa bàn huyện Hồng Ngự

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	**Bảng giá đất**		
I	**Khu chợ**		
	Khu chợ Thường Thới		
1	**Đường Trần Anh Điền**	2	3.000
2	**Đường Phạm Hữu Lầu**		
	- Nguyễn Thị Lựu - Nguyễn Văn Phối	1	4.000
	- Nguyễn Văn Phối - Trần Hữu Thường	2	3.000
3	**Đường Nguyễn Văn Trí**		
	- Nguyễn Thị Lựu - Nguyễn Văn Phối	1	4.000
	- Nguyễn Văn Phối - Trần Hữu Thường	2	3.000
4	**Đường Nguyễn Xuân Trường**	2	3.000
5	**Đường Nguyễn Thị Lựu**	2	3.000
6	**Đường Trần Văn Lẫm**	2	3.000
7	**Đường Nguyễn Văn Tiệp**	2	3.000
8	**Đường Trần Thị Nhượng**	2	4.000
9	**Đường Phạm Hoàng Dũng**	2	3.000
10	**Đường Nguyễn Văn Bảnh**	2	3.000
11	**Đường Nguyễn Văn Phối**		
	- Đường Hùng Vương - Đường Nguyễn Thị Lựu	1	4.000
	- Đường Nguyễn Thị Lựu - Ranh đầu Khu hành chính	2	3.000
	- Ranh đầu Khu hành chính - Sông Tiền	2	2.000
12	**Đường Trần Hữu Thường**		2.000
13	**Chợ Thường Thới Tiền (chợ trung tâm)**		
	- Đường đối diện nhà lồng chợ	1	1.500
	- Các đường còn lại	2	800
II	**Cụm tuyến dân cư tập trung**		
	Khu trung tâm hành chính huyện		
1	**Đường Trần Phú**	3	1.400
2	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**	3	1.400
3	**Đường Lê Hồng Phong**	1	1.400

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
4	**Đường Hà Huy Tập**	3	1.400
5	**Đường Nguyễn Văn Cừ**	3	1.400
6	**Đường Nguyễn Hữu Thọ**	3	1.400
7	**Đường Nguyễn Lương Bằng**	3	1.400
8	**Đường Hồ Tùng Mậu**	3	1.400
9	**Đường Kim Đồng**	3	1.400
10	**Đường Võ Thị Sáu**	3	1.400
11	**Đường Trường Chinh**	1	1.400
12	**Đường Châu Văn Liêm**	3	1.400
13	**Đường Nguyễn Hữu Huân**	3	1.400
14	**Đường Nguyễn Thái Học**	3	1.400
15	**Đường Nguyễn Minh Trí**	3	1.400
16	**Đường Út Tịch**	3	1.400
17	**Đường Lê Duẩn**	3	1.400
18	**Đường Nguyễn Văn Linh**	4	500
19	**Đường Hùng Vương**		
	- Đường Mương Đồng Hòa - kênh Út Gốc	1	1.400
	- Kênh Út Gốc - Đường Nguyễn Văn Phối	1	4.000
	- Đường Nguyễn Văn Phối - Đường Lê Hồng Phong	1	1.500
	- Đường Lê Hồng Phong - Ranh xã Thường Phước 2	1	1.500
20	**Đường Võ Chí Công**	3	1.400
21	**Đường Phan Đăng Lưu**	3	1.400
22	**Đường Trần Văn Giàu**	3	1.400
23	**Đường Nguyễn Tất Thành**	1	1.400
24	**Đường Phạm Hùng**	3	1.400
25	**Đường Tôn Đức Thắng**	3	1.400
26	**Đường Lý Tự Trọng**	3	1.400
27	**Đường Nguyễn Văn Trỗi**	3	1.400
28	**Đường Nguyễn Viết Xuân**	3	1.400
29	**Đường Nguyễn Trung Trực**	3	1.400
30	**Đường Nguyễn Thị Định**	3	1.400
31	**Đường 30 tháng 4**		
	- Đường Nguyễn Văn Phối - Đường Trần Hữu Thường	3	4.000
	- Đường Trần Hữu Thường- Đường Nguyễn Văn Linh	3	1.400
32	**Đường Ngô Quyền**	3	1.400
III	**Giá đất từng trục đường**		
1	- Từ ranh Thường Lạc - Thường Thới Tiền đến đầu cầu Trung tâm (Đường tỉnh ĐT 841)	3	600
2	- Từ đầu cầu Trung Tâm - Mương Xã Song (Đường tỉnh ĐT 841)	3	800

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
3	- Từ mương Xã Song - Mương Đồng Hoà (Đường tỉnh ĐT 841)	3	1.000
4	- Đường nhựa thị trấn Thường Thới Tiền	4	500
5	- Đoạn từ Đường Nguyễn Văn Linh - Ranh xã Thường Phước 2	4	400
6	- Đường ra Bến đò Mương Miễu - Tân Châu (từ Đường 30 tháng 4 - Đường Ngô Quyền)	4	500
7	- Các tuyến đường đan còn lại	4	400
B	**Giá đất tối thiểu**		**400**

5. Áp dụng trên địa bàn huyện Tân Hồng

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	**Bảng giá đất**		
1	**Đường nội bộ chợ huyện Tân Hồng**		
	- Đoạn hai bên nhà lồng chợ (đường Hùng Vương - đường Huỳnh Công Chí)	1	5.900
	- Các đường còn lại của Khu vực chợ (trừ Đoạn phía Đông giáp Đường Hùng Vương - Đường Huỳnh Công Chí)	1	3.400
2	**Vòng xuyến**		
	- Quốc lộ 30 từ ngã 3 cây xăng - cầu Đúc mới	2	2.100
	- Vòng xuyến - đường Nguyễn Huệ	2	2.300
3	**Đường nội bộ bến xe và khu dân cư thị trấn Sa Rài**	2	2.300
4	**Đường Nguyễn Huệ**		
	- Đường Hùng Vương - Huỳnh Công Chí	1	6.300
	- Huỳnh Công Chí - Nguyễn Văn Bảnh	1	3.400
	- Đường Nguyễn Văn Bảnh - Đường 30 tháng 4	2	2.900
	- Đường 30 tháng 4 - Đường 3 tháng 2	1	3.400
	- Đường 3 tháng 2 - đường Trần Phú	2	2.600
	- Đường Trần Phú - cầu Thành Lập	2	2.500
5	**Đường Hùng Vương**		
	- Ranh xã Tân Công Chí - ngã ba cây xăng	1	1.200
	- Ngã ba cây xăng - cầu Đúc mới	3	2.200
	- Cầu Đúc mới - đường Nguyễn Huệ	3	3.300
	- Đường Nguyễn Huệ - Lý Thường Kiệt	4	4.700
	- Đường Lý Thường Kiệt - Lê Lợi	3	3.500
	- Đường Lê Lợi - cầu 72 nhịp	3	2.400
6	**Đường Huỳnh Công Chí**		
	- Đoạn từ đường Nguyễn Huệ - Lý Thường Kiệt	2	3.400
	- Đường Lý Thường Kiệt - đường Lê Lợi	3	2.100
7	**Đường Lê Lợi**		
	- Đường Hùng Vương - Nguyễn Văn Cơ	3	1.900

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Đoạn còn lại	4	1.200
8	**Đường Trần Hưng Đạo**		
	- Đường Nguyễn Huệ - đường Lê Lợi	1	2.900
	- Đường Lê Lợi - đê bao phía đông (hai bên)	4	1.000
9	**Đường 3 tháng 2**	4	1.200
10	**Đường 1 tháng 6**		
	- Đường Nguyễn Huệ - đường Nguyễn Trãi	4	1.200
	- Các đoạn còn lại	4	1.000
11	**Đường Nguyễn Đình Chiểu**	4	1.200
12	**Đường Lý Thường Kiệt**		
	- Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Huỳnh Công Chí	4	2.300
	- Đoạn từ đường Huỳnh Công Chí - đường Nguyễn Đình Chiểu	4	1.200
	- Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu - đường Trần Hưng Đạo	4	1.200
13	**Đường Hai Bà Trưng**		
	- Đoạn từ Đường 3 tháng 2 - Đường Giồng Thị Đam	3	1.200
14	**Đường Phạm Hữu Lầu**	4	1.000
15	**Đường Tháp Mười**	4	1.000
16	**Đường Nguyễn Văn Cơ**	4	1.200
17	**Đường Nguyễn Văn Bảnh**	4	1.200
18	**Đường Lê Duẩn**		
	- Đường Huỳnh Công Chí - Nguyễn Văn Cơ	4	1.200
19	**Đường Nguyễn Trãi**		
	- Đường 1 tháng 6 - Đường Giồng Thị Đam	3	1.200
	- Đoạn còn lại	4	1.000
20	**Đường Giồng Thị Đam**		
	- Đường Nguyễn Huệ - Đường Lý Thường Kiệt	4	1.600
	- Đoạn còn lại	4	1.000
21	**Đường Nguyễn Văn Tiệp**		
	- Đường Lê Lợi - Đê bao bờ Tây	4	1.200
	- Đoạn còn lại	4	1.000
22	**Đường Gò Tự Do**	4	1.000
23	**Đường Nguyễn Văn Trỗi**	4	1.000
24	**Đường Thiên Hộ Dương**	4	1.200
25	**Đường Phạm Ngũ Lão**	4	1.000
26	**Đường 1 tháng 5**	4	1.000
27	**Đường 30 tháng 4**	4	1.200
28	**Đường 502**		
	- Đường Nguyễn Huệ - Đê bao bờ Tây	4	1.000
29	**Đường Trần Văn Thế**	4	1.200
30	**Đường Nguyễn Tri Phương**	4	1.000
31	**Đường Nguyễn Du**	4	1.000
32	**Đường Phan Bội Châu**	4	1.000
33	**Đường Ngô Quyền**	4	1.000

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
34	**Đường Võ Thị Sáu**	4	1.000
35	**Đường Trần Phú**	3	1.200
36	**Các đường còn lại không tên**	4	700
B	**Giá đất tối thiểu**		**500**

6. Áp dụng trên địa bàn huyện Thanh Bình

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	**Bảng giá đất**		
1	**Đường Lê Văn Nhung**		
	- Từ ranh xã Tân Thạnh - cầu Đốc Vàng Hạ	3	2.000
	- Từ cầu Đốc Vàng Hạ - Đường 30 tháng 4	3	4.000
	- Đường 30 tháng 4 - Cổng Trung tâm Viễn Thông	1	8.000
	- Cổng Trung tâm Viễn Thông - Cầu Xẻo Miễu	2	4.500
	- Cầu Xẻo Miễu - ranh chợ Nông Sản (phía dưới)	3	2.400
	- Ranh chợ Nông Sản (phía dưới) - ranh xã Bình Thành	4	1.500
2	**Đường Võ Văn Kiệt**		
	- Đường Nguyễn Huệ - Lê Văn Nhung	4	1.800
	- Đường Lê Văn Nhung - ranh xã Tân Phú	4	2.300
3	**Đường Nguyễn Văn Trỗi**		
	- Từ cầu Huyện Uỷ - Lê Văn Nhung (trừ đoạn khu dân cư kênh Nhà thương)	4	800
4	**Đường Xẻo Miễu**		
	- Từ cầu Huyện Uỷ - Lê Văn Nhung	3	1.600
5	**Đường 30 tháng 4**		
	- Đường Lê Văn Nhung - đường Nguyễn Huệ	2	2.200
6	**Đường Trần Hưng Đạo**		
	- Đường Đốc Binh Vàng - Đường 30 tháng 4	3	1.100
7	**Đường Phan Văn Túy**		
	- Đường Đốc Binh Vàng - đường Hai Bà Trưng	2	2.400
8	**Đường Lý Thường Kiệt**		
	- Đường Đốc Binh Vàng - Đường 30 tháng 4	1	5.400
	- Đường Đốc Binh Vàng - nhà tập thể bưu điện	4	1.500
	- Từ nhà tập thể Bưu điện - Lê Văn Nhung	4	1.200
9	**Đường Hai Bà Trưng**		
	- Đường 3 tháng 2 - đường Trần Hưng Đạo	2	2.800
10	**Đường Nguyễn Huệ**		
	- Cầu Phú Mỹ - đường Lê Văn Nhung	3	900

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Đường Lê Văn Nhung - cầu Cái Tre	3	600
11	**Đường 3 tháng 2**		
	- Đường Đốc Binh Vàng - Đường 30 tháng 4	2	2.800
12	**Đường Đốc Binh Vàng**		
	- Đường Lê Văn Nhung - cầu Trần Văn Năng	1	9.000
	- Cầu Trần Văn Năng - Cầu Dinh Ông	3	3.000
13	**Đường Cụm dân cư 256**		
	- Đường Lê Văn Nhung - Nguyễn Huệ	3	1.200
14	**Đường Cồn Phú Mỹ**	4	600
15	**Đường nội bộ khu 42 căn phố**	2	5.200
16	**Khu Lòng Hồ Thanh Bình**		
	- Đường Phan Văn Túy nối dài	2	3.500
	- Đường Lý Thường Kiệt nối dài	1	5.300
	- Đường 3 tháng 2 nối dài	2	3.500
	- Đường số 1, 4, 5 theo bản đồ quy hoạch Cụm dân cư Lòng Hồ	2	3.000
	- Cuối đường số 3 - Đường 3 tháng 2	2	3.000
17	**Khu Thương Mại Thanh Bình**		
	- Đường Số 1, 4, 6 theo bản đồ quy hoạch khu Thương mại	3	3.600
	- Đường Số 5, 7 theo bản đồ quy hoạch khu Thương mại	3	1.200
	- Đường Số 2 theo bản đồ quy hoạch khu Thương mại	3	1.800
	- Đường Số 3 theo bản đồ quy hoạch khu Thương Mại	3	2.400
18	**Đường Nguyễn Văn Biểu (Phòng Biểu)**		
	- Đường Lê Văn Nhung - đường Võ Văn Kiệt		800
	- Đường Võ Văn Kiệt - đường Đốc Vàng Hạ		600
19	**Khu TĐC trung tâm nông sản huyện Thanh Bình**	4	1.200
20	**Khu dân cư phía trước Phòng Văn hóa thông tin huyện**	3	2.600
21	**Đường Trương Thị Y**		
	- Đường Lê Văn Nhung - đường Đốc Vàng Hạ	1	800
22	**Đường từ đường Trương Thị Y đến đường Nguyễn Huệ**	4	500
23	**Đường Cả Tre**		
	- Đường Lê Văn Nhung - ranh Tân Phú	4	500
24	**Đường Trần Thị Nhượng**		
	- Đường Nguyễn Văn Trỗi - Khối vận	4	500
25	**Đường Trà Bông**		
	- Bờ Bắc (Lê Văn Nhung - Cầu Đình)	4	500
	- Bờ Nam (Lê Văn Nhung - Cầu Đình)	4	500
26	**Đường Đốc Vàng hạ Bờ Đông, Bờ Tây**		
	- Đường Lê Văn Nhung - ranh xã Tân Phú	4	500
27	**Các đường còn lại trong nội ô thị trấn chưa đặt tên**	4	500
B	**Giá đất tối thiểu**		**500**

7. Áp dụng trên địa bàn huyện Tam Nông

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	**Bảng giá đất**		
1	**Đường 1 tháng 5**	1	6.800
2	**Đường Nguyễn Chí Thanh**		
	- Từ ranh xã Phú Cường - cầu kênh Đường Gạo 1	1	1.700
	- Từ cầu kênh Đường Gạo 1 - đường Thiên Hộ Dương	1	3.000
	- Từ đường Thiên Hộ Dương - cầu Tràm Chim	2	1.500
	- Từ cầu Tràm Chim - cầu Tổng Đài	3	1.200
3	**Đường Nguyễn Sinh Sắc**	1	3.000
4	**Đường Nguyễn Trãi**		
	- Từ đường Nguyễn Sinh Sắc - cầu dây	1	4.500
	- Từ cầu dây - cầu Huyện Đội	2	1.500
	- Từ cầu Huyện Đội - ranh xã Tân công Sính	2	1.200
5	**Đường Hai Bà Trưng**	1	4.500
6	**Đường Huỳnh Công Sính**		
	- Từ đường Nguyễn Sinh Sắc - Đường 1 tháng 5	1	4.500
	- Đoạn từ Đường 1 tháng 5 - đường Phạm Hữu Lầu (Thiên Hộ Dương cũ) và các hẻm ngang	1	3.000
	- Đoạn từ đường Phạm Hữu Lầu - phía tây tuyến dân cư khóm 2 và các hẻm ngang	1	3.000
7	**Đường Bùi Thị Xuân**	1	4.500
8	**Đường 2 tháng 9**	1	4.500
9	**Đường Phạm Hữu Lầu**	1	3.000
10	**Đường Huyền Trân Công Chúa**		
	- Từ đường Nguyễn Sinh Sắc - Đường 1 tháng 5	1	4.500
	- Đoạn từ Đường 1 tháng 5 - đường Phạm Hữu Lầu và các hẻm ngang	2	2.300
	- Đoạn từ đường Phạm Hữu Lầu - cuối đường và các hẻm ngang	2	2.300
11	**Đường Võ Văn Kiệt**		
	- Từ ranh xã Phú Cường - đường Nguyễn Huệ	2	3.000
	- Từ đường Nguyễn Huệ - đường Trần Hưng Đạo	1	4.200
	- Từ đường Trần Hưng Đạo - cầu kênh Đường Gạo 3	1	4.200
	- Từ cầu kênh Đường Gạo 3 - ranh Thanh Bình	2	3.000
12	**Đường Trần Hưng Đạo**		
	- Từ đường Võ Văn Kiệt - kênh Đường Gạo	1	4.200
	- Đoạn từ kênh Đường Gạo - đường Tràm Chim	1	7.500
	- Đoạn từ đường Tràm Chim - ranh đất phía Đông nhà thờ Thiên Phước	1	5.200
	- Đoạn Từ ranh đất phía Đông nhà thờ Thiên Phước - hết nền số 10, lô A4-22. Quy hoạch chỉnh trang Khu dân cư Khóm 1, thị trấn Tràm Chim (giai đoạn 1) (bờ Bắc)	1	4.200

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Đoạn từ ranh hết nền số 10, lô A4-22, Quy hoạch Chỉnh trang khu dân cư Khóm 1, thị trấn Tràm Chim (giai đoạn 1) - cầu Sắt Tổng Đài (bờ Bắc)	3	1.700
	- Đoạn từ đường số 4 Cụm dân cư Tràm Chim - đến Cầu Sắt Tổng Đài (bờ Nam)	2	1.800
13	**Đường 3 tháng 2**	3	1.400
14	**Đường Tràm Chim**		
	- Từ kênh Hậu, Cụm dân cư thị trấn Tràm Chim - hết Cụm dân cư khóm 2, thị trấn Tràm Chim	1	2.900
	- Từ cầu Tràm Chim – ranh Phú Đức	3	1.200
15	**Đường Nguyễn Huệ**		
	- Từ đường Nguyễn Trãi - cầu Trung Tâm	4	800
	- Từ cầu Trung tâm - đường Võ Văn Kiệt	2	2.300
16	**Đường Nguyễn Trung Trực**	4	800
17	**Đường Tôn Thất Tùng**	4	500
18	**Đường Bắc kênh hậu Cụm dân cư thị trấn Tràm Chim**		
	- Từ kênh Đường Gạo - đường Nguyễn Du	1	3.600
19	**Đường Nguyễn Du**		
	- Từ đường Trần Hưng Đạo - đường Tràm Chim	1	3.600
	- Từ đường Tràm Chim - đường Nguyễn Văn Tre	2	1.800
	- Từ đường Nguyễn Văn Tre - kênh Tổng Đài	3	1.000
20	**Đường Lê Thị Riêng**	3	1.000
21	**Đường Nguyễn Đình Chiểu**		
	- Đoạn từ phía Tây TDC Nam kênh Hậu - Đông TDC Nam kênh Hậu	4	500
	- Đoạn từ phía Đông tuyến dân cư - cầu kênh Đường Gạo 3	4	500
22	**Đường bờ Tây kênh Đường Gạo** (từ cầu kênh Đường Gạo 3 - kênh ranh)	4	500
23	**Đường Võ Thị Sáu**		
	- Đoạn từ đường Thiên Hộ Dương - đường Tràm Chim	3	1.500
	- Đoạn từ đường Tràm Chim - phía Tây tuyến dân cư khóm 2	3	900
24	**Đường Thiên Hộ Dương (**từ đường Nguyễn Chí Thanh (cặp nhà ông Tư Nghinh) – đường Huyền Trân Công Chúa)	3	1.500
25	**Đường số 3 cụm dân cư thị trấn Tràm Chim** (cặp phía Tây trạm cấp nước Tam Nông)	1	2.400
26	**Đường số 10 cụm dân cư thị trấn Tràm Chim** (phía Đông bến xe)	3	1.200
27	**Đường số 11 cụm dân cư thị trấn Tràm Chim** (phía Tây bến xe)	3	1.200
28	**Đường số 13 cụm dân cư thị trấn Tràm Chim** (đường giữa từ đường số 3 đến quán Ông Thiện cháo cá)	3	1.200
29	**Đường Thống Linh**	4	600
30	**Đường Cách Mạng Tháng Tám**		
	- Từ Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện - đường Nguyễn Huệ	4	900
	- Từ đường Nguyễn Huệ - phía Đông cụm dân cư ấp 3B	4	800
31	**Đường số 2 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3), thị trấn Tràm Chim** (đường giữa lô C và lô D)	4	600

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
32	**Đường 30 tháng 4**		
	- Từ phía sau Đài Truyền thanh huyện - đường Nguyễn Huệ	4	900
	- Từ đường Nguyễn Huệ - đường Trương Định	4	900
33	**Đường Nguyễn Viết Xuân** (từ đường Đốc Binh Kiều - hết phía sau Đài Truyền thanh huyện)	4	900
34	**Đường số 5 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3), thị trấn Tràm Chim** (đoạn từ đường số 1 đến đường số 3)	4	900
35	**Đường Nguyễn Xuân Trường**	3	1.500
36	**Đường Trương Định** (đoạn từ Võ Văn Kiệt - Cách Mạng Tháng Tám)	3	1.800
37	**Đường Phan Bội Châu**	4	500
38	**Đường Phan Chu Trinh**	4	500
39	**Đốc Binh Kiều** (từ tòa án - đường Cách Mạng Tháng Tám)	4	500
40	**Đường Nguyễn Thế Hữu**	4	500
41	**Đường số 9 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3B), thị trấn Tràm Chim** (đoạn từ lô L - lô S)	4	500
42	**Các đường ngang còn lại cụm dân cư khóm 5 (ấp 3B), thị trấn Tràm Chim**	4	500
43	**Nguyễn Văn Tre** (từ đường Trần Hưng Đạo - đường Đỗ Công Tường)	3	1.000
44	**Nguyễn Thị Minh Khai** (từ đường Trần Hưng Đạo - đường Đỗ Công Tường)	3	1.200
45	**Đường Đỗ Công Tường**	3	1.200
46	**Đường số 1 cụm dân cư khóm 4, thị trấn Tràm Chim (phía Tây Cụm dân cụm dân cư)** (từ đường Nguyễn Trãi - cuối Cụm dân cư và các hẻm ngang từ đường số 1 sang đường số 2)	4	500
47	**Đường Phan Đình Giót**	4	500
48	**Đường số 3 cụm dân cư khóm 4, thị trấn Tràm Chim (phía Đông Cụm dân cư)** (đoạn từ nền số 6, lô D - cuối Cụm dân cư và các hẻm ngang đường số 3 sang đường số 2)	4	500
49	**Đường Ngô Gia Tự** (từ đường Trần Hưng Đạo - hết khu dân cư Khóm 1)	2	2.800
50	**Đường số 1 thuộc Quy hoạch Chỉnh trang Khu dân cư Khóm 1, thị trấn Tràm Chim (giai đoạn 1)**	2	2.800
51	**Đường số 6 thuộc Quy hoạch Chỉnh trang Khu dân cư Khóm 1, thị trấn Tràm Chim (giai đoạn 1)**	3	2.800
52	**Đường Đặng Văn Bình**	4	2.100
53	**Đường Nguyễn Quang Diêu**	4	2.100
54	**Đường Nguyễn Văn Trỗi**	4	1.800
55	**Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa**	4	1.500
56	**Đường Hà Hồng Hổ**	4	500
57	**Đường Nguyễn Thái Học**	4	500
58	**Đường Nguyễn Hữu Cảnh**	4	500
59	**Đường Nguyễn Thái Bình**	4	500
B	**Giá đất tối thiểu**		**500**

8. Áp dụng trên địa bàn huyện Tháp Mười

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	**Bảng giá đất**		
1	**Đường Hùng Vương**		
	- Đoạn 1: Từ Kênh 307 - Điện lực	2	2.600
	- Đoạn 2: Từ Điện lực - đường Thống Linh	2	4.000
	- Đoạn 3: Từ đường Thống Linh - đường Phạm Ngọc Thạch	1	7.000
	- Đoạn 4: Từ đường Phạm Ngọc Thạch - cầu Tháp Mười	1	11.000
	- Đoạn 5: Từ cầu Ngã Sáu - đường Lê Quí Đôn	2	4.000
	- Đoạn 6: Từ đường Lê Quí Đôn - kênh Nguyễn Văn Tiếp A	3	3.600
2	**Đường N2**		
	- Từ cầu N2 - ranh xã Mỹ An	4	600
	- Đường rẽ N2 (cả 02 nhánh rẽ từ đường N2 - đường Gò Tháp)	4	900
3	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**		
	- Đoạn 1: Từ Kênh 307 - đường Phan Đăng Lưu (Trung tâm y tế)	4	600
	- Đoạn 2: Từ đường Phan Đăng Lưu - đường Trần Phú	3	1.500
	- Đoạn 3: Từ đường Trần Phú - cầu kênh Xáng	1	8.300
	- Đoạn 4: Từ kênh Xáng - kênh Từ Bi ranh xã Mỹ An (bờ Tây kênh Tư Mới)	4	600
4	**Đường Thiên Hộ Dương**		
	- Đoạn 1: Từ đường Hoàng Văn Thụ - đường Trường Xuân	3	1.200
	- Đoạn 2: Từ đường Phạm Ngọc Thạch - đường Trần Phú	2	3.000
	- Đoạn 3: Từ đường Trần Phú - đường Hùng Vương	2	4.200
5	**Đường Lê Hồng Phong**		
	- Đoạn 1: Từ kênh Tư cũ - đường cặp hàng rào Công an giáp Khu dân cư khóm 2	4	600
	- Đoạn 2: Từ đường cặp hàng rào Công an giáp Khu dân cư khóm 2 - đường Trường Xuân	4	1.200
	- Đoạn 3: Từ đường Trường Xuân - đường Trần Phú	3	3.000
	- Đoạn 4: Từ đường Trần Phú - đường Nguyễn Thị Minh Khai	2	4.000
6	**Đường Nguyễn Văn Cừ**		
	- Đoạn 1: Từ đường Lê Đại Hành - đường Thống Linh (đường Nguyễn Văn Cừ nối dài từ Thống Linh - Cụm dân cư khóm 2)	3	2.500
	- Đoạn 2: Từ đường Thống Linh - đường Phạm Ngọc Thạch	2	3.800
	- Đoạn 3: Từ đường Phạm Ngọc Thạch - đường Trần Phú	2	5.400
7	**Đường số 13 (sau bến xe)**	3	1.800
8	**Đường giữa lô C và D khu bệnh viện cũ (Phan Đăng Lưu - đường Phạm Ngọc Thạch)**	3	1.500
9	**Đường Trần Phú**		
	- Đoạn 1: Từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Thị Minh Khai	1	8.300
	- Đoạn 2: Cầu sắt chợ mới - đường Lê Quí Đôn	1	3.600
10	**Đường Đinh Tiên Hoàng** (Khu dân cư khóm 2)	3	2.000
11	**Đường Lê Đại Hành** (Khu dân cư khóm 2)	3	2.000
12	**Đường Lý Thái Tổ**	3	2.000

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
13	**Các đường nội bộ còn lại Khu dân cư khóm 2**	3	2.000
14	**Đường Phan Đăng Lưu** (cửa sau bệnh viện - Y học dân tộc cũ)	3	1.500
15	**Đường Nguyễn Chí Thanh**	3	1.800
16	**Đường Thống Linh**	2	3.000
17	**Đường Hoàng Văn Thụ** (cặp khu Thể dục thể thao từ đường Hùng Vương - đường Lê Hồng Phong)	3	1.800
18	**Đường Nguyễn Văn Trỗi**	3	1.800
19	**Đường Nguyễn Sinh Sắc**	3	1.800
20	**Đường Đoàn Thị Điểm**	3	1.800
21	**Đường Trường Xuân**	3	2.000
22	**Các đường nội bộ còn lại Khu văn hoá** (Phạm vi khu vực từ đường Trường Xuân - đường Thống Linh)	3	1.800
23	**Các đường nội bộ khu dân cư khóm 2** (Trung tâm Thể dục Thể thao - Sân bóng)	3	1.800
24	**Đường Phạm Ngọc Thạch**		
	- Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai - cầu Kênh Xáng	3	3.000
	- Đoạn 2: Từ Cụm dân cư khóm 4 - kênh Tư cũ (đường bờ Đông kênh Nhà Thờ)	4	800
25	**Đường Trần Thị Nhượng**	3	3.000
26	**Đường Phạm Hữu Lầu**	2	3.000
27	**Đường Đốc Binh Kiều**	3	1.000
28	**Đường Dương Văn Hòa**	2	4.000
29	**Đường Nguyễn Văn Tre**	1	6.600
30	**Đường Ngô Gia Tự** (cặp nhà lồng chợ)	1	6.600
31	**Đoạn đường Nguyễn Thị Minh Khai - Ngô Gia Tự**	1	6.600
32	**Đường Hà Huy Tập** (cặp nhà lồng chợ)	1	6.600
33	**Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Hà Huy Tập**	1	6.600
34	**Đường Lê Thị Hồng Gấm**		
	- Đoạn 1: Từ đường Cao Văn Đạt - đường Phạm Ngọc Thạch	3	1.500
	- Đoạn 2: Từ đường Phạm Ngọc Thạch - kênh Tư Cũ	3	900
35	**Đường Cao Văn Đạt**	4	600
36	**Đường Lê Quí Đôn**		
	- Đoạn 1: Từ đường Hùng Vương - cầu Ngân Hàng	1	3.600
	- Đoạn 2: Từ cầu Ngân Hàng - đường Gò Tháp	1	3.600
	- Đoạn 3: Từ vòng xoay đường Hùng Vương - đường Nguyễn Bình	1	4.500
37	**Đường nội bộ khu Nhà phố đường Lê Quí Đôn nối dài**	2	3.000
38	**Đường Lê Đức Thọ**		
	- Đoạn 1: từ đường Nguyễn Bình - đường Trần Văn Trà	2	4.200
	- Đoạn 2: từ đường Trần Văn Trà – kênh Ông Đội	2	2.400
39	**Đường Trần Trọng Khiêm**		
	- Đoạn 1: từ đường Nguyễn Bình - đường Trần Văn Trà	2	3.000
	- Đoạn 2: từ đường Trần Văn Trà – kênh Ông Đội	2	2.400
40	**Đường Nguyễn Văn Biểu**		
	- Đoạn 1: từ đường Nguyễn Bình - đường Trần Văn Trà	2	2.400
	- Đoạn 2: từ đường Trần Văn Trà - Đường 307	2	1.200

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
41	**Đường Phạm Văn Bạch**		
	- Đoạn 1: từ đường Nguyễn Bình - đường Trần Văn Trà	2	2.400
	- Đoạn 2: từ đường Trần Văn Trà - Đường 307	2	900
42	**Đường Nguyễn Tri Phương**		
	- Đoạn 1: từ đường Nguyễn Bình - đường Trần Văn Trà	2	2.400
	- Đoạn 2: từ đường Trần Văn Trà - Đường 307	2	1.000
43	**Đường Nguyễn Bình**	2	2.400
44	**Đường Lê Văn Kiếc**	2	2.400
45	**Đường Trần Văn Trà**	2	2.400
46	**Đường Nguyễn Văn Vóc**	2	1.000
47	**Đường 307**	2	1.000
48	**Đường Hoàng Hoa Thám** (sau bưu điện Chợ Cũ)	3	800
49	**Đường Hai Bà Trưng** (đường vào tập thể cấp 2)	2	1.200
50	**Đường Âu Cơ** (đường vào tập thể cấp 3)	2	1.200
51	**Đoạn đường từ đường Hai Bà Trưng - đường Âu Cơ** (đường ngang tập thể cấp 2,3)	2	1.200
52	**Đường Bạch Đằng** (bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A)		
	- Đoạn 1: từ đầu Voi chợ cũ - cầu N2	3	800
	- Đoạn 2: từ cầu N2 - ranh xã Mỹ An	4	600
53	**Đường Lạc Long Quân** (bờ Bắc kênh Tư Mới)		
	- Đoạn 1: từ đầu Voi chợ cũ - đường Trần Phú	3	800
	- Đoạn 2: từ đường Trần Phú - cầu Tháp Mười	2	2.400
	- Đoạn 3: từ cầu Tháp Mười - kênh Ông Đội xã Mỹ An	4	600
54	**Các đường hẻm chợ cũ**	4	600
55	**Đường Gò Tháp**		
	- Đoạn 1: từ kênh 8000 - cống Sáu Tấn	2	600
	- Đoạn 2: từ cống Sáu Tấn - cống Lâm Sản	2	900
	- Đoạn 3: Cống Lâm Sản - hết cây xăng Thiên Hộ 7	2	4.500
	- Đoạn 4: hết cây xăng Thiên Hộ 7 – kênh Nhất	2	1.500
56	**Đường 30 tháng 4**		
	- Đoạn 1: từ đường Gò Tháp - cầu N2	3	1.500
	- Đoạn 2: từ cầu N2 – kênh Nhất (bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A)	4	600
57	**Đường Trần Hưng Đạo** (đường số 1 cũ)		
	- Đoạn 1: từ Đường 30 tháng 4 - đường Lê Quí Đôn	3	2.500
	- Đoạn 2: từ đường Lê Quí Đôn - cầu N2	3	1.200
58	**Đường Nguyễn Trãi**	3	1.200
59	**Đường Ngô Quyền**	3	1.200
60	**Đường Lý Thường Kiệt**	3	1.200
61	**Đường Điện Biên Phủ**	3	1.200
62	**Đường Lê Lợi**	3	1.800
63	**Đường Võ Thị Sáu**	3	1.200
64	**Đường Trần Nhật Duật**	3	1.200
65	**Các đường nội bộ khu hành chính dân cư còn lại**	3	1.200

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
66	**Đường Tôn Đức Thắng**	3	
	- Đoạn 1: từ Gò Tháp - Đường 30 tháng 4 (khu hành chính dân cư)	3	1.500
	- Đoạn 2: từ Đường 30 tháng 4 - hết ranh nội ô thị trấn Mỹ An (hướng đi xã Mỹ Đông)	3	600
67	**Đường Tôn Thất Tùng** (từ Tôn Đức Thắng - ranh xã Mỹ Hoà) đường đan bờ Tây kênh Tư Mới	4	600
68	**Đường Kênh 8000** (từ Đường tỉnh ĐT 845 - ranh Tân Kiều)	4	600
69	**Đường Kênh Tư cũ** (từ kênh 307 - ranh xã Mỹ An)	4	600
70	**Các đường Kênh: 1000; 307; kênh Liên 8; kênh Giữa, kênh Nhất**	4	600
71	**Các đường nội bộ Khu dân cư Đông thị trấn Mỹ An**	2	800
72	**Cụm dân cư khóm 1, thị trấn Mỹ An (bổ sung giai đoạn 2)**	4	1.000
73	**Đường kênh Huyện Đội**	4	600
74	**Đường kênh Ông Đội**	4	600
75	**Khu đô thị Bắc Mỹ An (giai đoạn 1)**		
	- Đường nội bộ (11 mét)	2	5.500
	- Đường nội bộ (07 mét)	2	4.000
76	**Đường kênh 25**		
	- Đường bờ Bắc kênh 25 (từ đường Gò Tháp – kênh Nhất)	4	600
	- Đường bờ Nam kênh 25 (từ kênh Huyện Đội – kênh Nhất)	4	600
B	**Giá đất tối thiểu**		**600**

9. Áp dụng trên địa bàn huyện Cao Lãnh

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	**Bảng giá đất**		
1	**Đường Nguyễn Trãi (Quốc lộ 30)**		
	- Kho bạc cũ - ngã ba Ông Bầu	1	4.500
	- Ngã ba Ông Bầu - Đường 26 tháng 3	1	6.000
	- Đường 26 tháng 3 - Đường 30 tháng 4 (ngoài Dự án Hạ tầng khu đô thị Bờ Nam)	1	4.500
	- Ngân hàng Chính sách xã hội huyện - cầu Cần Lố	2	3.000
	- Đường 30 tháng 4 - đường vào Chùa Long Tế	2	1.800
2	**Đường 3 tháng 2**		
	- Đường Nguyễn Trãi - cầu Rạch Miễu 2	1	6.000
	- Cầu Rạch Miễu 2 - đường Thống Linh	2	2.400
	- Đường Thống Linh - cầu Ông Xuân	4	1.200
	- Cống Ông Xuân - Chùa Long Tế	4	600
3	**Đường Xẻo Quýt**		
	- Quốc lộ 30 - Đường 26 tháng 3	1	4.500
4	**Đường Nguyễn Văn Phối**		

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Đường 3 tháng 2 - Đường 8 tháng 3	1	3.800
5	**Đường 1 tháng 6**		
	- Đường Nguyễn Trãi - Phạm Hữu Lầu	1	3.800
6	**Đường 8 tháng 3**		
	- Nguyễn Trãi - Phạm Hữu Lầu	2	3.800
7	**Đường 26 tháng 3**		
	- Quốc lộ 30 - Bến tàu	1	7.200
8	**Đường Phạm Hữu Lầu**	1	6.000
9	**Đường Nguyễn Minh Trí (Đường tỉnh ĐT 847)**		
	- Quốc lộ 30 - hết Trung tâm Văn hóa (phía Đông)	2	2.300
	- Quốc lộ 30 - hết Trung tâm Văn hóa (phía Tây)	1	4.500
	- Trung tâm Văn hóa - cầu Cái Chay (phía Tây)	3	1.400
	- Trung tâm Văn hóa - cầu Cái Chay (phía Đông)	4	700
10	**Đường 307**		
	- Đường 30 tháng 4 - Nguyễn Văn Đừng	3	1.200
	- Nguyễn Văn Đừng - đường Thống Linh	4	700
11	**Đường Nguyễn Văn Đừng**	4	700
12	**Đường 30 tháng 4**		
	Đường 3 tháng 2 - đường Nguyễn Trãi	2	2.300
13	**Đường Tràm Dơi**		
	- Đường Nguyễn Trãi - cầu Mương Khai	4	1.100
14	**Đường Nguyễn Văn Khải**		
	- Đường Nguyễn Trãi - Hãng nước mắm cũ	4	900
15	**Đường Thống Linh (Nguyễn Trãi - Đường 3 tháng 2)**	4	1.100
16	**Đường Xóm Giồng - Doi Me**	4	900
17	**Đường Thiên Hộ Dương**	4	600
18	**Các đường nội bộ Cụm dân cư Mỹ Tây**		
	- Đường 5m	2	1.700
	- Đường 7m	2	2.300
	- Đường 9m	2	2.300
	- Đường 12m	1	3.200
19	**Khu tái định cư thị trấn Mỹ Thọ**		
	- Đường 3,5m	4	1.400
	- Đường 7m	4	1.500
	- Đường 9m	4	1.500
	- Đường 12m	4	2.600
20	**Cụm dân cư Đông Rạch Miễu**		
	- Đường 9m (đường Thống Linh (đoạn Nguyễn Trãi - sông Mương Khai)	4	1.800
	- Đường 7m	4	1.500

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
21	**Khu dân cư ngã ba Ông Bầu**	4	1.800
22	**Dự án Hạ tầng khu đô thị Bờ Nam**		
	- Các đường Đ-01, Đ-02, Nguyễn Trãi (Quốc lộ 30) và 26 tháng 3	1	7.200
	- Đường Phạm Hữu Lầu	2	6.000
	- Đường Đ-03	3	4.800
23	**Các đường còn lại**	4	600
B	**Giá đất tối thiểu**		**600**

10. Áp dụng trên địa bàn huyện Lai Vung

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	**Bảng giá đất**		
1	**Đường Quốc lộ 80 (Lý Thường Kiệt cũ)**		
	- Cầu Cái Sao - cầu Hoà Long (Quốc lộ 80)	1	4.600
	- Cầu Hoà Long (Quốc lộ 80) - cửa hàng xăng dầu huyện Lai Vung (250A - khóm 4)	1	4.700
	- Cửa hàng xăng dầu huyện Lai Vung (250A - khóm 4) - hết cống số 1	2	3.300
	- Hết cống số 1 - cống số 2 (ranh thị trấn)	3	2.600
2	**Đường Lê Lợi (Đường tỉnh ĐT 851)**		
	- Quốc lộ 80 - ranh Huyện Đoàn	1	4.600
	- Ranh Huyện Đoàn - đường Võ Thị Sáu	1	3.600
	- Đường Võ Thị Sáu - ranh xã Long Hậu	1	2.700
3	**Đường Nguyễn Huệ**		
	- Vàm Ba Vinh - cầu Hòa Long (ĐT 851)	1	4.200
	- Cầu Hòa Long (ĐT 851) - Trung tâm Giáo dục thường xuyên	2	2.600
4	**Đường Ngô Gia Tự**		
	- Cầu Hoà Long (ĐT 851) - vàm hộ Bà Nương	3	1.600
	- Cầu Hòa Long (ĐT 851) - kênh Hai Trượng	4	1.600
	- Kênh Hai Trượng - đường Võ Thị Sáu (nhà thờ)	4	900
	- Đường Võ Thị Sáu (nhà thờ) - cầu Long Hậu	1	600
5	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**		
	- Quán cà phê Duy Lam (số 176/1, khóm 1) - cầu Hộ Bà Nương	2	3.400
6	**Đường Phạm Hữu Lầu**		
	- Tiệm đồng hồ Linh Phụng (số nhà 347, khóm 1, Thị trấn Lai Vung) - hết tiệm uốn tóc Hoa Tiên	1	4.600
7	**Đường Hai Bà Trưng**		
	- Từ số nhà 300, khóm 1, thị trấn Lai Vung (nhà ông Thạch) - bờ kè thị trấn Lai Vung	1	4.200
8	**Đường Phan Văn Bảy**		
	- Cầu Hoà Long (Quốc lộ 80) - nhà ông Chính Hí (số 36/4)	3	1.100
	- Nhà ông Chính Hí - cầu 8 Biếu	3	600

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Cầu ông 8 Biếu - ranh xã Tân Dương	4	500
9	**Đường Thi Sách**		
	- Tiệm áo cưới Phương Anh (số nhà 353, khóm 1, Thị trấn Lai Vung) - bờ kè chợ Thị trấn	1	4.200
10	**Đường Hùng Vương**		
	- Nhà BS Ánh (số 314, Quốc lộ 80) - vật liệu xây dựng Bảy Hữu 2	1	4.200
11	**Đường Trần Quốc Tuấn**		
	- Đoạn nhà ông Nguyễn Văn Phiếu (số 369) - Hai Thọ sạc bình (lô 3, căn 1)	1	4.200
12	**Các đoạn chưa có tên đường**		
	- Nhà ông Liệt (số 375/K1) - giáp đường Hai Bà Trưng	2	4.200
	- Đoạn cầu Hòa Long (Đường tỉnh ĐT 851) - ranh Kho bạc Nhà nước (đoạn Nguyễn Tất Thành)	1	4.200
	- Đoạn từ quán cà phê Thế (số 444) - mé sông Trung tâm Giáo dục thường xuyên	2	3.200
	- Cầu Tư Hiểu - Kênh Bạc Hà xã Tân Dương	4	500
	- Kênh Xáng Long Thành (Đường Phan Văn Bảy - giáp ranh xã Hòa Long)	4	500
	- Đường Rạch Sậy (Quốc lộ 80 - Đường Lê Hồng Phong)	4	500
	- Đường Xẻo Đào (Quốc lộ 80 - Giáp ranh xã Long Hưng B, Lấp Vò)	4	500
	- Đoạn đường Ba Dinh Xẻo Núi (Cầu tư Hiểu – Cầu Kênh Xẻo Núi)	4	500
13	**Đoạn Vàm Hộ Bà Nương - giáp Huyện lộ 30 tháng 4 (kênh Cái Bàn)**	3	1.600
14	**Đường cặp kênh Họa Đồ**		
	- Kênh rạch Cái Sao - Ban quản lý công trình công cộng huyện Lai Vung	3	1.600
	- Cầu Hòa Long (Đường tỉnh ĐT 851) - Phòng Nông nghiệp phát triển nông thôn	3	1.600
15	**Bờ kè thị trấn**		
	- Cầu Vàm Ba Vinh - cầu Hoà Long (Quốc lộ 80)	1	3.200
16	**Đường từ Tiệm sửa xe Vũ (số 534) - cầu Cái Bàn**	2	2.100
17	**Đường 1 tháng 5**		
	- Trường Tiểu học thị trấn (Đường tỉnh ĐT 851) - cầu kênh 1 tháng 5	4	1.700
18	**Đường hộ Bà Nương**		
	- Huyện lộ 30 tháng 4 - kênh Hai Đức (ranh xã Hoà Long)	4	500
	- Nhà ông Ba Thạnh (số 31) - giáp Đường 1 tháng 5	4	500
	- Đường 1 tháng 5 - cầu kênh Tư Hùng (xã Hòa Long)	4	500
19	**Đường tỉnh ĐT 852 nối dài**		
	- Đoạn ngã ba Rẽ Quạt - hết ranh nhà Ông Chín Chiến (số nhà 240, khóm 1, thị trấn Lai Vung)	4	2.000
	- Hết ranh nhà ông Chín Chiến (số nhà 240, khóm 2, Thị trấn Lai Vung) - cầu Gia Vàm	4	1.200
	- Cầu Gia Vàm - cầu Long Hậu	4	900
20	**Huyện lộ 30 tháng 4**		
	- Cầu hộ bà Nương - ngã ba (giáp kênh Cái Bàng)	4	1.600

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Ngã ba (giáp kênh Cái Bàng) - cây xăng Thầy Tá (số 117A)	4	900
	- Cây xăng Thầy Tá - ranh xã Hoà Long	4	600
21	**Đường Võ Thị Sáu**		
	- Đường tỉnh ĐT 851 - nhà thờ Hòa Long	3	600
22	**Đường Lê Hồng Phong**		
	- Vàm Ba Vinh - cầu Nhà Thờ	4	900
	- Cầu Nhà Thờ - cầu Long Hậu	4	600
23	**Các đường trong Cụm dân cư thị trấn Lai Vung (kể cả đoạn kênh Mười Thước)**		
	- Các trục đường từ 7m trở lên	3	1.500
	- Các đường từ 5m đến nhỏ hơn 7m	3	1.200
	- Đoạn cơ khí cũ	3	1.800
24	**Chợ tư nhân cầu Long Hậu**	3	1.500
25	**Tuyến đường vào sân vận động**	2	3.000
26	**Đường từ Vàm Ba Vinh - cầu Hoà Long (Quốc lộ 80) (đối diện chợ cá)**	4	1.200
27	**Đường nội bộ nhà văn hoá cũ**	2	2.200
28	**Khu dân cư và mở rộng chợ thị trấn Lai Vung**		
	- Đường 12m (đường số 1, 2, 3, 7, 8)		
	+ Đoạn đối diện nhà phố	1	4.800
	+ Đoạn đối diện sân chợ	1	5.000
	- Đường 7m (đường số 4, 5, 6, 9)		
	+ Đoạn đối diện Quốc lộ 80	2	5.000
	+ Đoạn đối diện nhà phố	2	4.800
	+ Đường số 9	2	4.600
29	**Tuyến dân cư thị trấn Lai Vung**		
	- Đoạn đường 9m (từ quán Làn Sóng Xanh - đường đấu nối tuyến dân cư)	1	3.000
	- Đoạn đường 7m (từ đường đấu nối tuyến dân cư - Đường tỉnh ĐT 852)	2	2.300
30	**Đoạn đấu nối tuyến dân cư thị trấn Lai Vung**		
	- Đường 9 m	1	3.000
	- Đường 7 m	2	2.800
31	**Đường Gia Vàm 3,5 mét (từ giáp Đường tỉnh ĐT 852 - Tuyến dân cư thị trấn Lai Vung)**	3	600
32	**Đường Cái Sơn**		
	- Quốc lộ 80 - cầu Cái Sơn	3	600
	- Cầu Cái Sơn - đường Lê Hồng Phong	4	500
33	**Đường tổ số 6 và số 7 (đan 3 mét):**		
	- Đoạn đường Vành Đai khóm 5 (từ nhà ông 7 Xích đến nhà ông Thuấn)	3	600
	- Đoạn kênh Cái Chanh (từ nhà ông Thuấn đến cầu Doi đất làng)	3	600
	- Đoạn kênh Cái Bàn (từ cầu Doi đất làng đến nhà ông 7 Xích)	3	600

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
34	**Đường rạch Cái Sao (từ giáp ranh Quốc lộ 80 đến cầu ông Chính Nguyễn)**	3	600
35	**Đường Đ-03**	1	2.500
B	**Giá tối thiểu**		**500**

11. Áp dụng trên địa bàn huyện Lấp Vò

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	**Bảng giá đất**		
I	**Đường phố**		
1	**Đường 1 tháng 5**		
	- Đoạn từ Đường 3 tháng 2 - Nguyễn Trung Trực	1	8.000
2	**Đường 1 tháng 5 nối dài**		
	- Đoạn từ Đường 3 tháng 2 - Lý Tự Trọng	1	11.000
	- Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi - Trần Hưng Đạo	2	6.000
	- Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Nguyễn An Ninh	3	3.000
3	**Đường 19 tháng 8**		
	- Đường 3 tháng 2 - Nguyễn Trung Trực	1	8.000
4	**Đường 19 tháng 8 nối dài**		
	- Đoạn từ Đường 3 tháng 2 - Lý Tự Trọng	1	11.000
	- Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi - Trần Hưng Đạo	2	6.000
	- Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Nguyễn An Ninh	3	3.000
5	**Đường 3 tháng 2**		
	- Đoạn từ cầu Lấp Vò - Nguyễn Chí Thanh	2	7.000
	- Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh - đầu đường Nguyễn Huệ (trạm xăng)	1	9.500
	- Đoạn từ Nguyễn Huệ - Võ Thị Hồng	1	11.000
	- Đoạn từ Võ Thị Hồng - đầu đường Đặng Văn Bình	1	9.500
	- Đoạn từ đường Đặng Văn Bình - cầu Cái Dâu	1	9.000
6	**Khu phố bên chợ Lấp Vò**		
	- Đoạn từ Đường 1 tháng 5 - hẻm ngân hàng	2	5.500
	- Đoạn từ giáp Đường 3 tháng 2 - giáp đoạn (đường 1 tháng 5 - hẻm Ngân hàng)	2	5.500
7	**Đường Nguyễn Trung Trực**		
	- Công viên số 4 – hết ranh Huyện đoàn cũ	3	2.000
	- Đoạn từ ranh Huyện Đoàn cũ - đường Nguyễn Huệ	3	2.500
	- Đoạn từ đường Nguyễn Huệ - hết nhà ông Tuấn Anh (634)	2	4.000
	- Đoạn từ cuối nhà Tuấn Anh – mí hàng rào nhà ăn UBND huyện	3	2.500
	- Đoạn từ mí hàng rào nhà ăn UBND huyện - cầu Vàm Cái Dâu	4	1.500

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
8	**Đường Nguyễn Huệ**		
	- Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực - Đường 3 tháng 2	4	1.000
9	**Đường Nguyễn Huệ nối dài**		
	- Đoạn từ Đường 3 tháng 2 - Trần Hưng Đạo	1	7.000
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến hết vòng xuyến dự án chỉnh trang đô thị	2	4.500
10	**Đường Lý Tự Trọng**		
	- Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh - Nguyễn Huệ	3	2.000
	- Đoạn từ đường Nguyễn Huệ - Võ Thị Hồng	1	11.000
	- Đoạn từ đường Võ Thị Hồng - Đặng Văn Bình	2	4.000
11	**Đường Nguyễn Văn Trỗi**		
	- Đoạn từ đường Nguyễn Huệ - Võ Thị Hồng	1	11.000
	- Đoạn từ đường Võ Thị Hồng - Châu Văn Liêm	2	4.000
12	**Đường Châu Văn Liêm**		
	- Đoạn từ Đường 3 tháng 2 - Trần Hưng Đạo	3	2.500
13	**Đường Võ Thị Hồng**		
	- Đoạn từ Đường 3 tháng 2 - Trần Hưng Đạo	2	6.000
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Nguyễn An Ninh (Khu dân cư cũ)	3	3.000
14	**Đường Đặng Văn Bình**		
	- Đoạn từ Đường Nguyễn Văn Trỗi - Đường 3 tháng 2	3	3.000
	- Đoạn từ Đường 3 tháng 2 - Nguyễn Trung Trực	3	2.500
15	**Đường Phạm Văn Bảy**		
	- Đoạn từ Đường 3 tháng 2 - Nguyễn Trung Trực	4	1.500
16	**Đường Nguyễn Chí Thanh**		
	- Đoạn từ Đường 3 tháng 2 - Trần Hưng Đạo	3	2.500
17	**Đường Trần Hưng Đạo**		
	- Đoạn từ Đường 30 tháng 4 (Cái Dâu cũ) - Võ Thị Hồng	3	2.500
	- Đoạn từ Võ Thị Hồng - Nguyễn Huệ	3	3.500
	- Đoạn từ Nguyễn Huệ - Nguyễn Chí Thanh	3	2.000
	- Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh - Thiên Hộ Dương	4	1.500
18	**Quốc lộ 80**		
	- Đoạn từ ranh Chùa Cao Đài - Thiên Hộ Dương	3	2.000
	- Đoạn từ Đường 30 tháng 4 (rạch Cái Dâu) - Cống Cái Sơn	3	2.500
	- Đoạn từ cống Cái Sơn - đường Huỳnh Thúc Kháng (Ba Quyên)	4	1.500
19	**Đường Nguyễn An Ninh**		
	- Đoạn từ Đường 30 tháng 4 - Nguyễn Huệ (đường đan)	4	1.200
	- Đoạn từ Đường 30 tháng 4 - Nguyễn Huệ (đường nhựa)	4	1.500
20	**Đường Khu dân cư số 5**		
	- Đoạn từ Nguyễn An Ninh - Đường 2 tháng 9	4	1.000
21	**Đường chùa Cao Đài** (Quốc lộ 80 - chùa Phước Vinh)	4	600
22	**Đường Thiên Hộ Dương (rạch Lấp Vò)**		

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Đoạn từ Đường 2 tháng 9 - cầu Bà Hai (đường đan)	4	700
	- Đoạn từ Quốc lộ 80 - đường chùa Cao Đài (đường đất)	4	600
	- Đoạn từ Đường 3 tháng 2 - đường Trần Hưng Đạo	4	1.200
23	**Đường 2 tháng 9 (kênh 90)**		
	- Đoạn từ Đường 30 tháng 4 - Võ Thị Hồng	3	2.500
	- Đoạn từ Võ Thị Hồng - Đường 1 tháng 5 (D1)	4	1.500
	- Đoạn từ Đường 1 tháng 5 (D1) – Đường 19 tháng 8 (D2)	4	1.500
	- Đoạn từ Nguyễn Huệ - Thiên Hộ Dương	4	1.000
24	**Đường Ngã Cạy**		
	- Đoạn từ Trung tâm thương mại - đường Cái Nính (2 bên)	4	1.000
	- Đoạn từ Cái Nính - Đường 30 tháng 4	4	600
25	**Đường 30 tháng 4**		
	- Đoạn từ Đường 3 tháng 2 - đường Nguyễn An Ninh	4	1.000
	- Đoạn từ đường Nguyễn An Ninh - cầu Cái Nính	4	900
26	**Đường Võ Thị Sáu**		
	- Đoạn từ Quốc lộ 80 – Lý Thái Tổ	4	1.200
	- Đoạn từ Lý Thái Tổ - ranh Bình Thành	4	1.000
27	**Đường rạch Cái Sơn**		
	- Đoạn từ Quốc lộ 80 - Ngô Quyền	4	650
28	**Đường Ngô Quyền (rạch Cái Dâu - Vàm Cống)**		
	- Đoạn từ Quốc lộ 80 - rạch Cái Sao	4	1.000
29	**Đường chùa Linh Thứu**	4	600
30	**Đường Phan Chu Trinh (nhà máy Hiệp Thanh)**		
	- Đoạn từ Quốc lộ 80 - ranh Ngô Quyền	4	1.000
	- Đoạn từ Quốc lộ 80 - đường Lý Thái Tổ	3	2.000
31	**Đường Lê Anh Xuân**		
	- Đoạn từ Quốc lộ 80 - ranh Ngô Quyền	3	2.000
	- Đoạn từ Quốc lộ 80 - đường Lý Thái Tổ	3	2.000
32	**Đường rạch Cái Sao**	4	500
33	**Đường Huỳnh Thúc Kháng (Ba Quyên)**		
	- Đoạn từ Quốc lộ 80 - ranh Bình Thành	4	1.500
34	**Đường Nguyễn Thái Học (cặp UBND thị trấn Lấp Vò)**		
	- Đoạn từ Quốc lộ 80 - ranh đường Ngô Quyền	4	1.000
	- Đoạn từ Quốc lộ 80 (đầu cống Cái Sơn) - cuối ngọn Cái Sơn	4	650
35	**Đường Lý Thái Tổ**		
	- Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến Quãng Trường	3	2.000
	- Đoạn từ Quãng Trường đến đường sân vận động	4	1.000
36	**Đường tuyến dân cư số 6**	4	1.000
37	**Đường tuyến dân cư số 7**	4	1.000
38	**Đường Dự án Chỉnh trang Đô thị**		

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
	- Đoạn từ giáp vòng xuyến dự án Chỉnh trang Đô thị - Đường 30 tháng 4 (Đường Cái Dâu)	2	3.000
	- Đoạn từ Dự án Chỉnh trang đô thị - Đường 30 tháng 4 (02 bên)	4	900
39	**Tuyến dân cư Bình Thạnh 2**	4	1.600
40	**Trung tâm thương mại thị trấn Lấp Vò**		
	- Đường số 04, 05 và 11	3	1.600
	- Đường số 03, 06, 08, 09 và 10	3	1.900
	- Đường số 01, 07	3	2.400
	- Đường số 12	2	3.400
	- Đường số 02	2	4.000
41	**Đường số 10 (Từ Quốc lộ 80 - đường Lý Thái Tổ)**	3	2.000
42	**Đường 23 (Từ Quốc lộ 80 - đường Lý Thái Tổ)**	3	2.000
43	**Đường số 4**		
	- Đoạn từ đường Lý Thái Tổ - Quốc lộ 80 (tiếp giáp Trường Nguyễn Trãi)	3	2.500
44	**Đường rạch Cái Nính (**đoạn từ cầu Bà Hai đến cầu Cái Nính**)**	3	1.500
45	**Đường nối từ Trung tâm thương mại đến kênh 90**	3	2.000
II	**Hẻm**		
1	**Hẻm Khu dân cư số 3**	1	700
2	**Hẻm Khu dân cư số 4**	1	700
3	**Hẻm cặp Phòng Công Thương (Giao thông - Xây dựng cũ)**		
	- Đoạn từ Đường 3 tháng 2 - đường Nguyễn Trung Trực	1	1.000
	- Đoạn từ sau nhà ông Trường Sơn (435) - hết thửa đất nhà bà Tới (420)	1	1.000
4	**Hẻm nhà ông Sơn**		
	- Đoạn từ Đường 3 tháng 2 - ranh đường Nguyễn Trung Trực	1	1.000
5	**Hẻm phía sau bưu điện mới**	1	800
6	**Hẻm cặp Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lấp Vò**	2	2.000
7	**Hẻm cặp nhà ông Quyền (Đường 1 tháng 5 - hẻm Ngân Hàng)**	1	1.000
8	**Hẻm cặp Bưu điện (cũ)**	2	800
9	**Hẻm nhà thờ Lấp Vò**	2	600
10	**Hẻm xung quanh đình Lấp Vò**	2	600
11	**Hẻm lô C khu dân cư Ngã Cạy**	2	600
12	**Hẻm phía sau nhà Bác sĩ Chuyển**		
	- Đoạn từ đường Võ Thị Hồng - Châu Văn Liêm	2	1.000
	- Đoạn từ đường Châu Văn Liêm - nhà ông Minh Long	2	800
13	**Hẻm phía sau điện lực**	2	600
14	**Hẻm khu vực Nhà máy quốc doanh 3**	2	600
B	**Giá tối thiểu**		**600**

12. Áp dụng trên địa bàn huyện Châu Thành

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	**Bảng giá đất**		
1	**Đường Nguyễn Văn Voi**		
	- Đường tỉnh ĐT 854 đến vòng xoay đường Nguyễn Văn Voi	1	4.500
	- Từ vòng xoay đường Nguyễn Văn Voi đến ranh Cụm dân cư thị trấn	1	3.000
	- Ranh cụm dân cư đến rạch Cái Gia Nhỏ	1	2.400
2	**Đường Nguyễn Trãi**	1	2.400
3	**Đường Huỳnh Văn Khá**	4	600
4	**Đường Nguyễn Huệ**		
	- Đoạn từ đường Nguyễn Văn Voi - Quốc lộ 80	1	4.500
	- Đoạn từ Quốc lộ 80 - bờ sông Sa Đéc	1	4.500
5	**Đường Trần Trung Sỹ**		
	- Đoạn từ Cầu Cái Tàu Hạ - Vàm Cái Tàu Hạ	3	1.200
	- Đoạn từ Vàm Cái Tàu Hạ - Nguyễn Huệ	4	800
	- Đoạn từ đường Trần Trung Sỹ - chùa Phước Long	4	600
6	**Đường cặp sông Cái Tàu Hạ**		
	- Đoạn từ cầu Cái Tàu Hạ - đường Nguyễn Trãi	2	3.600
7	**Từ đường Nguyễn Trãi đến cống Bà Nhưng**	3	1.200
8	**Đường Văn Tấn Bảy**	2	3.600
9	**Đường 30 tháng 4**	1	3.600
10	**Đường Phan Văn Út**	2	3.600
11	**Đường nội bộ trong khu 109 nền**		
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Voi đến Trường tiểu học Cái Tàu Hạ 1	1	3.000
	- Đường nhà bác sĩ Tuấn đến đường Nguyễn Văn Voi	1	2.400
12	**Đường Quốc lộ 80**		
	- Đoạn từ Cầu Cái Gia Nhỏ - đường Nguyễn Huệ	1	4.200
	- Đoạn từ Nguyễn Huệ - cầu Cái Tàu Hạ	1	4.500
	- Đoạn từ Cầu Cái Tàu Hạ - ranh xã An Nhơn	1	3.700
13	**Đường tỉnh ĐT 854**		
	- Đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (Quốc lộ 80) – cống Bà Nhưng	1	4.500
	- Đoạn từ Cống Bà Nhưng - cầu Xẻo Trầu	2	1.500
14	**Đường Xẻo Trầu - cầu An Phú Thuận**		
	- Đoạn từ cầu Xẻo Trầu - cầu Tư Phường	4	700
	- Đoạn từ cầu Bà Quới - hết ranh thị trấn Cái Tàu Hạ	4	600
15	**Đường Bà Quới (Giáp Đường tỉnh ĐT 854 đến cầu Bà Quới)**	4	600
16	**Đường từ cầu Bà Quới đến nhà ông Tư Vinh (số 89)**	4	500
17	**Đường từ Hẻm Bà Quới đến nhà ông Bảy Thanh (số 23)**	4	500
18	**Đường Cầu Xẻo Nhum đến nhà ông Nguyễn Văn Hậu (số 194)**	4	500
19	**Đường Cầu Ba Miễu đến nhà ông Ba Tùa (số 157)**	4	500
20	**Đường Cầu Cái Tàu Hạ - rạch Xóm Cốm**	4	800

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
21	**Đường Cống Xóm Cốm - cầu Xóm Cưỡi**	4	800
22	**Đường Cầu Xóm Cưỡi - rạch Cây Gáo**	4	500
23	**Đường chùa Hội An**	4	700
24	**Đường Vàm Đình (Quốc lộ 80 - Vàm Đình)**	4	800
25	**Đường từ Vàm Đình đến ranh cụm công nghiệp thị trấn Cái Tàu Hạ - An Nhơn**	4	500
26	**Đường cầu Cái Gia Nhỏ đến sông Sa Đéc**	4	600
27	**Đường từ Cách 100m cầu Nguyễn Văn Voi - cầu Ông Chín Chóp**	4	600
28	**Đường từ Cầu Ông Chín Chóp - nhà bà Mười Yến (số 791)**	4	500
29	**Đường Xóm Cốm**	4	600
30	**Các đường nội bộ khu dân cư cụm công nghiệp thị trấn Cái Tàu Hạ - An Nhơn thuộc thị trấn Cái Tàu Hạ**		
	- Đường 12m	2	1.800
	- Đường 9m	2	1.700
	- Đường 5m	3	1.500
	- Đường 3,5m	3	1.200
31	**Các đường nội bộ cụm dân cư thị trấn Cái Tàu Hạ**		
	- Đường 12m	2	1.800
	- Đường 7m	2	1.500
	- Đường 5m	2	1.200
	- Đường 3,5m	3	1.000
32	**Đường Nguyễn Chí Thanh**	4	800
33	**Đường Nguyễn Chí Thanh nối dài**	2	1.500
34	**Đường vào bến xe huyện**	1	3.000
35	**Các đường nội bộ trong Khu dân cư Trung tâm thị trấn**		
	- Đường 7m	1	3.000
	- Đường 5m	1	2.400
36	**Đường từ cống Thầy Nhỉ - giáp đường Nguyễn Văn Voi**	4	500
37	**Đường từ cầu ông Chín Chóp - hẻm Bà Quới**	4	500
38	**Đường từ Rạch Cây Gáo - giáp bệnh viện Đa khoa huyện Châu Thành**	4	500
39	**Đường từ cầu Kiến Hùng đến giáp Đường tỉnh ĐT 854** (đường lộ cũ cặp sông Cái Tàu Hạ)	4	700
40	**Đường từ Chùa Hội An đến giáp sông Cái Tàu Hạ**	4	600
II	**Hẻm**		
1	Hẻm đối diện nhà thờ Tin Lành (bà Chín Cô Đơn cũ) - chùa Phước Long	2	800
2	Hẻm chùa Phước Long (từ Quốc lộ 80 đến Trần Trung Sỹ)	2	800
B	**Giá đất tối thiểu**		**500**